

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

PHẠM VĂN THÁI

QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
TRONG ĐIỀU KIỆN ỨNG DỤNG CHUYỂN
ĐỔI SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

Hải Dương, năm 2025

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

PHẠM VĂN THÁI

QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
TRONG ĐIỀU KIỆN ỨNG DỤNG CHUYÊN
ĐỔI SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

Ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 8310110

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

TS. Trần Thị Phương Dịu

TS. Nguyễn Phương Ngọc

Hải Dương, năm 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi. Các kết quả, số liệu trình bày trong Đề án là trung thực và chưa được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

Tôi xin cam đoan rằng mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện Đề án này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong Đề án đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Học viên

Phạm Văn Thái

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU	vi
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ	vii
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan tới đề tài	3
3. Mục tiêu của đề án	6
4. Câu hỏi nghiên cứu	6
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề án	6
6. Phương pháp nghiên cứu.....	7
7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề án	8
8. Cấu trúc đề án	8
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	9
1.1. Khái quát về doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	9
1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa	9
1.1.2. Đặc điểm của doanh nghiệp nhỏ và vừa	10
1.1.3. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	12
1.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	12
1.2.1. Khái niệm thuế thu nhập doanh nghiệp	12
1.2.2. Đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp	13
1.2.3. Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp.....	13
1.2.4. Nội dung cơ bản của thuế thu nhập doanh nghiệp	14
1.3. Nội dung quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	19
1.3.1. Công tác quản lý người nộp thuế.....	20
1.3.2. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế	22
1.3.3. Quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế.....	23
1.3.4. Công tác thanh tra, kiểm tra về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DNNVV	24

1.3.5. <i>Xử lý vi phạm pháp luật về thuế</i>	24
1.3.6. <i>Giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện</i>	25
1.4. Tiêu chí đánh giá công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	25
1.4.1. <i>Tiêu chí định tính</i>	25
1.4.2. <i>Tiêu chí định lượng</i>	26
1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	26
1.5.1. <i>Nhân tố khách quan</i>	27
1.5.2. <i>Nhân tố chủ quan</i>	28
1.6. Kinh nghiệm quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số cục thuế trong nước.....	30
1.6.1. <i>Kinh nghiệm quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số cục thuế</i>	30
1.6.2. <i>Bài học kinh nghiệm đối với Cục thuế Hải Dương</i>	33
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1	34
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG.....	35
2.1. Khái quát về đặc điểm kinh tế - xã hội và tình hình doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....	35
2.1.1. <i>Khái quát về điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội</i>	35
2.1.2. <i>Tình hình hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương</i>	37
2.1.3. <i>Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước</i>	43
2.2. Thực trạng quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong điều kiện ứng dụng chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....	46
2.2.1. <i>Quản lý người nộp thuế</i>	46
2.2.2. <i>Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế</i>	58
2.2.3. <i>Quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế</i>	62
2.2.4. <i>Kiểm tra thuế</i>	67
2.2.5. <i>Xử lý vi phạm pháp luật về thuế</i>	75
2.2.6. <i>Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế</i>	77
2.3. Đánh giá chung về quản lý thuế TNDN đối với DNNVV trong điều kiện	

ứng dụng chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hải Dương	79
2.3.1. Những kết quả đạt được	79
2.3.2. Những hạn chế còn tồn tại.....	81
2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế	84
TIÊU KẾT CHƯƠNG 2	87
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG ĐIỀU KIỆN ỨNG DỤNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG	88
3.1. Tình hình về chuyển đổi số và định hướng quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong thời gian tới.....	88
3.1.1. Tình hình về chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế tại Hải Dương	88
3.1.2. Định hướng quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DNNVV trong điều kiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong thời gian tới	90
3.2. Giải pháp hoàn thiện quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong điều kiện ứng dụng chuyển đổi số trên địa bàn Tỉnh Hải Dương.....	92
3.2.1. Hoàn thiện công tác quản lý đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế TNDN đối với các DNNVV	92
3.2.2. Tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế.....	93
3.2.3. Tăng cường quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế	95
3.2.4. Tăng cường thanh tra, kiểm tra thuế.....	97
3.2.5. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan chức năng liên quan trong xử lý vi phạm pháp luật về thuế.....	100
3.2.6. Hoàn thiện hệ thống tin học, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DN NVV	102
3.2.7. Một số các giải pháp khác	103
3.3. Kiến nghị	108
3.3.1. Kiến nghị với Nhà nước về chế độ chính sách	108
3.3.2. Kiến nghị với Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế	109
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3	111
KẾT LUẬN	112
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	113
PHỤ LỤC.....	Error! Bookmark not defined.

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	NGUYÊN NGHĨA
CQT	Cơ quan thuế
CNTT	Công nghệ thông tin
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐTNT	Đối tượng nộp thuế
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NNT	Người nộp thuế
NSNN	Ngân sách nhà nước
GTGT	Giá trị gia tăng
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU

Bảng 1.1: Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam.....	9
Bảng 2.1: Số lượng DN trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024	39
Bảng 2.2. Tình hình nộp thuế của các DNNVV tại tỉnh Hải Dương	44
Bảng 2.3: Tình hình hoạt động của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương	47
Bảng 2.4: Tình hình thực hiện quyết toán thuế TNDN của các DNNVV do Cục thuế tỉnh Hải Dương quản lý.....	53
Bảng 2.5: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của CBCC về công tác quản lý người nộp thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....	56
Bảng 2.6: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của DNNVV về công tác quản lý người nộp thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....	57
Bảng 2.7. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế giai đoạn 2020 – 2024	59
Bảng 2.8: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của CBCC về công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....	61
Bảng 2.9: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của DNNVV về công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....	61
Bảng 2.10: Tổng hợp nợ thuế TNDN các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020 - 2024.....	64
Bảng 2.11: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của CBCC về công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương	66
Bảng 2.12: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của DNNVV về công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Hải Dương	66
Bảng 2.13: Tình hình kiểm tra hồ sơ khai thuế TNDN các DN NVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương 2020 – 2024.....	69
Bảng 2.14: Kết quả kiểm tra và truy thu thuế TNDN các DN NVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương 2020 – 2024.....	72
Bảng 2.15: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của CBCC về công tác kiểm tra thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....	74
Bảng 2.16: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của DNNVV về công tác kiểm tra thuế	

TNDN trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....	74
Bảng 2.17: Tổng hợp tình hình xử phạt đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế của DNNVV trên địa bàn Tỉnh Hải Dương.....	75
Bảng 2.18: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của CBCC về công tác xử phạt đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế của DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....	76
Bảng 2.19: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của DNNVV về công tác xử phạt đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế của DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....	77
Bảng 2.20: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của CBCC về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương	78

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1. Số DN kê khai theo ngành nghề kinh doanh năm 2024	41
Biểu đồ 2.2: Đánh giá của CBCC về quy trình quản lý thuế TNDN đối với DNNVV tại Cục thuế tỉnh Hải Dương	79

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong hệ thống chính sách thuế hiện hành ở Việt Nam, thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước hàng năm và là một công cụ hữu hiệu trong việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế, khuyến khích đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh hợp lý, thực hiện công bằng xã hội. Qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung, chính sách thuế TNDN ngày càng được hoàn thiện, phù hợp hơn với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và xu thế hội nhập với nền kinh tế thế giới. Việc áp dụng thuế suất riêng đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa là một bước đột phá của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi, thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước đối với đối tượng này, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tăng tích tụ nhiều hơn, tiếp tục mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh.

Trong thời gian qua, ngành thuế Việt Nam đã và đang thực hiện chiến lược cải cách, hiện đại hoá hệ thống thuế, tiến tới xây dựng ngành thuế Việt Nam “minh bạch, chuyên nghiệp, liêm chính và đổi mới” nhằm đảm bảo thực thi tốt pháp luật thuế; đảm bảo quản lý thuế công bằng, minh bạch và hiệu lực, hiệu quả; đảm bảo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, với yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường, số lượng doanh nghiệp tăng lên nhanh chóng, đồng thời qui mô, hình thức, cách thức hoạt động của các doanh nghiệp cũng đa dạng phức tạp hơn trước, phương thức trốn thuế cũng tinh vi hơn, các tội phạm về thuế ngày càng gia tăng, nhất là trong điều kiện mở cửa, hội nhập và thương mại điện tử ngày càng phát triển. Công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp còn chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, công tác tuyên truyền hỗ trợ nộp thuế chưa được đẩy mạnh, tình trạng nợ đọng, chây ì thuế vẫn còn xảy ra. Vì vậy, hoàn thiện công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa để hạn chế các khoản hụt thu ngân sách nhà nước càng trở nên cấp thiết.

Hiện nay số lượng DNNVV chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp

trên địa bàn tỉnh Hải Dương (97%) và đang có xu hướng tăng thêm do các doanh nghiệp dự kiến mới thành lập đều là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Số lượng doanh nghiệp gia tăng giúp cho nền kinh tế của tỉnh Hải Dương khởi sắc nhưng song song với vấn đề phát triển kinh tế cũng là những thách thức về mặt quản lý thu thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đa phần các DN hiện nay đều có những kiến thức về thuế và ý thức chấp hành pháp luật về thuế tương đối hạn chế. Mục đích thành lập DN khác nhau và không bền vững, năng lực cạnh tranh yếu, thiếu chiến lược kinh doanh và kỹ năng kinh doanh hạn chế nên dễ bị giải thể, ngừng hoạt động, phá sản...Thêm vào đó, thủ tục liên quan đến thuế TNDN của nước ta còn tương đối phức tạp, chưa thống nhất về nhiều mặt như đối tượng nộp thuế, ưu đãi thuế, miễn giảm thuế...và những vấn đề khác liên quan đến chứng từ hợp lý, hợp lệ, kê khai, nộp thuế...vẫn là những vấn đề cần tiếp tục cải tiến, sửa đổi theo hướng hiện đại, thuận tiện, phù hợp với thực tế và các quy định về thủ tục hành chính.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các DN NVV trên địa bàn tỉnh thường tìm cách kê khai giảm lợi nhuận trước thuế để giảm số thuế TNDN phải nộp. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp có nhiều khoản chi không có hóa đơn chứng từ và không được trừ khi tính thuế TNDN, mặt khác cũng do các doanh nghiệp thiếu ý thức trách nhiệm xã hội trong vấn đề kê khai thuế, tính tự nguyện trong vấn đề kê khai thuế chưa cao... Lý do dẫn đến những vi phạm một phần là do mức xử phạt hành vi kê khai sai, kê khai thiếu, trốn thuế của nhà nước chưa mạnh tay; các chế tài xử phạt chưa đủ răn đe những sai phạm của các doanh nghiệp... Bởi vậy các cơ quan nhà nước, đặc biệt là Cục thuế tỉnh Hải Dương rất cần có những giải pháp, kiến nghị trong công tác quản lý thuế TNDN đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Tỉnh Hải Dương.

Trong kỷ nguyên số hóa ngày nay, khái niệm “chuyển đổi số” đã trở thành một thuật ngữ không thể thiếu trong chiến lược phát triển của bất kỳ lĩnh vực nào. Công tác chuyển đổi số của ngành Thuế trong gần những năm gần đây đã phát triển một cách toàn diện. Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) được thực hiện trong tất cả các khâu của quy trình quản lý thuế đã góp phần xây dựng ngành Thuế hiện đại,

hoạt động hiệu lực, hiệu quả được tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và toàn xã hội ghi nhận và đánh giá cao.

Nhận thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng như yêu cầu hoàn thiện công tác này nên em đã chọn đề tài *“Quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong điều kiện ứng dụng chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hải Dương”* làm đề tài nghiên cứu cho đề án tốt nghiệp của mình.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan tới đề tài

Cho đến hiện nay có rất nhiều tác giả đã lựa chọn và nghiên cứu nội dung về quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Về công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế có một số đề tài:

Ân Thị Nguyệt Liên (2022), “Nghiên cứu dịch vụ hỗ trợ thuế và sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”, Trường Đại học Huế. Từ việc nghiên cứu dịch vụ thuế, chất lượng dịch vụ thuế và tuân thủ thuế của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thừa Thiên Huế, luận án nhận diện được các điểm mạnh, điểm yếu, các “khoảng trống” còn thiếu hụt trong quá trình thực hiện cung cấp dịch vụ thuế của cơ quan thuế. Luận án lượng hóa được mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ thuế và tuân thủ thuế thông qua một số yếu tố trung gian như sự hài lòng, kiến thức thuế, niềm tin của doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với cơ quan thuế trong việc tiếp cận thông tin thuế từ đó khẳng định lại vai trò quan trọng của dịch vụ thuế và chất lượng dịch vụ thuế của cơ quan thuế đối với gia tăng tuân thủ thuế của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nguyễn Thị Minh Hằng (2015) “Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế trong điều kiện tự khai, tự nộp thuế trên địa bàn cục thuế Hà Nội”, Học Viện Tài chính. Mục đích của đề tài là nghiên cứu thực trạng công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế ở cục thuế Hà Nội trong giai đoạn từ 2006 - 2010. Từ đó, đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Nguyễn Thị Thanh Xuân (2011) “Đánh giá chất lượng công tác tuyên truyền

hỗ trợ người nộp thuế tại chi cục thuế quận 1”, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn được tiến hành với mục đích khảo sát đánh giá của NNT về chất lượng dịch vụ tuyên truyền hỗ trợ về thuế của Chi cục Thuế quận 1 thông qua kiểm định mô hình chất lượng dịch vụ SERVQUAL, cũng như kiểm định mối quan hệ giữa các thành phần của chất lượng dịch vụ với mức độ hài lòng của NNT. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ là phỏng vấn một số cán bộ thuế và NNT để khám phá, điều chỉnh và bổ sung mô hình thang đo chất lượng dịch vụ tuyên truyền hỗ trợ về thuế. Tiếp theo, nghiên cứu chính thức bằng định lượng được thực hiện với cỡ mẫu là 362. Thang đo được đánh giá sơ bộ thông qua phân tích hệ số tin cậy Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Mô hình lý thuyết được kiểm định thông qua phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính bội. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng dịch vụ tuyên truyền hỗ trợ về thuế tại Chi cục Thuế quận 1 gồm 3 nhân tố: (1) trách nhiệm nghề nghiệp được đo lường bằng 13 biến quan sát, (2) tổ chức thông tin được đo lường bằng 4 biến quan sát, (3) phương tiện phục vụ được đo lường bằng 5 biến quan sát. Cả ba nhân tố này đều có mối quan hệ tuyến tính với mức độ hài lòng của NNT, nhưng nhân tố trách nhiệm nghề nghiệp có trọng số cao nhất (cao hơn 1,5 lần so với hai nhân tố còn lại). Những giải pháp đề ra nhằm ưu tiên cải thiện những nhân tố này.

Trong quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế, có nhiều tác giả đã nghiên cứu như:

Trần Việt Tuấn (2021), “Hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay”. Học viện Tài chính. Luận văn góp phần phát triển, bổ sung cơ sở lý luận quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế, đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế ở Việt Nam trong thời gian tới.

Đào Trọng Hạnh (2018), Luận văn thạc sỹ kinh tế “Quản lý nợ thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Cục thuế Tỉnh Hải Dương”. Luận văn đã trình bày cơ sở lý luận cơ bản nhất về quản lý nợ thuế, đối tượng nộp thuế, đối tượng tính thuế, kỳ tính thuế, căn cứ tính thuế, trên cơ sở đó đánh giá thực trạng và đưa các giải

pháp để hoàn thiện về quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Hải Dương.

Về công tác thanh tra, kiểm tra về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng có nhiều công trình nghiên cứu trước đó:

Lê Thị Ái Diệu (2015) “Tăng cường kiểm soát thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng”, Đại học Đà Nẵng. Luận văn phân tích thực trạng thuế TNDN do chi cục thuế quận Thanh Khê thực hiện, làm rõ những thiếu sót, hạn chế tồn tại cần giải quyết từ đó đề ra những giải pháp nhằm làm tăng cường công tác kiểm soát thuế TNDN tại chi cục thuế quận Thanh Khê.

Nguyễn Thị Lộc (2017) “Hoàn thiện công tác kiểm tra thuế nổi với Doanh nghiệp tại Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk”, Đại học Đà Nẵng. Luận văn hệ thống hóa, phân tích và tổng hợp cơ sở lý luận về hoạt động 2 động kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp. Phân tích, đánh giá thực trạng công tác kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp tại Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk nhằm rút ra những nhận định về thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong công tác kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kiểm tra thuế đối với DN tại Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk.

Bên cạnh đó, những công trình liên quan đến quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay cũng được nhiều tác giả quan tâm và lựa chọn:

ThS. Đỗ Huy Kỳ (2016) với đề tài “Quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Chi cục Thuế thành phố Việt Trì - Phú Thọ” – Đại học Thái Nguyên. Tác giả đã phân tích thực trạng quản lý thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Chi cục Thuế Việt Trì, chỉ ra những hạn chế trong công tác quản lý tại Chi cục và đề ra một số nhóm giải pháp nhằm nâng cao công tác quản lý thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Chi cục Thuế Việt Trì trong thời gian tới.

ThS. Ma Tường Bằng Giang (2016), luận văn thạc sỹ, “Quản lý hoạt động thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Cục thuế tỉnh Hà Giang”, Đại học Quốc gia Hà Nội. Trên cơ sở những vấn đề lý luận cơ bản và đánh giá thực trạng công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh

ng nghiệp nhỏ và vừa tại cục thuế Hà Giang, luận văn đã đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cục thuế Hà Giang: Nhóm giải pháp đổi mới công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế; Tăng cường công tác kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; Hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra tại cơ quan thuế và tại trụ sở doanh nghiệp.

Qua tổng hợp ở trên cho thấy trong những năm gần đây đã có khá nhiều luận án, luận văn nghiên cứu về vấn đề này, tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu về quản lý thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DN NVV trên địa bàn Tỉnh Hải Dương trong điều kiện chuyển đổi số. Vì vậy, trên cơ sở nghiên cứu lý luận, các văn bản pháp luật, luật thuế thu nhập doanh nghiệp, luật quản lý thuế và kế thừa các nghiên cứu trước đây, tác giả có những cơ sở để đánh giá thực trạng công tác này và mạnh dạn đề xuất các giải pháp mang tính thực tiễn nhằm giúp hoàn thiện hơn nữa công tác quản lý thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DN NVV trên địa bàn Tỉnh Hải Dương trong điều kiện chuyển đổi số trong thời gian tới.

3. Mục tiêu của đề án

Hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về thuế thu nhập doanh nghiệp và quản lý thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương điều kiện chuyển đổi số.

Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong điều kiện chuyển đổi số thời gian tới.

4. Câu hỏi nghiên cứu

- Thực trạng công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong điều kiện ứng dụng chuyển đổi số?

- Giải pháp cần có để hoàn thiện công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong điều kiện ứng dụng chuyển đổi số thời gian tới?

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề án

- Đối tượng nghiên cứu: Quản lý thuế TNDN đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Phạm vi nghiên cứu:

Về không gian: Đề án nghiên cứu về công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp nhỏ và vừa trong điều kiện ứng dụng chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Về thời gian: Phân tích thực trạng công tác quản lý thuế TNDN đối với các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020 - 2024;.

6. Phương pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Tác giả thực hiện thu thập dữ liệu liên quan đến đề tài thông qua một số phương pháp sau:

Đối với số liệu, thông tin thứ cấp: Số liệu và thông tin thứ cấp được thu thập từ nguồn báo cáo của các đơn vị nghiệp vụ liên quan đến công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương, số liệu trên hệ thống quản lý dữ liệu của ngành... Ngoài ra, đề án còn sử dụng số liệu từ các báo cáo khoa học đã được công bố, các công trình nghiên cứu khoa học về lĩnh vực liên quan nhằm phục vụ cho mục đích phân tích.

Đối với số liệu, thông tin sơ cấp: Để đánh giá tình hình quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp, tác giả tiến hành phỏng vấn một số doanh nghiệp nhỏ và vừa và cán bộ công chức thuộc Cục thuế tỉnh Hải Dương. Các đáp viên được chọn có thâm niên công tác và có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý thuế nói chung cũng như quản lý thuế TNDN nói riêng. Doanh nghiệp để chọn khảo sát là đang hoạt động, có liên quan đến hoạt động quản lý và kê khai thuế gần với địa bàn nghiên cứu tại tỉnh Hải Dương.

6.2. Phương pháp dự kiến phân tích dữ liệu

Số liệu sau khi khảo sát được xử lý và phân tích trên phần mềm Excel

Phương pháp tổng hợp thông tin:

+ *Phương pháp thống kê mô tả:* Phương pháp này dùng để mô tả mức độ của

hiện tượng qua số tuyệt đối, số tương đối và số bình quân để đánh giá sự biến động của các chỉ tiêu phân tích khi có sự thống nhất về thời gian, không gian theo một số tiêu thức nhất định.

+ *Phương pháp so sánh*: Phương pháp này dùng để so sánh thực hiện với kế hoạch, so sánh theo thời gian để thấy được mức độ biến động và phát triển trong công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các tiêu chí khác nhau và những thời điểm khác nhau trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề án

Về mặt lý luận: Hệ thống hóa và làm rõ những lý luận cơ bản về thuế TNDN và quản lý thuế TNDN đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại chi cục thuế.

Về mặt thực tiễn: Phân tích thực trạng quản lý thuế TNDN đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong điều kiện ứng dụng công nghệ số trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Qua đó đánh giá những mặt được và những mặt còn hạn chế trong công tác quản lý thuế TNDN. Đề tài đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý thuế TNDN đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong điều kiện chuyển đổi số, góp phần chống thất thu NSNN, xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh trên địa bàn Tỉnh Hải Dương.

8. Cấu trúc đề án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục liên quan đề án được trình bày trong 03 chương chính:

Chương 1: Lý luận về quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương 2: Thực trạng quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong điều kiện ứng dụng chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1. Khái quát về doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa

Doanh nghiệp vừa và nhỏ là một bộ phận doanh nghiệp chiếm tỉ lệ lớn trong nền kinh tế chung của Việt Nam và trên toàn thế giới. Trên thế giới, các nước có quan niệm rất khác nhau về doanh nghiệp nhỏ và vừa, nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự khác nhau này là do việc xác định các tiêu chí và định mức để đánh giá quy mô của một DNNVV có sự khác biệt ở các quốc gia.

Doanh nghiệp vừa và nhỏ là tên gọi tắt của doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa được đánh giá theo tiêu chí về vốn, nguồn nhân công lao động và doanh thu sản phẩm. Theo tiêu chí của Nhóm Ngân hàng Thế giới, doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp có số lượng lao động dưới 10 người, doanh nghiệp nhỏ có số lượng lao động từ 10 đến dưới 200 người và nguồn vốn 20 tỉ trở xuống, còn doanh nghiệp vừa có từ 200 đến 300 lao động nguồn vốn 20 đến 100 tỉ.

Ở Việt Nam, tiêu chí xác định DNNVV được thể hiện cụ thể tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân theo quy mô bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa, được đánh giá theo các tiêu chí về nguồn vốn, doanh thu và số lao động.

Bảng 1.1: Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam

Quy mô khu vực	Doanh nghiệp siêu nhỏ			Doanh nghiệp nhỏ			Doanh nghiệp vừa		
	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Doanh thu	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Doanh thu	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Doanh thu
I. Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Không quá 3 tỷ đồng	Không quá 10 người	Không quá 3 tỷ đồng	Không quá 20 tỷ đồng	Không quá 100 người	Không quá 50 tỷ đồng	Không quá 100 tỷ đồng	Không quá 200 người	Không quá 200 tỷ đồng
II. Công nghiệp, xây dựng	Không quá 3 tỷ đồng	Không quá 10 người	Không quá 3 tỷ đồng	Không quá 20 tỷ đồng	Không quá 100 người	Không quá 50 tỷ đồng	Không quá 100 tỷ đồng	Không quá 200 người	Không quá 200 tỷ đồng
III. Thương mại và dịch vụ	Không quá 3 tỷ đồng	Không quá 10 người	Không quá 10 tỷ đồng	Không quá 50 tỷ đồng	Không quá 50 người	Không quá 100 tỷ đồng	Không quá 100 tỷ đồng	Không quá 100 người	Không quá 300 tỷ đồng

Nguồn: nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018

Mục đích phân loại DNNVV như vậy vừa là để triển khai các chủ trương, chính sách trợ giúp phát triển doanh nghiệp; mặt khác để tăng cường quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nước ta. Việc phân loại của Chính phủ thể hiện sự đặc biệt coi trọng vai trò, vị trí quan trọng của DNNVV trong nền kinh tế quốc dân.

Ở Cục thuế tỉnh Hải Dương, các DNNVV quản lý chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và các DN này có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng.

1.1.2. Đặc điểm của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thứ nhất, đặc điểm về sở hữu, vốn kinh doanh.

Các DNNVV dựa trên quan hệ sở hữu tư nhân, toàn bộ vốn, tài sản v.v... đều thuộc sở hữu tư nhân. Trong hầu hết trường hợp, chủ sở hữu là người quản lý, ra quyết định kinh doanh và chịu toàn bộ trách nhiệm về kết quả kinh doanh, toàn quyền quyết định phương thức phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. Do vậy, họ luôn tìm mọi cách để có thể đạt được lợi nhuận cao nhất, kể cả việc trốn lậu thuế.

DNNVV có đặc điểm quy mô nhỏ, vốn đầu tư ban đầu ít, hiệu quả cao, thu hồi nhanh, điều đó tạo sức hấp dẫn trong đầu tư sản xuất kinh doanh, mọi thành phần kinh tế vào khu vực này. Tuy nhiên khả năng hạn chế về vốn, khả năng tiếp cận nguồn thông tin của các DNNVV, sự bảo hộ của Nhà nước đối với khu vực DN Nhà nước... đã hạn chế năng lực cạnh tranh của các DNNVV.

Thứ hai, đặc điểm về cơ cấu tổ chức doanh nghiệp.

Các DNNVV có mô hình tổ chức sản xuất, quản lý linh hoạt, gọn nhẹ, các quyết định quản lý thực hiện nhanh nên dễ thích nghi trước những thay đổi của thị trường đặc biệt là nhu cầu nhỏ, lẻ, có tính địa phương, góp phần tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp, tạo lợi thế cạnh tranh về giá và sản phẩm cung cấp cho thị trường trong nước. Tuy nhiên do quy mô lao động nhỏ bé, số lao động tập trung ở các doanh nghiệp rải rác, mang tính chất nhỏ lẻ, kinh tế tập thể, cá thể, hộ gia đình tự tổ chức sản xuất kinh doanh, dẫn đến khó cạnh tranh được trên thị trường.

Thứ ba, đặc điểm về đối tượng kinh doanh.

Đối tượng kinh doanh của DNNVV rộng, kinh doanh ở tất cả các lĩnh vực nhưng về mặt quy mô còn nhiều hạn chế, một số hoạt động ở lĩnh vực sản xuất do trình độ công nghệ lạc hậu nên năng suất lao động thấp v.v... Đối tượng kinh doanh vừa rộng, lại trải trên diện rộng ở khắp các địa phương trong cả nước làm cho việc quản lý đối tượng đối với cơ quan thuế thêm phức tạp. Các DNNVV thường năng động, linh hoạt trước những thay đổi của thị trường, đặc biệt là nhu cầu nhỏ, lẻ, có tính địa phương do DNNVV có khả năng chuyển hướng kinh doanh và chuyển hướng mặt hàng nhanh, tăng giảm lao động dễ dàng, nơi làm việc của người lao động có tính ổn định và ít bị đe dọa mất nơi làm việc.

Thứ tư, đặc điểm về trình độ công nghệ, trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ.

Trình độ công nghệ, kỹ thuật còn hạn chế, hơn nữa tốc độ đổi mới lại chậm. So với các loại hình doanh nghiệp khác thì phần lớn những người chủ các DNNVV có trình độ chưa cao, chưa được đào tạo bài bản, còn thiếu trình độ nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng quản lý, sử dụng kinh nghiệm là chủ yếu.

Các DNNVV sử dụng nhiều lao động giản đơn, trình độ tay nghề chưa cao, đa số là sử dụng lao động hộ gia đình, thuê và tuyển dụng ở các tỉnh, thiếu bí quyết và trợ giúp kỹ thuật, không có kinh nghiệm trong thiết kế sản phẩm, thiếu đầu tư cho nghiên cứu và phát triển... nói cách khác là không đủ năng lực sản xuất để đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, khó nâng cao được năng suất và hiệu quả kinh doanh.

Thứ năm, đặc điểm về ý thức tuân thủ pháp luật.

Các DNNVV có ý thức chấp hành pháp luật chưa cao. Tình trạng kinh doanh không có giấy phép hay vi phạm điều lệ đăng ký kinh doanh tương đối phổ biến. Đa số DN có sử dụng lao động vi phạm chế độ sử dụng lao động như không đóng bảo hiểm xã hội v.v... Có một bộ phận không nhỏ DNNVV không xin cấp mã số thuế, không đăng ký nộp thuế. Nhiều doanh nghiệp xin thành lập nhưng không hoạt động, còn tình trạng lập sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ không đúng thực tế nhằm mục đích trốn thuế diễn ra phổ biến.

1.1.3. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Doanh nghiệp nhỏ và vừa có vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế mỗi nước, kể cả các nước có trình độ phát triển cao. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường chiếm tỉ trọng lớn, thậm chí áp đảo trong tổng số doanh nghiệp. Hiện nay có tổng số 95% các doanh nghiệp đăng ký hoạt động tại Việt Nam hoạt động dưới mô hình này. Vì thế, đóng góp của các DN này vào tổng sản lượng và tạo việc làm là rất đáng kể.

- Giữ vai trò ổn định nền kinh tế: Ở phần lớn các nền kinh tế, các DNNVV là những nhà thầu phụ cho các doanh nghiệp lớn. Sự điều chỉnh hợp đồng thầu phụ tại các thời điểm cho phép nền kinh tế có được sự ổn định. Vì thế, doanh nghiệp nhỏ và vừa được ví là thanh gấm sóc cho nền kinh tế.

- Làm cho nền kinh tế năng động: Vì doanh nghiệp nhỏ và vừa có quy mô nhỏ, nên dễ điều chỉnh và thay đổi phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế.

- Tạo nên ngành công nghiệp và dịch vụ phụ trợ quan trọng: Doanh nghiệp nhỏ và vừa thường chuyên môn hóa vào sản xuất một vài chi tiết được dùng để lắp ráp thành một sản phẩm hoàn chỉnh.

- Là trụ cột của kinh tế địa phương: Nếu như doanh nghiệp lớn thường đặt cơ sở ở những trung tâm kinh tế của đất nước, thì doanh nghiệp nhỏ và vừa lại có mặt ở khắp các địa phương và là người đóng góp quan trọng vào thu ngân sách, vào sản lượng và tạo công ăn việc làm ở địa phương.

- Đóng góp không nhỏ giá trị GDP cho quốc gia.

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa như hiện nay thì các nước đều chú ý hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm huy động tối đa các nguồn lực và hỗ trợ cho doanh nghiệp lớn, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm.

1.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo giáo trình thuế của Nhà xuất bản tài chính định nghĩa “Thuế thu nhập doanh nghiệp là sắc thuế tính trên thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp trong kỳ tính thuế”.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) xuất hiện rất sớm trong lịch sử phát triển

của thuế. Hiện nay ở các nước phát triển, thuế TNDN giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo ổn định nguồn thu NSNN và thực hiện phân phối thu nhập. Mức thuế cao hay thấp áp dụng cho các chủ thể thuộc đối tượng nộp thuế TNDN là khác nhau, điều đó phụ thuộc vào quan điểm điều tiết thu nhập và mục tiêu đặt ra trong phân phối thu nhập của từng quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.

Để hiểu rõ về thuế TNDN trước hết cần tìm hiểu về TNDN, là toàn bộ số tiền mà DN thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định thường là một năm. Tuy nhiên, trong thực tế không phải toàn bộ thu nhập của DN đều là đối tượng điều chỉnh của thuế TNDN. Thuế TNDN chỉ điều chỉnh phần thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế là phần thu nhập làm cơ sở đánh thuế thu nhập, nó được xác định trên cơ sở các khoản thu nhập nhận được sau khi đã trừ một số khoản chi phí để tạo ra thu nhập đó. Tùy theo chính sách thuế thu nhập của mỗi nước mà nội dung, phương pháp xác định các khoản miễn trừ và thu nhập chịu thuế có sự khác nhau.

1.2.2. Đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngoài những đặc điểm chung của thuế là có tính cưỡng chế và tính pháp lý cao, là khoản đóng góp không mang tính hoàn trả trực tiếp thì thuế TNDN còn có đặc điểm riêng để phân biệt với các sắc thuế khác. Cụ thể như sau:

Thuế TNDN là một loại thuế trực thu, tính chất trực thu của loại thuế này được biểu hiện ở sự đồng nhất giữa đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế. Người nộp thuế theo Luật quy định là người chịu thuế duy nhất và cuối cùng trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Thuế TNDN mang đầy đủ tính chất của thuế trực thu, thường mang tính lũy tiến, đảm bảo công bằng xã hội.

Thuế thu nhập doanh nghiệp đánh vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, bởi vậy mức đóng góp vào NSNN đối với loại thuế này phụ thuộc rất lớn vào hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và chỉ khi các doanh nghiệp kinh doanh có lợi nhuận mới phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.2.3. Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, thuế TNDN là khoản thu quan trọng của NSNN. Thuế TNDN là một

trong những loại thuế trực thu. Thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu NSNN. Cùng với xu hướng tăng trưởng kinh tế, quy mô của các hoạt động kinh tế ngày càng được mở rộng, hiệu quả kinh doanh ngày càng cao sẽ tạo ra nguồn thu về thuế TNDN ngày càng lớn cho NSNN.

Thứ hai, thuế TNDN là công cụ quan trọng của Nhà nước trong việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Nhà nước ban hành một hệ thống pháp luật về thuế TNDN áp dụng chung cho các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế, tạo sự bình đẳng trong cạnh tranh, góp phần thúc đẩy SXKD phát triển.

Thứ ba, thuế TNDN là một công cụ của Nhà nước thực hiện chính sách công bằng xã hội. Một trong những mục tiêu của thuế TNDN là điều tiết thu nhập, đảm bảo sự công bằng trong phân phối thu nhập xã hội. Thuế TNDN được áp dụng cho các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, không những đảm bảo bình đẳng công bằng về chiều ngang mà còn cả công bằng về chiều dọc. Về chiều ngang, bất kể một doanh nghiệp nào kinh doanh bất cứ hình thức nào nếu có thu nhập chịu thuế thì phải nộp thuế TNDN. Về chiều dọc, cùng một ngành nghề không phân biệt quy mô kinh doanh nếu có thu nhập chịu thuế thì đều phải nộp thuế TNDN. Với mức thuế suất thống nhất, doanh nghiệp nào có thu nhập cao thì phải nộp thuế nhiều hơn (theo số tuyệt đối) doanh nghiệp có thu nhập thấp

1.2.4. Nội dung cơ bản của thuế thu nhập doanh nghiệp

Ở nước ta hiện nay, thuế TNDN được quy định tại Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 có hiệu lực từ ngày 01/01/2009 và Luật sửa đổi bổ sung số 32/2013/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 và Luật số 71/2014/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015. Quy định các nội dung cơ bản về thuế TNDN như sau:

1.2.4.1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 14/2008/QH12 thì người nộp thuế TNDN là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế (trừ các trường hợp được miễn thuế TNDN quy định tại điều 4 Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp). Như vậy, người nộp thuế thuộc phạm vi điều chỉnh của thuế

TNDN phải có hai điều kiện: thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp và phải có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đó. Bao gồm:

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam: nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam;

- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam: nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó;

- Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam

- Tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã;

- Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Tổ chức khác có hoạt động SXKD có thu nhập

1.2.4.2. Căn cứ và phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ tính thuế TNDN là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Thuế TNDN trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Thuế TNDN} = \left[\begin{array}{cc} \text{Thu nhập} & - \text{Trích lập quỹ} \\ \text{tính thuế} & \text{KH\&CN} \end{array} \right] \times \begin{array}{c} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế TNDN} \end{array}$$

Trong đó:

Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước theo quy định. Thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Thu nhập} & & & \text{Thu nhập} & \text{Các khoản lỗ} \\ \text{tính thuế} & = & \text{Thu nhập} & - & \text{được miễn} & - & \text{được kết chuyển} \\ & & \text{chịu thuế} & & \text{thuế} & & \text{theo quy định} \end{array}$$

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác. Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thu nhập} & & & & & & \text{Các khoản} \\ \text{chịu thuế} & = & \text{Doanh} & - & \text{Chi phí} & + & \text{thu nhập} \\ & & \text{thu} & & \text{được trừ} & & \text{khác} \end{array}$$

Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trừ chi phí được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó.

- Các khoản thu nhập chịu thuế TNDN được quy định tại điều 3 Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12, sửa đổi bổ sung tại khoản 2 điều 1 Luật thuế TNDN Luật sửa đổi bổ sung số 32/2013/QH và khoản 1 điều 1 Luật số 71/2014/QH13, cụ thể: Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác.

Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài chuyển phần thu nhập sau khi đã nộp thuế TNDN ở nước ngoài của doanh nghiệp về Việt Nam thì đối với các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện theo quy định của Hiệp định; đối với các nước mà Việt Nam chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì trường hợp thuế TNDN ở các nước mà doanh nghiệp chuyển về có mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn thì thu phần chênh lệch so với số thuế TNDN tính theo Luật thuế TNDN của Việt Nam.

- *Doanh thu tính TNCT* là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ sau khi đã trừ chiết khấu giảm giá hàng bán, trị giá hàng bị trả lại, tiền lãi trả chậm, nhưng bao gồm cả các khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng. Doanh thu tính thuế còn bao gồm trị giá của hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng (tính theo giá của mặt hàng cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, trang bị, thưởng cho người lao động) và sản phẩm tự dùng.

- Các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

Các khoản chi được trừ là những khoản chi phí mà DN đã bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế có liên quan đến việc tạo ra doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà theo quy định của luật thuế được phép trừ khỏi

doanh thu để tính thu nhập chịu thuế. Doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- + Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

- + Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

- + Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trừ các khoản chi của DN cho việc: Thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc, hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp; Mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra.

- Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN:

Thu nhập được miễn thuế được quy định tại điều 4 Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và sửa đổi bổ sung tại khoản 3 điều 1 Luật thuế TNDN Luật sửa đổi bổ sung số 32/2013/QH, khoản 2 điều 1 Luật số 71/2014/QH13 quy định 11 khoản thu nhập miễn thuế cho các đối tượng, lĩnh vực hoạt động như: Thu nhập từ những ngành, nghề, đối tượng, lĩnh vực, khu vực được nhà nước ưu đãi, khuyến khích đầu tư.

- Thuế suất thuế TNDN

- + Thuế suất thuế TNDN là 20%, trừ trường hợp được áp dụng thuế suất ưu đãi.

- + Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%.

- + Đơn vị sự nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TNDN sau khi đã thực hiện ưu đãi miễn giảm TNDN (nếu có) mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không hạch toán và xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu: đối với kinh doanh hàng hóa là 1%, dịch vụ 5%, đối với hoạt động khác là 2%.

1.2.4.3. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

1.2.4.4. Nơi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Nơi nộp thuế: Doanh nghiệp nộp thuế tại nơi có trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất, kinh doanh hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, tỉnh Hải Dương trực thuộc trung ương khác với địa bàn nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính thì số thuế được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất.

Thời hạn nộp thuế: Trường hợp người nộp thuế tự tính thuế thì thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo hoặc quyết định của cơ quan thuế.

Hình thức nộp thuế: Người nộp thuế có thể nộp thuế trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước, tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng hoặc thông qua các tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu thuế.

1.2.4.5. Xử lý nợ thuế

Căn cứ vào sổ theo dõi sổ nợ thuế, nguyên nhân nợ thuế của từng doanh nghiệp, căn cứ vào tiêu thức phân loại tiến hành phân loại nợ. Cơ quan thuế tiến hành phân loại thuế thành các nhóm nợ: Nợ khó thu; Nợ chờ xử lý; Nợ có khả năng thu.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định nộp thuế, cơ quan thuế tiến hành đôn đốc nhắc nhở bằng hình thức gọi điện hoặc phát hành thông báo nộp thuế. Sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định nộp thuế, cơ quan thuế mà người nộp thuế chưa nộp, cơ quan thuế sẽ phát hành thông báo tiền nợ thuế và tiền phạt nộp chậm thuế.

Sau 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp thuế mà người nợ thuế vẫn chưa nộp tiền nợ thuế và tiền phạt chậm nộp hoặc nộp chưa đủ số tiền còn thiếu thì cơ quan thuế sẽ tiến hành các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo quy định.

1.2.4.6. Thủ tục kê khai, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải kê khai số thuế TNDN ở cơ quan thuế tỉnh trực thuộc Trung ương nơi có trụ sở hoạt động chính của doanh nghiệp và nơi có cơ sở sản xuất hạch toán

phụ thuộc. Số thuế TNDN phải nộp tại nơi có cơ sở sản xuất kinh doanh hạch toán phụ thuộc được xác định bằng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ nhân (x) tỷ lệ chi phí của cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc với tổng chi phí của DN.

Doanh nghiệp tự quyết toán số thuế TNDN tại nơi có trụ sở chính, số thuế TNDN còn phải nộp được xác định bằng số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán trừ đi số đã tạm nộp tại nơi có trụ sở chính và tạm nộp tại nơi có các cơ sở sản xuất phụ thuộc. Nếu quyết toán thuế năm tại trụ sở chính mà có số thuế TNDN nhiều hơn hoặc ít hơn tổng số thuế TNDN tạm nộp theo 4 quý thì số thuế TNDN còn phải nộp hoặc hoàn khi quyết toán cũng được phân bổ theo đúng tỷ lệ tại nơi có trụ sở chính và tại nơi có các cơ sở sản xuất phụ thuộc.

1.2.4.7. Miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Ưu đãi về thuế TNDN gồm ưu đãi thuế suất, ưu đãi thời gian miễn thuế, giảm thuế. Các trường hợp thuộc diện ưu đãi về thuế suất, miễn thuế, giảm thuế TNDN được quy định tại các văn bản pháp luật về thuế hoặc chính sách điều hành kinh tế vĩ mô từng thời kỳ, NNT tự xác định số tiền thuế được miễn, giảm và ưu đãi về thuế suất trong hồ sơ khai thuế gửi cho cơ quan quản lý thuế.

1.3. Nội dung quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Để quản lý tốt thuế TNDN đối với DN NVV, Nhà nước thực hiện ban hành hệ thống văn bản pháp luật và những quy định liên quan đến thuế TNDN đối với DN NVV. Để đảm bảo thi hành tốt các luật thuế, thu đúng thu đủ kịp thời vào Ngân sách nhà nước cũng như xóa bỏ các thủ tục phiền hà, gây cản trở cho các doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh đảm bảo công bằng xã hội trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Căn cứ hệ thống các văn bản pháp luật như Luật quản lý thuế, luật thuế TNDN, Nghị định, Thông tư hướng dẫn của Nhà nước, cơ quan Thuế nhất là cơ quan Thuế cấp huyện, tỉnh Hải Dương ban hành những Quy trình, quy định để cụ thể hóa quy định của Nhà nước. Việc xây dựng, ban hành và thực hiện các qui trình nghiệp vụ quản lý đối với doanh nghiệp là nội dung cơ bản, cần thiết của quản lý thuế. Đối với

việc quản lý thuế TNDN của các doanh nghiệp, quy trình quản lý thuế gồm những khâu sau:

1.3.1. Công tác quản lý người nộp thuế

a. Đăng ký thuế:

Đăng ký thuế là việc người nộp thuế kê khai những thông tin của người nộp thuế theo mẫu quy định và nộp tờ khai cho cơ quan quản lý thuế để bắt đầu thực hiện nghĩa vụ về thuế với Nhà nước theo các qui định của pháp luật.

Đây là khâu đầu tiên và quan trọng trong việc quản lý thuế. Tuy nhiên muốn quản lý được đối tượng nộp thuế thì cơ quan thuế phải thực hiện tốt khâu quản lý đăng ký thuế. Thông qua việc đăng ký thuế mà cơ quan quản lý thuế có thể lưu giữ thông tin về người nộp thuế.

Việc đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thực chất không phải là một thủ tục đặc biệt mà là một phần trong quy trình đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc đăng ký thuế ban đầu tại Việt Nam. Khi một DNNVV được thành lập và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp đồng thời là mã số thuế của doanh nghiệp.

Các DNNVV thành lập, hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì phải: tự kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thuế: Được quy định từ Điều 19 đến Điều 21 Nghị định số 78/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

Một nội dung quan trọng để quản lý đăng ký thuế đó là việc cấp mã số thuế của cơ quan thuế đối với người nộp thuế.

Người nộp thuế được cấp một mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thuế cho đến khi chấm dứt hoạt động. Mã số thuế được dùng để khai thuế, nộp thuế cho tất cả các loại thuế mà người nộp thuế phải nộp, kể cả trường hợp người nộp thuế kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau hoặc hoạt động

sản xuất kinh doanh tại các địa bàn khác nhau. Mã số thuế đã cấp không được sử dụng để cấp cho người nộp thuế khác. Tổ chức kinh doanh khi chấm dứt hoạt động thì mã số thuế chấm dứt hiệu lực và không được sử dụng lại. Mã số thuế của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được giữ nguyên.

Đối với doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, mã số thuế đồng thời là mã số doanh nghiệp.

Như vậy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện nay được gộp thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế trước đây.

b. Công tác kê khai kế toán thuế

Quy trình quản lý khai thuế, nộp thuế và kế toán thuế đối với DNNVV nhằm đảm bảo theo dõi, quản lý người nộp thuế thực hiện các thủ tục hành chính thuế về khai thuế, nộp thuế, kế toán thuế, hoàn thành nghĩa vụ thuế đầy đủ, đúng quy định và đảm bảo công chức thuế, cơ quan thuế thực thi đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Quản lý thuế các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Nhận và xử lý các hồ sơ khai thuế, chứng từ nộp thuế nhanh chóng, chính xác với sự trợ giúp hiệu quả của công nghệ thông tin, đảm bảo chi phí nguồn lực thấp nhất, không gây phiền hà cho người nộp thuế. Phát hiện các lỗi kê khai và hướng dẫn người nộp thuế sửa lỗi kịp thời.

Căn cứ vào số liệu kê khai thuế của NNT tiến hành các bước theo quy trình xử lý thông tin về số thuế phát sinh nhằm mục đích quản trị dữ liệu thuế theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ (Nhưng không tác động vào việc kê khai của người nộp thuế).

Theo dõi tình hình thực hiện kê khai của người nộp thuế và cung cấp thông tin này cho các khâu quản lý tiếp theo (qua theo dõi được tờ khai thuế của người nộp thuế từ tờ khai đầu tiên, qua các tờ khai điều chỉnh (nếu có) đến tờ khai cuối cùng, các lỗi người nộp thuế đã mắc, đánh giá việc tuân thủ của người nộp thuế ở khâu kê khai, để các khâu quản lý tiếp theo như hỗ trợ, thu nợ, thanh tra, kiểm tra... có biện pháp xử lý phù hợp như: hướng dẫn người nộp thuế để tránh các lỗi đã mắc trong kê khai nếu việc mắc lỗi là do chưa hiểu rõ; hoặc xem xét sửa đổi mẫu tờ khai nếu tờ khai chưa phù hợp; hoặc đó là một dấu hiệu để xem xét, lựa chọn các trường hợp thanh tra nếu việc mắc lỗi mang tính lặp đi, lặp lại một cách cố ý).

Hạch toán đầy đủ, trung thực, chính xác, kịp thời nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, theo dõi thanh toán thuế, đảm bảo tính đúng nợ thuế của người nộp thuế theo từng khoản thuế phải nộp nhằm đôn đốc người nộp thuế nộp thuế đầy đủ, kịp thời vào NSNN.

Quản trị, tổng hợp và lưu trữ thông tin về thuế của từng người nộp thuế trong phạm vi phân cấp theo quá trình hoạt động của người nộp thuế. Thực hiện các chế độ về đánh giá, phân tích, báo cáo với các cấp theo quy định.

c. Nộp thuế TNDN

Người nộp thuế phải tính số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước, trừ trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế hoặc tính thuế theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Luật Quản lý thuế.

Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế với cơ quan thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế.

Như vậy doanh nghiệp tự kê khai và chủ động nộp thuế vào NSNN. Cơ quan thuế sau khi tiếp nhận tờ khai thuế của doanh nghiệp thực hiện nhập dữ liệu vào hệ thống quản lý thuế để thực hiện công tác quản lý, đôn đốc thu nộp thuế, xử lý thuế...

1.3.2. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế

Thực hiện tiếp nhận hồ sơ thuế và tiến hành các thủ tục hướng dẫn, trả lời, giải đáp các vướng mắc của người nộp thuế trong quá trình thực hiện các quy định hiện hành về chính sách thuế, phí và lệ phí thông qua các hình thức trả lời tại cơ quan Thuế, qua điện thoại hoặc bằng văn bản theo đúng hướng dẫn về nghiệp vụ tại các quy trình do Tổng cục Thuế ban hành về việc hướng dẫn thực hiện công tác hỗ trợ người nộp thuế trong thẩm quyền. Chủ trì phối hợp với các bộ phận chức năng tổ chức tiếp xúc thông qua các hình thức hội nghị, hội thảo, tập huấn để phổ biến hướng dẫn chính sách và thủ tục về thuế cho người nộp thuế thực hiện cơ chế tự khai nộp.

Lưu trữ và tổ chức phổ biến chính sách thuế mới, thực hiện việc đào tạo và đào tạo tại chỗ về chuyên môn nghiệp vụ đối với lực lượng cán bộ chuyên trách của đơn vị. Lưu trữ và thông báo các nội dung hướng dẫn chính sách thuế đã tiến hành cho

người nộp thuế đến các bộ phận chức năng nhằm thống nhất các biện pháp thi hành pháp luật về thuế trong toàn ngành.

Thực hiện các chế độ về đánh giá, phân tích, báo cáo với các cấp có thẩm quyền, và cơ quan cấp trên theo quy định.

1.3.3. Quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế

Xác định cụ thể nội dung, trình tự xử lý công việc quản lý thu nợ thuế được quy định tại Luật quản lý thuế, các luật thuế, pháp lệnh thuế và các văn bản hướng dẫn về thuế.

Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý của cơ quan thuế trong công tác Quản lý, đôn đốc thu nợ tiền thuế vào Ngân sách nhà nước. Quy định cụ thể nghiệp vụ, công việc, thời gian thực hiện và mối quan hệ giữa các bộ phận trong cơ quan thuế trong công tác quản lý thu nợ thuế.

Nâng cao tính tuân thủ pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp các loại thuế, các khoản thu khác vào Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Xây dựng chương trình, kế hoạch thu nợ và cưỡng chế thu nợ thuế Theo dõi tình hình thực hiện kê khai của người nộp thuế và cung cấp thông tin này cho các khâu quản lý tiếp theo (qua theo dõi được tờ khai thuế của người nộp thuế từ tờ khai đầu tiên, qua các tờ khai điều chỉnh (nếu có) đến tờ khai cuối cùng, các lỗi người nộp thuế đã mắc, đánh giá việc tuân thủ của người nộp thuế ở khâu kê khai, để các khâu quản lý tiếp theo như hỗ trợ, thu nợ, thanh tra, kiểm tra... có biện pháp xử lý phù hợp như: hướng dẫn người nộp thuế để tránh các lỗi đã mắc trong kê khai nếu việc mắc lỗi là do chưa hiểu rõ; hoặc xem xét sửa đổi mẫu tờ khai nếu tờ khai chưa phù hợp; hoặc đó là một dấu hiệu để xem xét, lựa chọn các trường hợp thanh tra nếu việc mắc lỗi mang tính lặp đi, lặp lại một cách cố ý).

Hạch toán đầy đủ, trung thực, chính xác, kịp thời nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, theo dõi thanh toán thuế, đảm bảo tính đúng nợ thuế của người nộp thuế theo từng khoản thuế phải nộp nhằm đôn đốc NNT nộp thuế đầy đủ, kịp thời vào NSNN.

Quản trị, tổng hợp và lưu trữ thông tin về thuế của từng người nộp thuế trong phạm vi phân cấp theo quá trình hoạt động của người nộp thuế.

Tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế tại Chi cục thuế; nghiên cứu đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế;

1.3.4. Công tác thanh tra, kiểm tra về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DNNVV

Thanh tra, kiểm tra thuế là hoạt động giám sát của cơ quan thuế đối với các hoạt động, giao dịch liên quan đến phát sinh nghĩa vụ thuế và tình hình thực hiện thủ tục hành chính thuế, chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế, nhằm bảo đảm pháp luật thuế được thực thi nghiêm chỉnh trong đời sống kinh tế - xã hội.

Thanh tra, kiểm tra thuế là một trong bốn chức năng cơ bản của quản lý thuế theo mô hình chức năng. Bên cạnh việc tôn trọng kết quả tự tính, tự kê khai, tự nộp thuế của NNT, cơ quan thuế thực hiện các biện pháp giám sát hiệu quả vừa đảm bảo khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện, vừa đảm bảo phát hiện ngăn ngừa các trường hợp vi phạm pháp luật thuế.

Nguyên tắc chung về kiểm tra, thanh tra thuế: Thực hiện trên cơ sở phân tích thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế, đánh giá việc chấp hành pháp luật của người nộp thuế, xác minh và thu thập chứng cứ để xác định hành vi vi phạm pháp luật về thuế; không cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là người nộp thuế; tuân thủ quy định của luật quản lý thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

1.3.5. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế

Những hành vi vi phạm pháp luật về thuế được xử lý theo đúng quy định hiện hành áp dụng các biện pháp xử lý hành chính hoặc hình sự đối với DNNVV vi phạm pháp luật về thuế bao gồm các hành vi:

- + Vi phạm thủ tục về thuế
- + Chậm nộp tiền thuế
- + Khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn
- + Trốn thuế, gian lận thuế

Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về thuế được lãnh đạo giao từng bộ phận để xử lý đúng chức năng nhiệm vụ được giao.

1.3.6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xem xét lại quyết định của cơ quan quản lý thuế, hành vi hành chính của công chức quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Công dân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.

Thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo được qui định tại luật quản lý thuế và các qui định của pháp luật liên quan.

1.4. Tiêu chí đánh giá công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.4.1. Tiêu chí định tính

Tuân thủ thuế của NNT:

Đây là mức độ hiểu biết về chính sách pháp luật thuế, nhất là các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của NNT. Khi quan tâm và am hiểu chính sách pháp luật thuế, NNT có những ý thức ứng xử đối với các quy định của pháp luật thuế. NNT phải tìm hiểu, nghiên cứu, áp dụng nhằm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật thuế. Khi NNT không quan tâm đến các quy định của pháp luật thuế hoặc không am hiểu một cách tường tận các quy định này thì khả năng xảy ra các hành vi không tuân thủ là rất lớn. Mặc dù không thể lượng hóa mức độ quan tâm của NNT đối với các quy định pháp luật thuế, song có thể đánh giá xem NNT có quan tâm hay không và quan tâm nhiều hay ít thông qua việc khảo sát bằng bảng hỏi hoặc phỏng vấn trực tiếp NNT. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu cho rằng kiến thức thuế có mức ảnh hưởng có ý nghĩa đến tuân thủ thuế.

Vi phạm đăng ký và kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp

Các doanh nghiệp nộp tờ khai đúng quy định, vi phạm về chậm đăng ký và kê khai thuế TNDN ngày càng giảm thiểu thể hiện công tác quản lý ngày càng tốt vì có quản lý tốt số doanh nghiệp hoạt động đăng ký, kê khai thuế TNDN thì các công việc tiếp theo để triển khai công tác thu thuế mới tiến hành được tốt.

Chất lượng dịch vụ cung cấp cho người nộp thuế

Mức độ dịch vụ cung cấp cho người nộp thuế phạm về chậm đăng ký và kê khai thuế TNDN ngày càng giảm thiểu thể hiện công tác quản lý ngày càng tốt vì có quản lý tốt số doanh nghiệp hoạt động đăng ký, kê khai; tinh thần, thái độ, tác phong, trang phục ... của cán bộ; tính kịp thời, bổ ích, thiết thực của các nội dung thông tin đăng tải trên website Cục thuế, Chi cục thuế...., cơ quan thuế tiến hành thăm dò sự thoả mãn của NNT, tổng hợp phiếu thăm dò của NNT hằng năm. Tỷ lệ NNT hài lòng với dịch vụ mà cơ quan Thuế cung cấp trong đó có thuế TNDN càng cao, chất lượng dịch vụ cung cấp cho người nộp thuế phạm về chậm đăng ký và kê k.

1.4.2. Tiêu chí định lượng

Số thu thuế và thực hiện dự toán thuế TNDN

Các cơ quan thuế đều thực hiện công tác thu thuế hiệu quả, đảm bảo số thu theo dự toán, tránh thất thu NSNN. Dự toán là con số cụ thể, có căn cứ nên các cơ quan thuế luôn phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu, cao hơn nữa là vượt dự toán giao cho đơn vị mình. Tất cả các nguồn thu trong đó có thuế TNDN cũng được dự toán cụ thể. Đây là chỉ tiêu quan trọng để xem xét hoàn thành nhiệm vụ, hiệu quả công tác quản lý thuế.

Số thuế tăng thêm qua thanh tra, kiểm tra thuế.

Số thuế nộp vào NSNN rất dễ bị thất thu, chủ yếu từ ý thức của NNT. Cơ quan thuế tập trung đẩy nhanh, mạnh việc thực hiện thanh, kiểm tra hằng năm, đặc biệt là kiểm tra tại DN. Số thuế TNDN tăng thêm qua thanh, kiểm tra là rất lớn, cho thấy chất lượng các cuộc thanh, kiểm tra càng được nâng cao, đã phát hiện những sai phạm tiến hành truy thu và phạt, và số thuế tăng thêm được thu về làm giảm thất thu NSNN.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp

Nợ thuế TNDN hiện rất cao, cần phải hạ thấp. Cụ thể hơn, có thể sử dụng tỷ lệ nợ thuế TNDN trên tổng thu thuế TNDN cũng phải hạ thấp để góp phần vào việc thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ nợ thuế nói chung.

1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý thuế TNDN đối với DN NVV bao gồm nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan.

1.5.1. Nhân tố khách quan

Tình hình kinh tế - xã hội của địa bàn

Tình hình kinh tế xã hội có ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý thuế TNDN nói chung và quản lý thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng, cụ thể: nếu địa bàn nghiên cứu có tình hình phát triển kinh tế, xã hội hiệu quả sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tăng trưởng doanh thu và hiệu quả kinh tế, từ đó tránh được tình trạng chây ỳ trong nộp thuế, và công tác quản lý thuế TNDN đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa được tốt hơn.

Trình độ phát triển kinh tế xã hội

Trình độ phát triển kinh tế xã hội cũng tác động đến hiệu quả công tác quản lý thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các cơ quan thuế. Một nền kinh tế lạc hậu thì ý thức chấp hành pháp luật thường không cao, và một nền kinh tế phát triển thì ý thức chấp hành pháp luật từ phía các DN, trong đó có DN NVV sẽ cao hơn, và khi ý thức chấp hành pháp luật, ý thức nộp thuế đúng quy định sẽ giúp hoàn thiện công tác quản lý thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các cơ quan thuế.

Chính sách, pháp luật

Chính sách, pháp luật của quốc gia có ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý thuế TNDN nói chung và quản lý thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng, cụ thể: nếu các doanh nghiệp được hoạt động trong một môi trường kinh doanh có hệ thống khung pháp lý hoàn thiện, minh bạch, ổn định trong thời gian dài đồng thời các chính sách của Nhà nước hỗ trợ tối đa cho các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp NVV phát triển, thì khi đó, hiệu quả công tác quản lý thuế TNDN đối với DN NVV sẽ tốt hơn và ngược lại, bởi khi được hỗ trợ tốt các doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ hơn và không gây khó khăn, trở ngại trong trách nhiệm nộp thuế đủ và đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

Sự phối hợp giữa các cơ quan hữu quan với cơ quan thuế

Sự phối hợp giữa các cơ quan hữu quan với cơ quan thuế có ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNDN đối với DN NVV nói riêng, cụ thể: nếu các cơ quan thuế tăng cường hiệu quả sự phối hợp giữa các cơ quan

hữu quan với cơ quan mình thì sẽ nhận được những hỗ trợ, giúp đỡ từ phía các cơ quan ban ngành, tăng hiệu quả kinh tế, lợi nhuận cũng như giá trị của doanh nghiệp trên thị trường, và khi DN hoạt động có hiệu quả thì trách nhiệm nộp thuế sẽ được thực hiện tốt hơn, từ đó hoàn thiện công tác quản lý thuế TNDN đối với các DN nói chung, trong đó có các DNNVV.

Ý thức tuân thủ nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Đây là yếu tố phụ thuộc vào trình độ dân trí của người nộp thuế, mức thuế NNT phải nộp, chi phí để tuân thủ nghĩa vụ thuế, nhận thức về luật pháp của dân chúng.

Trình độ dân trí của NNT: điển hình ở các nước phát triển cho thấy, trình độ dân trí cao thì ý thức chấp hành pháp luật cũng cao, NNT nhận thấy trách nhiệm của mình trong việc chia sẻ nghĩa vụ với Nhà nước để phát triển kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng và các phúc lợi xã hội,....

Mức thuế NNT phải nộp: luôn có một mối liên hệ giữa số thuế phải nộp và hành vi tuân thủ. Nếu số thuế phải nộp nằm trong khả năng thanh toán của NNT thì họ sẵn sàng tuân thủ.

Chi phí để tuân thủ nghĩa vụ thuế: thông thường NNT phải bỏ ra một khoản chi phí để tuân thủ nghĩa vụ thuế của mình như thời gian để hoàn tất các thủ tục về thuế, lương trả cho nhân viên kế toán thuế, chi phí trả cho dịch vụ khai thuế TNDN qua mạng internet, một số chi phí gián tiếp do thủ tục phức tạp của luật thuế.....

Nhận thức về tính công bằng của hệ thống pháp luật thuế và rủi ro của hệ thống pháp luật: một bộ phận DNNVV cho rằng hệ thống pháp luật thuế hiện hành không đảm bảo sự công bằng hoặc đã từng bị đối xử không công bằng sẽ luôn có ý thức tuân thủ kém hơn. Ngoài ra, nếu NNT chấp nhận rủi ro tối thiểu để trốn tránh nghĩa vụ thuế thì họ sẵn sàng tìm cách kê khai thiếu thu nhập chịu thuế.

1.5.2. Nhân tố chủ quan

Quy trình quản lý thuế TNDN đối với DN NVV

Để đảm bảo theo dõi, quản lý người nộp thuế thực hiện các thủ tục hành chính thuế về khai thuế, nộp thuế, kế toán thuế, hoàn thành nghĩa vụ thuế đầy đủ, đúng quy định và đảm bảo công chức thuế, cơ quan thuế thực thi đúng nhiệm vụ, quyền hạn

theo quy định của luật quản lý thuế, các luật thuế hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành luật thì cần có quy trình quản lý thuế. Quy trình quản lý thuế TNDN đối với DN NVV là nhân tố đầu tiên ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các cơ quan thuế. Quy trình này có hợp lý và hiệu quả hay không sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thực hiện từng khâu trong quy trình quản lý thuế, từ lập kế hoạch, triển khai thực hiện đến báo cáo kết quả thực hiện, vì vậy ảnh hưởng đến hiệu quả công tác. Nếu quy trình chồng chéo và không thể hiện sự phân công rõ ràng giữa các bộ phận thực hiện cũng sẽ giảm hiệu quả công tác quản lý thuế TNDN đối với DN, trong đó có các DN NVV. Nguyên tắc hoạt động của ngành thuế là thu đúng, thu đủ, thu kịp thời và nếu như quy trình quản lý thuế TNDN không hợp lý, thiếu căn cứ kinh tế có thể vừa gây lạm thu, vừa gây thất thu lớn cho NSNN. Ngược lại, qui trình khoa học đơn giản, dễ hiểu và ổn định trong thời gian dài sẽ tạo điều kiện nâng cao hiểu biết và nhận thức về nghĩa vụ công dân đối với thuế, tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ rộng rãi của người nộp thuế và tự giác chấp hành về thuế, từ đó thúc đẩy hạch toán kinh tế, thực hiện nghiêm chế độ kế toán, chứng từ.

Hệ thống thông tin hỗ trợ

Hệ thống thông tin hỗ trợ là yếu tố chủ quan thứ hai ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý thuế TNDN đối với DN NVV nói chung. Đây là một trong những nội dung trong chương trình cải cách hệ thống thuế. Hệ thống thông tin hỗ trợ đầy đủ, tiên tiến, được nâng cấp thường xuyên sẽ là điều giúp công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNDN đối với các đối tượng nộp thuế, trong đó có DN NVV hiệu quả hơn cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế, với các ngành khác.

Hiệu quả đối với công tác quản lý thuế: xử lý dữ liệu về thuế nhanh chóng, kịp thời; thông tin về nghĩa vụ và tình hình nộp thuế của từng DN đã được chia sẻ giữa các bộ phận tính thuế, thanh tra, thu nợ cũng khai thác, giám sát; lãnh đạo và cán bộ thuế đều có thể khai thác được thông tin về tình hình số thuế phải nộp, chứng từ nộp thuế ngay trong ngày để kịp thời đôn đốc thu thuế; cơ quan thuế cấp trên nắm được tình hình quản lý, xử lý dữ liệu của cơ quan thuế cấp dưới chi tiết đến từng DN giúp cơ quan thuế

cấp trên giám sát, đôn đốc, hỗ trợ và đưa ra các biện pháp chỉ đạo cơ quan thuế cấp dưới kịp thời và có hiệu quả; cải tiến quy trình quản lý thuế của cơ quan thuế.

Hiệu quả đem lại cho người nộp thuế: giảm các thủ tục, giảm thời gian xử lý các thủ tục hành chính về thuế cho người nộp thuế; công khai, minh bạch chính sách, thủ tục về thuế; thiết lập kênh trao đổi thông tin thuận lợi giữa người nộp thuế với cơ quan Thuế, cung cấp kịp thời các thông tin tham khảo như: tình trạng doanh nghiệp mất tích, tra cứu hóa đơn, ... thông qua Web của ngành thuế.

Hiệu quả với các ngành khác: kết nối trao đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp và truyền dữ liệu báo cáo tài chính doanh nghiệp cho Bộ Kế hoạch và đầu tư; cung cấp thông tin cho Tổng cục thống kê; cung cấp thông tin mã số thuế và thu nhập của người nộp thuế thu nhập cá nhân cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam; trao đổi thông tin mã số thuế, số thuế phải thu với Ngân hàng trong việc phối hợp thu NSNN và triển khai dịch vụ nộp thuế điện tử; ...

Trình độ, nghiệp vụ của cán bộ quản lý thuế tại các cơ quan thuế

Trình độ, nghiệp vụ của cán bộ quản lý thuế tại các cơ quan thuế là yếu tố chủ quan thứ ba ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý thuế TNDN đối với DN nói chung và với DNNVV nói riêng. Nếu trình độ và nghiệp vụ cán bộ quản lý thuế cao thì công tác quản lý thuế TNDN đối với các DNNVV sẽ tốt hơn và ngược lại. Một cán bộ thuế có hiểu biết sâu về công tác thuế sẽ rất nhanh nhạy trong công tác quản lý thuế. Họ sẽ nhanh chóng phát hiện những trường hợp gian lận thuế và có những biện pháp ngăn chặn kịp thời tránh thất thu cho Nhà nước.

1.6. Kinh nghiệm quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số chi cục thuế trong nước

1.6.1. Kinh nghiệm quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số cục thuế

Cục thuế Quảng Ninh

Từ năm 2019, Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh đã triển khai dịch vụ thuế điện tử nhằm tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Với sự nỗ lực của toàn ngành Thuế Quảng Ninh, đến nay gần 100% tổ chức, doanh nghiệp và các

DNNVV trên địa bàn đã triển khai thực hiện dịch vụ thuế điện tử và các kênh tương tác với đối tượng người nộp thuế (như Fanpage DCCI của cục Thuế) qua đó hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý của ngành Thuế, góp phần thực hiện chống thất thu thuế cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh triển khai thuế điện tử đặt trong xu thế chuyển đổi số, công tác quản lý tại Cục Thuế Quảng Ninh vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định xuất phát từ tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến hoạt động quản lý thuế. Do đó, đòi hỏi cần có những giải pháp và hướng hoàn thiện phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế tại Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh thời gian tới. Kết quả quản lý thuế trong bối cảnh triển khai thuế điện tử tại Quảng Ninh: Hoạt động quản lý thu thuế thời gian qua của ngành Thuế Việt Nam nói chung và Thuế Quảng Ninh nói riêng được thực hiện trong bối cảnh triển khai thuế điện tử với nhiều nội dung như đăng ký thuế điện tử, kê khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử, quản lý hồ sơ thuế điện tử trong một hệ thống quản lý thuế tập trung (TMS) của ngành Thuế đã giúp giảm thiểu thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian và chi phí cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế. Đồng thời, việc phân tích dữ liệu thuế bằng các công cụ công nghệ thông tin giúp cơ quan thuế xác định rủi ro thuế, kiểm tra thuế hiệu quả hơn, nâng cao hiệu quả thu thuế trong thực tiễn. Nhờ công nghệ thông tin, cơ quan thuế có thể thu thập dữ liệu về hoạt động kinh doanh, tài chính của người nộp thuế một cách nhanh chóng, chính xác, đầy đủ hơn, từ đó mở rộng phạm vi thu thuế đến các đối tượng chưa tham gia nộp thuế hoặc nộp thuế chưa đầy đủ; nâng cao hiệu quả truy thu thuế đối với các hành vi trốn thuế, gian lận thuế. Đặc biệt, trong xu thế phát triển mạnh mẽ thương mại điện tử thời gian qua, việc áp dụng công nghệ thông tin giúp cơ quan thuế dễ dàng hơn trong việc thu thập được các dữ liệu gắn với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử để có thể ra được các quyết định quản lý đúng đắn, giảm thiểu được vấn đề thất thu thuế từ thương mại điện tử.

Quảng Ninh là một trong những địa phương thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ về quản lý thuế, nổi bật là triển khai thực hiện rộng rãi thuế điện tử trong hoạt động quản lý của cơ quan thuế các cấp. Hoạt động quản lý thuế trong bối cảnh triển khai thuế điện tử tại tỉnh Quảng Ninh đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần chống

thất thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại đòi hỏi có giải pháp tháo gỡ để nâng cao hiệu quả quản lý thuế trên địa bàn. Bài viết nghiên cứu thực trạng hiện nay, từ đó, đưa ra kiến nghị và đề xuất nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế trong bối cảnh thực hiện thuế điện tử tại tỉnh Quảng Ninh.

Cục thuế Phú Thọ

Thời gian qua, Cục Thuế tỉnh Phú Thọ đã tăng cường cải cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh hiện đại hóa, chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế TNDN đối với DN NVV nói riêng và các DN trong toàn tỉnh nói chung, tạo điều kiện thông thoáng, thuận lợi nhất cho người dân và doanh nghiệp. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có trên 97% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ sử dụng dịch vụ khai thuế qua mạng, nộp thuế, hoàn thuế điện tử; 100% doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh thuộc đối tượng phải sử dụng hóa đơn trên địa bàn tỉnh đã thực hiện chuyển đổi sang hóa đơn điện tử. Bắt đầu triển khai từ tháng 12/2021, đến nay toàn tỉnh đã có gần 2.500 tài khoản đăng ký eTax Mobile (ứng dụng thuế điện tử trên thiết bị di động thông minh). Giờ đây người nộp thuế có thể tra cứu nghĩa vụ thuế, tra cứu tờ khai đăng ký thuế mọi lúc, mọi nơi. Trước nhu cầu tiếp cận thông tin về thuế của người nộp thuế, bên cạnh các phương thức tuyên truyền truyền thống, Cục Thuế tỉnh đã nỗ lực ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế. Website của Cục Thuế hoạt động liên tục, ổn định 24/7 liên tục cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật về thuế, các chính sách thuế mới; các văn bản giải đáp vướng mắc của người nộp thuế.

Cục Thuế tỉnh chủ động phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan nhằm đa dạng các phương thức cung cấp thông tin, tuyên truyền, giới thiệu về các phần mềm, ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực Thuế, giúp doanh nghiệp thực hiện các thủ tục về thuế nhanh chóng, thuận tiện. Tháng 8/2023, Cục Thuế tỉnh đã ký kết quy chế phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông về tuyên truyền và hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giai đoạn 2023 - 2025. Đồng thời cho ra mắt chuyên trang “Hỗ trợ thông tin thuế với doanh nghiệp”. Qua đó tuyên truyền, phổ

biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, của tỉnh Phú Thọ về doanh nghiệp, trọng tâm là các chính sách thuế và việc thực hiện chính sách thuế trên địa bàn tỉnh. Tuyên truyền về các giải pháp công nghệ, sản phẩm, dịch vụ chuyển đổi số dành cho doanh nghiệp; các tài liệu hướng dẫn về chuyển đổi số cho doanh nghiệp.

1.6.2. Bài học kinh nghiệm đối với Cục thuế Hải Dương

Cục Thuế tỉnh Hải Dương cần chú trọng việc nâng cao tuân thủ thuế của DNNVV với 06 bài học kinh nghiệm như trên là vô cùng cần thiết và có thể cụ thể hóa như sau:

Đối với phân đoạn DNNVV: Để nâng cao tuân thủ thuế cần chú trọng đến phân đoạn DNNVV theo các cấp độ tuân thủ từ thấp đến cao. Bên cạnh tuân thủ thuế thực thi với các biện pháp truy thu, thanh tra kiểm tra, thì cơ chế dịch vụ cung cấp dịch vụ thuế thay vì tổ chức tập huấn hay đối thoại doanh nghiệp nói chung thì việc mời tham dự các buổi tọa đàm tập huấn theo nhóm nhỏ, nhóm lớn tùy điều kiện tình hình thực tế hay theo ngành nghề kinh doanh, theo địa bàn kinh doanh hay loại hình doanh nghiệp là giải pháp tối ưu trước khi Tổng Cục thuế ban hành quy định chung về phân đoạn NNT đối với dịch vụ thuế.

Đối với cung cấp thông tin cho DNNVV: Bài học kinh nghiệm về cung cấp thông tin kiến thức thuế theo nhu cầu của DNNVV có thể được vận dụng Cục Thuế bằng nguồn kinh phí thường xuyên để xây dựng website riêng dành cho DNNVV để cung cấp kiến thức thuế cho loại hình doanh nghiệp này.

Đối với nguồn nhân lực dành cho dịch vụ thuế: Cần xây dựng lực lượng Đoàn Thanh niên Cục Thuế ở cấp Cục thuế, Chi cục Thuế và đội thuế thành lực lượng cung cấp dịch vụ thuế dành cho DNNVV.

Xây dựng mốc chuẩn cho DNNVV theo ngành nghề: Xây dựng mốc chuẩn cho DNNVV theo ngành nghề để tự điều chỉnh theo mốc chuẩn giảm chi phí tuân thủ của CQT (thanh tra kiểm tra) và DNNVV (tuân thủ thuế).

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 đã hệ thống lại các vấn đề lý luận cơ bản và thực tiễn về quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày càng khẳng định rõ tầm quan trọng đặc biệt trong việc bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời cho ngân sách nhà nước; qua đó, góp phần nuôi dưỡng nguồn thu, phát huy tác động tích cực của hệ thống thuế đối với đời sống kinh tế – xã hội.

Những năm qua, quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nước ta có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng để ngành Thuế hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, công tác này hiện đang bộc lộ một số hạn chế làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý thu thuế. Cũng chính vì vậy việc phân tích và vận dụng đúng các cơ sở lý thuyết và tìm giải pháp hoàn thiện quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa của cục thuế Hải Dương sẽ có ý nghĩa thiết thực và mang lại hiệu quả như mong đợi.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

2.1. Khái quát về đặc điểm kinh tế - xã hội và tình hình doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương

2.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội

Tỉnh Hải Dương nằm ở Đông Bắc đồng bằng Bắc bộ, thuộc châu thổ sông Hồng. Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Giang, phía Đông Bắc giáp tỉnh Quảng Ninh, phía Đông và Đông Nam tiếp giáp tỉnh Hải Dương Hải Phòng, phía Nam giáp tỉnh Thái Bình, phía Tây và Tây Nam giáp tỉnh Hưng Yên, phía Tây Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh.

Tỉnh Hải Dương thuộc Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, cách thủ đô Hà Nội 57 km về phía Tây, cách trung tâm TP. Hải Phòng 45 km về phía Đông. Tỉnh Hải Dương có diện tích 1.662 km², là tỉnh có diện tích trung bình trong số các tỉnh thành ở Việt Nam.

Những năm qua, kinh tế - xã hội (KT-XH) tỉnh Hải Dương đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Theo số liệu từ Cục Thống kê Hải Dương năm 2023, tình hình kinh tế, xã hội tỉnh Hải Dương tiếp tục ổn định và phát triển, đã đạt được nhiều kết quả tích cực; dự kiến có 13/15 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đã đề ra.

Tăng trưởng kinh tế tỉnh Hải Dương năm 2024, tăng trưởng kinh tế của Hải Dương đạt 10,2%, đứng thứ 6/63 tỉnh, thành phố trong cả nước và thứ 03/11 tỉnh, thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Hồng (sau TP. Hải Phòng 11,01%, tỉnh Hà Nam 10,93%)..

Quy mô kinh tế của Tỉnh ước đạt 212.386 tỉ đồng, tiếp tục đứng thứ 11 cả nước. GRDP bình quân đầu người của tỉnh ước đạt 107,4 triệu đồng/người (tương ứng 4.456 USD/người), đứng thứ 8/11 vùng đồng bằng sông Hồng.

Cơ cấu kinh tế của Tỉnh chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỉ trọng các ngành nông lâm thủy sản, tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng, phù hợp mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Năm 2024, tỉ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ chiếm 83% GRDP (năm 2023 chiếm 82,6%).

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2024 đạt 30.774 tỉ đồng, tăng 38% so với năm 2023. Trong đó, thu nội địa đạt 26.154 tỉ đồng, tăng 36,1% so với thực hiện năm 2023; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 4.371 tỉ đồng, tăng 46,1%.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn năm 2024 ước đạt 64.615 tỉ đồng, tăng 12,6% so với năm trước. Trong đó vốn nhà nước đạt 10.300 tỉ đồng, tăng 11%; vốn ngoài nhà nước 38.135 tỉ đồng, tăng 5,3%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 16.180 tỉ đồng, tăng 35,8%.

Năm 2024, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, song sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục hồi nhanh, là động lực dẫn dắt cho tăng trưởng chung toàn tỉnh. Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh Hải Dương năm 2024 tăng 14,2% so với năm 2023. Các ngành sản xuất quan trọng như sản xuất thức ăn chăn nuôi, may mặc, sản xuất kim loại, điện, điện tử, bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ (chiếm 65% giá trị sản xuất công nghiệp) đều duy trì được mức tăng trưởng tốt.

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục có chuyển biến tích cực. Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 101.934 tỉ đồng, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải ước đạt 16.193 tỉ đồng, tăng 14,9%. Giá trị hàng hóa xuất khẩu 10.350 triệu USD, tăng 9,5%. Giá trị hàng hóa nhập khẩu ước đạt 8.414 triệu USD tăng 12 %...

Về xã hội: Trong năm 2024, các chỉ tiêu về xã hội, bao gồm tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ đạt 32,7%; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 46,5%; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số đạt 93,8%...

Lao động việc làm, bảo đảm an sinh xã hội được tập trung quan tâm, đạt được những kết quả tích cực. Thực hiện công tác việc làm, tư vấn việc làm, học nghề và pháp luật lao động. Công tác giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng tâm là đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao được quan tâm. Triển khai có hiệu quả Đề án Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, góp phần xây dựng Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại vào năm 2030.

Tiếp tục tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chủ trương của Trung ương, của tỉnh về thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền

địa phương 2 cấp nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất cao trong cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân. Phối hợp địa phương sẽ sáp nhập với tỉnh xây dựng đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh bảo đảm tiến độ, chất lượng.

2.1.2. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương

2.1.2.1. Số lượng, quy mô của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Tính đến cuối năm 2023, trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 20.864 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký trên 30.400 tỷ đồng, rong năm, có khoảng 750 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, bằng 89,1% so với năm 2023 và khoảng 2.030 doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động, tăng 15,2%. Khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã tiếp tục phát triển, phát huy vai trò liên kết trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, tạo chuỗi giá trị bền vững.

Thời gian qua, với tinh thần đồng hành cùng các doanh nghiệp, tỉnh Hải Dương đã chú trọng xây dựng các chính sách, các văn bản, quy định hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong thực hiện thủ tục hành chính và trong hoạt động đầu tư kinh doanh. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn về chính sách thuế, các hoạt động hỗ trợ đối tượng nộp thuế với nhiều hình thức phù hợp. Thực hiện có kết quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp do Chính phủ ban hành. Xây dựng và triển khai thực hiện một số quy định, chương trình, đề án hỗ trợ doanh nghiệp từ nguồn ngân sách tỉnh trong các lĩnh vực như: đăng ký doanh nghiệp, khởi nghiệp, tư vấn đầu tư, đào tạo lao động, xúc tiến thương mại, sở hữu công nghiệp, khuyến công, khuyến nông, trợ giúp pháp lý...

Đồng thời, thực hiện tư vấn, hướng dẫn miễn phí về trình tự, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp; tư vấn, hướng dẫn các thủ tục về cấp giấy phép hoạt động đối với các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, thủ tục về đất đai đối với các hộ kinh doanh thuê đất thực hiện dự án sau khi chuyển đổi thành doanh nghiệp; hỗ trợ hoạt động tiêu thụ nông sản thực phẩm; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia giao dịch, cung ứng hàng hóa trên các sàn giao dịch thương mại điện tử... Trong giai đoạn 2020 - 2024 đã hỗ trợ phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp cho 1.246 doanh nghiệp

với số kinh phí gần 150 triệu đồng. Thực hiện tư vấn hỗ trợ thủ tục đăng ký cho 250 doanh nghiệp, trong đó hỗ trợ cho 30 hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp; tổ chức 21 khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh cho 916 cá nhân; tư vấn đầu tư cho 80 nhà đầu tư... Thông qua tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ đã góp phần hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển, mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Cùng với sự quan tâm, tạo điều kiện từ phía chính quyền tỉnh, cộng đồng doanh nghiệp đã không ngừng nỗ lực, vượt qua khó khăn, thách thức để phát triển. Nhiều doanh nghiệp đã tích cực nghiên cứu, tìm kiếm, mở rộng thị trường trong và ngoài nước phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; nhiều doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả đã đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Một số doanh nghiệp có quy mô lớn, mô hình quản trị tiên tiến, xây dựng và phát triển được thương hiệu sản phẩm, thương hiệu doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đã sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, trong tỉnh; một số sản phẩm của các doanh nghiệp tỉnh đã được xuất khẩu ra thị trường nước ngoài (như sản phẩm may mặc, giày da, linh kiện điện tử, hàng nông sản,...).

Kết quả hoạt động của các DN đã đóng góp quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cũng như ngân sách tỉnh. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giai đoạn 2020 - 2024 ước tăng 8,7%/năm; tổng thu ngân sách nhà nước đạt 59.871 tỷ đồng, tăng bình quân 3,3%/năm. Cùng với đóng góp vào phát triển kinh tế, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, nhất là ở khu vực nông thôn. Trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024, các doanh nghiệp đã tạo việc làm cho khoảng 76.000 lao động. Nhiều doanh nghiệp đã tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội, từ thiện, chung tay với địa phương trong công tác đảm bảo an sinh xã hội.

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được, phát triển doanh nghiệp của tỉnh Hải Dương còn bộc lộ hạn chế, khó khăn như Quy mô của các doanh nghiệp còn nhỏ, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (chiếm tỷ lệ trên 97% tổng số doanh nghiệp).

Bảng 2.1: Số lượng DN trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024***ĐVT: DN, %***

T T	Nội dung	Năm					2021/2020		2022/2022		2023/2022		2024/2023	
		2020	2021	2022	2023	2024	+/-	%	+ /-	%	+/-	%	+/-	%
1	Tổng số DN được cấp ĐKKD	15.709	16.987	17.946	19.349	20.864	1.278	8%	959	6%	1.403	8%	1.515	8%
2	Tổng số DN đang hoạt động	8.107	8.522	8.682	10.605	11.224	415	5%	160	2%	1.923	22%	2	0%
3	Số DNNVV đang hoạt động	7.750	8.189	8.360	10.318	10.954	439	6%	171	2%	1.958	23%	636	6%
4	Tỷ lệ DNNVV/DN	95,60%	96,10%	96,30%	97,30%	97,60%	0,0	1%	0,0	0,2%	0	1%	0	0,3%

Nguồn: Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hải Dương

Chính sách khuyến khích và những ưu đãi trong đầu tư thời gian gần đây của Nhà nước, của Tỉnh đã tạo điều kiện cho sự ra đời của nhiều doanh nghiệp nhỏ với các loại hình khác nhau. Đây là động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển mạnh mẽ trong các năm qua.

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 16.987 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh hoạt động với tổng vốn đăng ký 18.488 ngàn tỷ đồng, trong đó 8.107 DN đang hoạt động thì tỷ lệ DNNVV chiếm tỷ lệ 96,1%. So với cả nước, chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp của tỉnh đứng ở top cao, mật độ doanh nghiệp đang hoạt động/1.000 dân trong độ tuổi lao động đạt 11,1 doanh nghiệp, đứng thứ 15/63 tỉnh, tỉnh Hải Dương trực thuộc Trung ương. Trong đó có 1.436 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (giảm 7,4% so với năm 2020), tổng vốn điều lệ đăng ký đạt 18.448 tỷ đồng; có 838 doanh nghiệp đăng ký tạm dừng hoạt động (tăng 17%); có 166 doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể (giảm 3%) và 663 doanh nghiệp đăng ký quay trở lại hoạt động (tăng 48%).

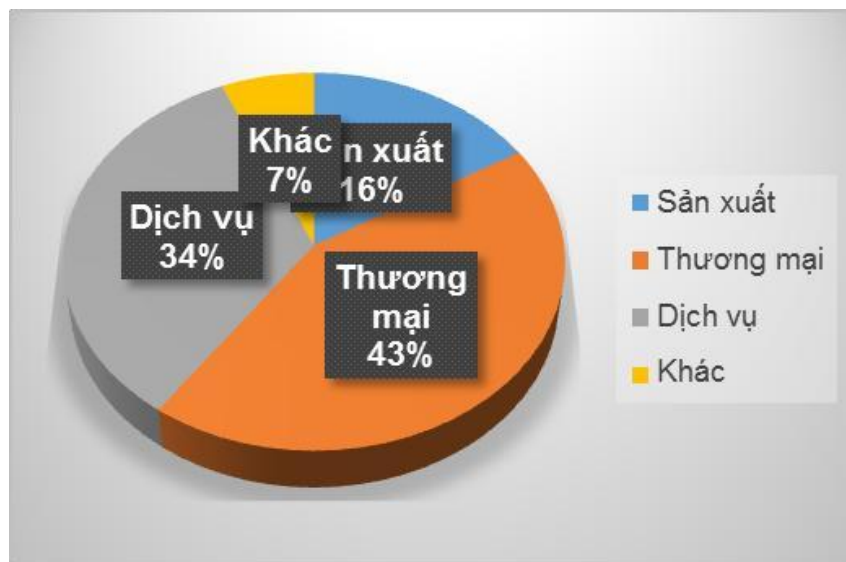
Năm 2022, trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 17.946 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký trên 207,8 ngàn tỷ đồng, trong đó số DNNVV là 8.360 DN, tỷ lệ DNNVV 96,3%. So với cả nước, chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp của tỉnh đứng ở top cao, mật độ doanh nghiệp đang hoạt động/1.000 dân trong độ tuổi lao động đạt 11,2 doanh nghiệp, đứng thứ 15/63 tỉnh, tỉnh Hải Dương trực thuộc Trung ương. Toàn tỉnh có 1.570 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký 12.749 tỷ đồng, tăng 11,4% về số doanh nghiệp, giảm 4% về số vốn đăng ký so với năm trước 2021. Toàn tỉnh có 755 doanh nghiệp đăng ký quay trở lại hoạt động, tăng 22% so với năm trước. Có được kết quả trên là nhờ Hải Dương đã triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ về thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 cùng với các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp của tỉnh.

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 19.349 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký trên 215 ngàn tỷ đồng, trong đó tỷ lệ DNNVV 97,3%. So với cả nước, chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp của tỉnh đứng ở top cao, mật độ doanh nghiệp đang hoạt

động/1.000 dân trong độ tuổi lao động đạt 11,5 doanh nghiệp, đứng thứ 15/63 tỉnh, tỉnh Hải Dương trực thuộc Trung ương. Toàn tỉnh có 1.805 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký 15.00 tỷ đồng, tăng 235 DN, tăng 15% về số doanh nghiệp, tăng 17,7% về số vốn đăng ký so với năm trước 2022. Toàn tỉnh có 850 doanh nghiệp đăng ký quay trở lại hoạt động, tăng 12,6% so với năm trước.

Năm 2024, Hải Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành lập mới 2.000 doanh nghiệp, tăng 6,2% so với thực hiện năm 2023, với tổng vốn đăng ký khoảng 30.400 tỷ đồng. Lũy kế toàn tỉnh Hải Dương có khoảng 20.864 doanh nghiệp, trong đó có 11.224 doanh nghiệp đang hoạt động.

Về ngành nghề kinh doanh của các DNNVV tại Tỉnh Hải Dương rất đa dạng ở tất cả các lĩnh vực kinh doanh:



Biểu đồ 2.1. Số DN kê khai theo ngành nghề kinh doanh năm 2024

Nguồn: Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hải Dương

Qua biểu đồ 2.1 và số liệu phân tích ở bảng 2.1 Số lượng DN đăng ký kê khai nộp thuế trên địa bàn tỉnh Hải Dương tăng đều qua các năm, tương ứng với sự gia tăng của các DN theo từng nhóm ngành nghề, trong đó tăng mạnh ở ngành nghề khác, bao gồm các ngành như vận tải, xây dựng...cho thấy DN tại Tỉnh Hải Dương đã bắt đầu đa dạng hóa kinh doanh, tập trung khai thác những ngành nghề trước đây còn yếu

kém, nhỏ lẻ. Đối với ngành nghề thương mại thì số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này tăng rất nhanh từ 2020 - 2024 và luôn đạt tỷ trọng lớn trong các doanh nghiệp quản lý tại Chi cục.

Ngoài ra, biểu đồ 2.1 chỉ rõ DN ở Tỉnh Hải Dương đa phần hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ. Đây là loại hình kinh doanh đơn giản, thu được lợi nhuận nhanh. Các DN ít tập trung vào lĩnh vực sản xuất mà có chăng chỉ là những mặt hàng sản xuất thủ công mỹ nghệ hay sản xuất đơn giản theo truyền thống gia đình, ít có DN sản xuất có quy mô đầu tư lớn, có tài sản cố định nhiều, có tính cạnh tranh với các tỉnh tỉnh Hải Dương lớn trong nước và nước ngoài.

2.1.2.2. Đặc điểm của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được, phát triển doanh nghiệp của tỉnh Hải Dương còn bộc lộ một số hạn chế, khó khăn, vướng mắc sau: Quy mô của các doanh nghiệp còn nhỏ, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (chiếm tỷ lệ trên 97% tổng số doanh nghiệp), số doanh nghiệp thực tế hoạt động và có doanh thu, lợi nhuận còn rất thấp so với tổng số doanh nghiệp đăng ký. Trình độ công nghệ, trình độ quản trị doanh nghiệp còn thấp. Tính liên kết phát triển giữa các doanh nghiệp, nhất là liên kết giữa khu vực doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa cao. Chất lượng lao động tại các doanh nghiệp chưa được cải thiện nhiều, còn thiếu nguồn lao động có tay nghề cao. Tình trạng tranh chấp lao động còn xảy ra ở một số doanh nghiệp. Một số nhà đầu tư chậm triển khai dự án, để đất hoang hoá, lãng phí gây dư luận bức xúc trong nhân dân. Nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư có dự án đầu tư lớn, số lượng công nhân đông chưa thực sự quan tâm, tìm biện pháp giải quyết vấn đề nhà ở cho công nhân lao động. Trong hoạt động đầu tư kinh doanh, vẫn còn có những doanh nghiệp chấp hành pháp luật chưa nghiêm, còn vi phạm quy định của pháp luật về lao động, nghĩa vụ tài chính, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo vệ môi trường,....

Các DNNVV quy mô lao động lớn không nhiều, thường là DN sử dụng lao động dưới 100 người. Tuy nhiên mỗi năm các DN này cũng giải quyết cho hàng ngàn lao động có việc làm, góp phần thúc đẩy nền kinh tế ngày càng phát triển sôi động.

Các DN kinh doanh vào tất cả các lĩnh vực ngành nghề góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển cân đối. Qua những đặc điểm trên các DNNVV sẽ đóng vai trò kinh tế quan trọng trong sự phát triển kinh tế của tỉnh và cũng như vai trò to lớn trong việc đóng góp nguồn thu cho ngân sách tỉnh.

Các DNNVV phát triển nhanh chóng và rải rác trên địa bàn, mặt khác lại có DN tự bỏ hay ngừng kinh doanh làm cho công tác quản lý thuế rất khó khăn, phức tạp và nhiều vướng mắc nên cần phải có những giải pháp để khắc phục nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu thuế TNDN đối với các doanh nghiệp;

2.1.3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước

Đóng góp của DNNVV cho sự phát triển kinh tế của Tỉnh Hải Dương là rất đáng ghi nhận, được thể hiện qua bảng số liệu sau.

Bảng 2.2. Tình hình nộp thuế của các DNNVV tại tỉnh Hải Dương*Đơn vị: tỷ đồng*

TT	Nội dung	Năm					2021/2020		2022/2021		2023/2022		2024/2023	
		2020	2021	2022	2023	2024	+/-	%	+/-	%	+/-	%	+/-	%
1	Tổng số thu từ thuế	14.604	15.819	16.520	18.772	26.154	1.215	8%	2.852	21%	2.252	14%	7.382	39%
2	Tổng thu thuế TNDN	3.061	4.614	3.518	4.693	5.753	1.553	51%	-1.096	-24%	1.175	33%	1.060	23%
3	Số thuế TNDN của DNNVV	704	1.089	995	1.206	1.501	385	55%	-93	-8,6%	211	21,2%	295	24%
4	Tỷ lệ thuế TNDN của DNNVV/ thuế TNDN	23,1%	23,6%	28,3%	25,7%	26%	0,5%	2%	5%	19,9%	-3%	-9,2%	0,4%	2%

Nguồn: Cục thuế tỉnh Hải Dương

Qua bảng 2.2 có thể thấy được tầm quan trọng của DNNVV đối với nguồn thu cho NSNN. Số thuế thu được từ DNNVV đều tăng qua các năm dù tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn.

Năm 2020 là năm chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch, Tổng thu NSNN giảm mạnh, số thu từ thuế TNDN của DNNVV vẫn chiếm tỷ lệ 23,1%. Nguyên nhân của việc tiến độ thu đạt thấp được lãnh đạo Cục Thuế Hải Dương chỉ ra là vẫn chủ yếu do dịch bệnh Covid-19 đã khiến nhiều DN phải tạm ngừng sản xuất hoặc đóng cửa nên không phát sinh thuế. Trên cơ sở đánh giá kết quả thu từ đầu năm đến nay và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN trên địa bàn tỉnh Hải Dương do dịch bệnh Covid-19, nhiệm vụ thu NSNN từ nay đến cuối năm của Hải Dương còn hết sức nặng nề và khó khăn. Đặc biệt, khả năng giảm thu sâu ở các khoản điều tiết cân đối chi thường xuyên ngân sách tỉnh sẽ ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đã đề ra cho năm 2020.

Năm 2021 số thuế TNDN thu từ DNNVV là 1.089 tỷ đồng chiếm 23,6% so với tổng số thuế TNDN nộp NSNN; năm 2022 là 995 tỷ đồng chiếm 28,3% tổng số thuế TNDN nộp NSNN, đến năm 2023 con số lên đến 1.206 tỷ đồng chiếm 25,7% tổng số thuế nộp NSNN của các DNNVV. Nguyên nhân là do số DNNVV năm 2023 tăng so với năm 2022. Mặt khác năm 2023, các DNNVV đã khắc phục được khó khăn sau giai đoạn ảnh hưởng của đại dịch covid19. Năm 2024 là 1.501 tăng 295 tỷ đồng so với năm 2023 tương ứng tăng 24%. Hơn nữa công tác thanh tra, kiểm tra thuế công tác kiểm tra hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế để mời doanh nghiệp đến điều chỉnh, bổ sung ngày càng đạt hiệu quả tốt hơn.

Tuy các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương chủ yếu kinh doanh ở lĩnh vực xây dựng, thương mại và dịch vụ ... là những lĩnh vực rất dễ xảy ra gian lận về thuế nhưng nhìn chung ý thức tuân thủ pháp luật về thuế của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương là khá tốt. Các DN tích cực tham gia các đợt tập huấn về thuế, trong năm 2023 đã có hơn 5.000 lượt doanh nghiệp tham gia các đợt tập huấn về chính sách thuế mới do Cục thuế tỉnh Hải Dương tổ chức.

2.2. Thực trạng quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong điều kiện ứng dụng chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hải Dương

2.2.1. Quản lý người nộp thuế

2.2.1.1. Công tác quản lý đăng ký thuế

Yêu cầu chung đối với việc quản lý người nộp thuế là phải làm sao đưa hết số đối tượng có hoạt động sản xuất kinh doanh vào diện quản lý thuế và kịp thời nắm bắt những biến động về tình hình sản xuất kinh doanh của đối tượng trong diện quản lý thuế để có những biện pháp thu phù hợp.

Bảng 2.3: Tình hình hoạt động của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương*Đơn vị tính: DN*

Nội dung	Năm					2021/2020		2022/2021		2023/2022		2024/2023	
	2020	2021	2022	2023	2024	+/-	%	+/-	%	+/-	%	+/-	%
DNNVV mới thành lập	1.183	1.425	1.457	1.796	1.980	242	20%	857	60%	913	63%	184	10%
DNNVV đang kinh doanh	7.750	8.189	8.360	10.318	10.954	439	6%	957	5,9%	1.545	8,9%	636	6,16%
DNNVV tạm ngừng kinh doanh	684	1.198	1.256	1.350	1.518	514	75%	58	4,8%	94	7,5%	168	12,44%
DNNVV chấm dứt kinh doanh	217	389	395	420	512	172	79%	6	1,5%	25	6,3%	92	21,9%

Nguồn: Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hải Dương

Theo quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành thì các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có trách nhiệm đăng ký thuế với cơ quan thuế, năm 2020 có 1.183 DNNVV, năm 2021 có 1.425 DNNVV đăng ký thành lập, năm 2022 là 1.547 DN, đến năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hải Dương quản lý có 1.796 doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký và đã được cấp mã số thuế, tăng 249 doanh nghiệp so với năm 2022. Năm 2024 có 1.980 DNNVV đăng ký thành lập tăng 184 doanh nghiệp so với 2023. Cả giai đoạn 2020 - 2024 có 7.841 DNNVV đăng ký thành lập. Các doanh nghiệp mới được hướng dẫn cụ thể về việc kê khai thuế, nộp thuế, sử dụng hóa đơn, chứng từ và ghi chép sổ sách kế toán cho từng doanh nghiệp. thực hiện cơ chế tự tính, tự khai, tự nộp thuế, căn cứ vào chính sách thuế, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD để xác định số thuế phải nộp, các ưu đãi miễn, giảm thuế, để kê khai vào hồ sơ khai thuế gửi về cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Qua nghiên cứu thực tế cho thấy, số lượng ĐTNĐ được Cục thuế tỉnh Hải Dương cấp mã số thuế do thành lập mới, đóng mã số thuế do giải thể, phá sản, ngừng hoạt động được thực hiện ngày một kịp thời hơn. Đối với công tác đóng mã số thuế doanh nghiệp năm 2021 có 389 doanh nghiệp, năm 2022 có 395 doanh nghiệp tăng 1,5% và năm 2023 đóng 420 doanh nghiệp, tăng 6,3%, năm 2024 là 512 doanh nghiệp, cả giai đoạn 2020-2024 là 2.105 doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh.

Đối với công tác tạm đóng mã số thuế, năm 2020 là, 684 doanh nghiệp, năm 2021 có 1.198 DN, năm 2022 có 1.256 doanh nghiệp, tăng 5,9%, năm 2023 có 1.350 doanh nghiệp, tăng 8,9%, năm 2024 có 1.518 doanh nghiệp, tăng 12,44%, cả giai đoạn 2020 - 2024 là 6.006 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh. Hầu hết các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép kinh doanh đều được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế và cấp mã số thuế kịp thời, nhất là sau khi thực hiện quy định một cửa liên thông trong cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, do vậy hiện tượng thất thu về ĐTNĐ do cơ quan thuế không cấp mã số thuế ở khu vực doanh nghiệp không nhiều. Đây có thể coi là một thành công quan trọng của Cục thuế tỉnh Hải Dương trong công tác áp dụng chính sách về ĐTNĐ.

Như vậy, có thể thấy số lượng DNNVV Cục thuế tỉnh Hải Dương chịu trách nhiệm quản lý ngày càng nhiều. Đây là một thách thức cho Cục thuế tỉnh Hải Dương trong công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thu thuế TNDN thuế nói riêng trong thời gian tới, khi số lượng ngày càng nhiều, đa dạng về lĩnh vực hoạt động và nhiều chính sách mới đã được ban hành về thuế. Cán bộ quản lý căn cứ vào tình trạng hoạt động của từng DN để theo dõi quản lý như sau:

- Đối với DN đang hoạt động: Cán bộ quản lý thuế theo dõi tình hình hoạt động của DN, tình hình kê khai thuế của DN, số thuế DN nộp vào NSNN.

- Đối với doanh nghiệp ngừng hoạt động:

- + Trường hợp DN có công văn xin nghỉ, cán bộ quản lý thuế kiểm tra xem số, ngày tháng của công văn xin ngừng hoạt động, ra thông báo số hóa đơn không còn giá trị sử dụng.

- + Còn trường hợp DN nghỉ kinh doanh nhưng không có công văn gửi đến cơ quan thuế, cán bộ quản lý thuế gửi giấy mời DN đến kê khai và xử phạt vi phạm hành chính, số lần gửi giấy mời tối đa là 3 lần, mỗi lần cách nhau không quá 10 ngày, sau 3 lần DN không đến kê khai thì cán bộ quản lý thuế kết hợp với Chính quyền địa phương lập biên bản xác minh địa điểm, tình trạng DN có trên địa bàn hay không để đóng mã số thuế.

- + Trường hợp các DN bỏ trốn là doanh nghiệp có trụ sở rõ ràng nhưng mời 3 lần không lên làm việc và công an phường nơi DN đóng trụ sở xác nhận là doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đăng ký, người đại diện hợp pháp và sáng lập viên của DN không còn ở nơi cư trú, cơ quan thuế lập biên bản doanh nghiệp không còn tồn tại để đóng mã số thuế.

- + Trường hợp doanh nghiệp phá sản thì căn cứ vào phán quyết của tòa án để làm biên bản đóng mã số thuế của DN.

Công tác cấp mã số thuế cho ĐTNT trên địa bàn Tỉnh Hải Dương trong những năm qua khá đồng đều, số NNT đăng ký mã số thuế ngày càng tăng vì trong thời kỳ này Tỉnh Hải Dương có nhiều công trình xây dựng, mở rộng các khu công nghiệp. Tỉnh Hải Dương đang có chính sách khuyến khích, ưu tiên về vay vốn sản xuất nên

các doanh nghiệp thuộc các ngành nghề dịch vụ theo đó cũng phát triển hơn.

- Công tác kê khai thuế: Bộ phận kê khai thuế của Chi cục Thuế Tỉnh Hải Dương sẽ thực hiện xử lý các thông tin ban đầu của NNT. Kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, đúng thủ tục theo quy định của hồ sơ khai thuế và xử lý hồ sơ khai thuế bằng máy tính trên ứng dụng quản lý thuế. Thực hiện theo Luật quản lý thuế và Quyết định số 1864/QĐ-TCT của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế ban hành ngày 21/12/2011 về quy trình quản lý khai thuế, nộp thuế và kế toán thuế, DN thực hiện cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế.

Bên cạnh những kết quả đạt được như trên việc quản lý NNT thời gian qua còn có một số những tồn tại cần được tiếp tục giải quyết như sau:

Công tác quản lý đối với DNNVV trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn, bất cập, chưa đồng bộ. Mặc dù số lượng DN do Cục thuế tỉnh Hải Dương quản lý ngày càng gia tăng, song đây chỉ là con số tương đối, chưa phản ánh hết được biến động trong tình hình SXKD của các DN trên địa bàn. Nhiều DN không có năng lực kinh doanh đã có đơn xin đóng mã số thuế, bỏ kinh doanh, không thực hiện nghĩa vụ thuế Nhà nước; Có không ít trường hợp DN tồn tại trên danh nghĩa, trốn thuế Nhà nước; vi phạm Luật lao động về mua bảo hiểm xã hội cho người lao động ... Với sự thông thoáng của pháp luật, việc thành lập DN trở nên đơn giản, dễ dàng hơn làm cho số lượng DN mới thành lập trên địa bàn gia tăng. Sự gia tăng của DN mới lớn hơn, bù đắp cho số lượng DN sụt giảm làm cho số lượng DN trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2023 luôn có sự tăng trưởng. Đây cũng là dấu hiệu tích cực trong sự phát triển của DN trên địa bàn, đóng góp vào nguồn thu NSNN của tỉnh Hải Dương.

Mặc dù quản lý DNNVV tại tỉnh Hải Dương vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng với mục tiêu xác định phát triển DN nói chung mà quan trọng là các DN thuộc khu vực kinh tế nhỏ và vừa là chiến lược mang lại nguồn thu chủ yếu để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội nên cơ quan thuế đã chú trọng trong công tác quản lý thuế nói chung, thuế TNDN nói riêng nhằm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2.2.1.2. Công tác kê khai quyết toán thuế

Theo luật Quản lý thuế hiện hành, các doanh nghiệp tự kê khai, tự tính, tự chịu

trách nhiệm nộp thuế theo một thời hạn nhất định. Hàng quý các doanh nghiệp tạm tính số thuế TNDN phải nộp và thực hiện nộp thuế TNDN vào kho bạc nhà nước, quy định này được áp dụng từ tháng 10/2014.

Tạo điều kiện cho ĐTNT trong quá trình kê khai thuế, từ tháng 8 năm 2014, Cục thuế tỉnh Hải Dương đã tổ chức triển khai ứng dụng kê khai thuế điện tử. Đây là phần mềm ứng dụng hỗ trợ nhằm hỗ trợ DN trong việc thực hiện xử lý tính toán lập các tờ khai thuế theo quy định của pháp luật. Khi kê khai xong các chỉ tiêu trên tờ khai thuế, hệ thống sẽ kiểm tra xem tất cả các mục bắt buộc phải nhập đã nhập thông tin chưa; đồng thời đối chiếu kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu có đúng quy định kê khai không. Nếu lỗi thì vẫn được ghi nhưng không in hoặc không kết xuất được tờ khai, nếu kê khai sai hệ thống sẽ báo lỗi kê khai, hiển thị nội dung lỗi và hướng dẫn nộp hồ sơ thuế, tờ khai đã được kiểm tra tính liên hoàn của số liệu. Người nộp thuế có thể nộp hồ sơ khai thuế 24/24 giờ trong ngày, 7/7 ngày tuần mà không phụ thuộc vào giờ làm việc hành chính của cơ quan thuế. Hồ sơ khai thuế qua mạng có tính pháp lý cao, dễ tổ chức lưu trữ lâu dài, giảm chi phí giấy tờ, in ấn; giảm chi phí thời gian nộp hồ sơ cho ĐTNT. Khi thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế, ĐTNT có thể được cung cấp thêm những tiện ích khác thông qua cổng điện tử của cơ quan thuế. Trong trường hợp bị mất dữ liệu hồ sơ khai thuế, ĐTNT có thể đề nghị cơ quan thuế hỗ trợ cung cấp ngược lại hồ sơ mà mình đã gửi trước đây. Khi nộp hồ sơ khai thuế qua mạng, cơ quan thuế sẽ xử lý cập nhật dữ liệu tự động, tránh được sai sót trong khâu nhập tin, tạo điều kiện cho cơ quan thuế lưu trữ hồ sơ dạng điện tử, tiết kiệm được NSNN trong công tác luân chuyển, lưu trữ hồ sơ. Đến nay 100% DN thực hiện kê khai thuế điện tử.

Công việc quản lý đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế do Đội Kê khai – Kế toán thuế và Tin học đảm nhiệm. Sau khi nhận được tờ khai sẽ kiểm tra thông tin bằng cách nhập các thông tin trên tờ khai thuế vào chương trình quản lý thuế trên máy tính. Chương trình này sẽ trợ giúp kiểm tra phát hiện các lỗi kê khai sai, tính toán sai và lập danh sách các tờ kê khai lỗi; đồng thời chương trình cũng xác định số thuế phải nộp của từng doanh nghiệp theo số thuế kê khai trên tờ khai thuế của DN. Nếu phát hiện tờ

khai thuế bị lỗi thì yêu cầu DN lập lại tờ khai.

Thông qua quá trình tiếp nhận tự động tờ khai quyết toán thuế TNDN qua mạng, Cục thuế tỉnh Hải Dương đã theo dõi được tình hình thực hiện kê khai, nộp thuế, nợ thuế và những vấn đề bất thường trên hồ sơ khai thuế để từ đó lên kế hoạch nhắc nhở, đốc thúc người nộp thuế, yêu cầu người nộp thuế giải trình, tổ chức lưu giữ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình kê khai nộp lên cấp trên.

Bảng 2.4: Tình hình thực hiện quyết toán thuế TNDN của các DNNVV do Cục thuế tỉnh Hải Dương quản lý*ĐVT: Tờ khai*

Chỉ tiêu	Năm					2021/2020		2022/2021		2023/2022		2024/2023	
	2020	2021	2022	2023	2024	+/-	%	+/-	%	+/-	%	+/-	%
Số tờ khai thuế TNDN phải nộp	15.213	16.325	17.282	18.827	20.016	1.112	7,31%	957	6%	1.545	9%	1.189	6,32%
Số tờ khai thuế TNDN đã nộp	14.520	15.280	16.608	18.224	19.620	760	5,23%	1.328	8,7%	1.616	9,7%	1.396	7,66%
Số tờ khai thuế TNDN nộp đúng hạn	13.456	14.027	15.495	17.240	18.602	571	4,24%	1.468	10,5%	1.745	11,3%	1.362	7,90%
Số tờ khai thuế TNDN nộp chậm	1.064	1.253	1.113	984	1.018	189	17,76%	-140	-11,2%	-129	-11,6%	34	3,46%
Số tờ khai thuế TNDN không nộp	693	1.045	674	603	396	352	50,79%	-371	-35,5%	-71	-10,6%	-207	-34,33%
<i>Trong đó</i>													
Tỷ lệ tờ khai thuế TNDN đã nộp	95,44%	93,6%	96,1%	96,8%	98,02%	-1,84%	-1,93%	2,5%	2,7%	0,7%	0,7%	1,22%	1,26%
Tỷ lệ tờ khai thuế TNDN nộp đúng hạn	92,67%	91,8%	93,3%	94,6%	94,81%	-0,87%	-0,94%	1,5%	1,6%	1,3%	1,4%	0,21%	0,22%
Tỷ lệ tờ khai thuế TNDN nộp chậm	7,33%	8,2%	6,7%	5,4%	5,19%	0,87%	11,9%	-1,5%	-18,3%	-1,3%	-19,4%	-0,21%	-3,92%
Tỷ lệ tờ khai thuế TNDN không nộp	4,56%	6,4%	3,9%	3,2%	1,98%	1,84%	40,5%	-2,5%	-39,1%	-0,7%	-17,9%	-1,22%	-38,17%

Nguồn: Cục thuế tỉnh Hải Dương

Dựa vào bảng 2.4 ta thấy, từ năm 2020 đến năm 2024 số DN NVV phải nộp tờ khai quyết toán tăng qua từng năm và tỷ lệ DN nộp tờ khai đúng hạn cũng tăng cụ thể năm 2020 là 13.456 DN đạt tỷ lệ tờ khai đúng hạn là 92,67%, năm 2021 là 14.027 DN đạt tỷ lệ nộp tờ khai đúng hạn là 91,8%, năm 2022 là 15.495 DN đạt tỷ lệ nộp tờ khai đúng hạn là 93,3%, tăng 1.468 DN (10,5%) so với năm 2021. Đến năm 2023 là 17.240 DN đạt tỷ lệ nộp tờ khai đúng hạn là 94,6%, tăng 1.745 DN (11,3%) so với năm 2022. Năm 2024 là 18.602 DN đạt 94,81%. Điều này cho thấy các biện pháp mạnh mẽ và quyết liệt của các bộ phận chức năng Chi cục thuế đã có hiệu quả rõ nét.

Về chỉ tiêu DN nộp tờ khai muộn đã liên tục giảm qua các năm. Cụ thể tỷ lệ nộp tờ khai muộn năm 2021 là 8,2%, năm 2022 giảm còn 6,7%, năm 2023 giảm còn 5,4% và đến năm 2024 giảm còn 5,19%. Qua thực tế cho thấy các DN nộp muộn trong khoảng thời gian này chủ yếu là DN mới thành lập, kế toán tại các DN này hiểu biết về quy trình quản lý thuế còn yếu, cơ quan thuế khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế cần phải tuyên truyền kỹ càng hơn để DN có thể khai và nộp đúng hạn. Các DN nộp muộn tờ khai trên 90 ngày đã bị chi cục xử lý bằng các khoản tiền phạt tương đối lớn, đây là biện pháp nhằm răn đe người nộp thuế có ý thức hơn trong việc thực hiện kê khai quyết toán thuế TNDN.

Bên cạnh đó vẫn còn có các DN không nộp tờ khai thuế TNDN, năm 2021 là 1.045 DN (chiếm tỷ lệ 6,4%), năm 2022 là 674 DN (3,9%) đến năm 2023 là 603 DN (3,2%), năm 2024 là 396 DN (1,98%). Tỷ lệ này đã liên tục giảm qua các năm do đã tích cực kiểm tra, giám sát và xử lý với các DN vi phạm.

Đội kê khai - kế toán thuế và Tin học thường xuyên đôn đốc DN nộp báo cáo quyết toán thuế hoặc thực hiện thủ tục phạt vi phạm hành chính về hành vi chậm nộp, không nộp báo cáo quyết toán thuế.

Nhờ việc áp dụng phần mềm hỗ trợ kê khai và sự hướng dẫn, kiểm tra kịp thời của cán bộ thuế mà việc chấp hành kê khai, nộp hồ sơ khai thuế của người ĐTNT trên địa bàn đạt kết quả cao. Số lượng hồ sơ khai thuế phải nộp, đã nộp, nộp đúng hạn tăng lên cả về số lượng và chất lượng.

2.2.1.3. Công tác nộp thuế

Hiện nay hầu hết các DNNVV trên địa bàn đều nộp thuế qua ngân hàng. Các ngân hàng, liên kết với ngành thuế trong công tác thu thuế, đều có vị trí ở gần cơ quan thuế nên giúp DN tiết kiệm khá nhiều công sức đi lại.

Việc nộp thuế vào NSNN đang từng bước được tin học hoá nên thủ tục ngày càng đơn giản, nhanh chóng. Đặc biệt, hình thức nộp thuế điện tử mặc dù khá mới mẻ nhưng cũng được nhiều DN hưởng ứng.

Hiện tại, cơ quan thuế đã triển khai việc quản lý thu thuế theo mô hình chức năng, tức là mỗi đội quản lý, theo dõi một công đoạn trong cả quá trình từ khi nộp thuế vào ngân sách và quyết toán số thuế. Do đó, đã tăng cường tính đồng bộ và giám sát lẫn nhau trong quá trình quản lý thu thuế nói chung và nâng cao hiệu quả của công tác đôn đốc thu nộp nói riêng.

Phân tích kết quả khảo sát về quản lý thuế TNDN đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Tác giả thực hiện khảo sát lấy ý kiến của 90 cán bộ công chức thuế quản lý theo chức năng và 300 DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Kết quả phiếu khảo sát như sau:

- Đối với các Lãnh đạo, nhân viên trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Tổng số phiếu điều tra phát ra là 90 phiếu và thu về 90 phiếu điều tra đã được điền thông tin gửi trả, tỷ lệ phản hồi đạt 100% (trong đó, có 09 lãnh đạo, 20 cán bộ tại đội kiểm tra, 61 cán bộ tại các đội thuế quản lý theo chức năng...)

- Đối với các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Phiếu điều tra được gửi cho 300 DNNVV đang hoạt động tại Tỉnh Hải Dương. Kết quả có 294 phiếu điều tra đã được điền thông tin và gửi trả tỷ lệ phản hồi đạt 98%.

Đánh giá của cán bộ quản lý thuế về công tác quản lý thuế TNDN đối với DNNVV. Để nhận thấy được ý kiến đánh giá của CBCC về quản lý thuế TNDN của cơ quan thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, tác giả đã tổng hợp các ý kiến đánh giá tại bảng sau:

Bảng 2.5: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của CBCC về công tác quản lý người nộp thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Nội dung đánh giá	Tổng đánh giá		Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Công tác quản lý đăng ký, kê khai, nộp thuế .	90	Số lượng	0	9	45	30	6
		%	0	10	50	33,33	6,67
Thủ tục về thực hiện miễn, giảm thuế TNDN	90	Số lượng	3	27	42	18	0
		%	3,33	30	46,7	20	0
		%	0	6,67	53,33	33,3	6,67

Nguồn: Tổng hợp từ 90 phiếu điều tra, khảo sát

Nhìn vào bảng 2.5 ta nhận thấy được ý kiến đánh giá của CBCC hầu hết ở các mức 3 (bình thường), mức 4 (hiệu quả) và mức 5 (rất hiệu quả) không có ý kiến đánh giá ở mức 1 (rất không hiệu quả), ở mức 2 (không hiệu quả)

Cụ thể, các khách thể là cán bộ quản lý thuế tại Cục thuế tỉnh Hải Dương đánh giá như sau về tám nội dung của công tác quản lý thuế TNDN đối với DNNVV.

- *Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế TNDN đối với DNNVV.* Hiệu quả quản lý đăng ký, kê khai, nộp thuế và ấn định thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương, có 50% khách thể nghiên cứu là cán bộ quản lý thuế đánh giá ở mức độ hiệu quả bình thường, 33,33% đánh giá ở mức độ hiệu quả, 6,67% còn lại đánh giá ở mức độ rất hiệu quả và 10% còn lại đánh giá ở mức độ không hiệu quả.

- *Thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế TNDN đối với DNNVV.* Đánh giá về hiệu quả thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương, có 46,67% khách thể nghiên cứu là cán bộ quản lý thuế đánh giá ở mức độ hiệu quả bình thường, 20% đánh giá ở mức độ hiệu quả và 30% đánh giá ở mức độ không hiệu quả và 3,33% còn lại đánh giá ở mức độ rất không hiệu quả. Như vậy, các khách thể nghiên cứu đánh giá theo chiều hướng chưa tốt và còn nhiều hạn chế về hiệu quả thực hiện thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế TNDN đối với DNNVV.

Đánh giá của các DNNVV về công tác quản lý thuế TNDN

Kết quả điều tra về các nội dung công tác quản lý người nộp thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương như sau:

Bảng 2.6: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của DNNVV về công tác quản lý người nộp thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Nội dung đánh giá	Tổng đánh giá		Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Mức độ hài lòng về thủ tục kê khai nộp thuế TNDN	294	Số lượng	0	59	160	75	0
		%	0	20	54,5	25,5	0
Mức độ tạo điều kiện thuận lợi của cơ quan thuế cho DN kê khai và nộp thuế	294	Số lượng	0	53	165	76	0
		%	0	18	56,1	25,9	0
		%	0	15,8	65,2	19	0
Đánh giá về công tác quản lý kê khai thuế TNDN	294	Số lượng	0	36	174	84	0
		%	0	12,4	59,3	28,3	0

Nguồn: Tổng hợp từ 294 phiếu điều tra, khảo sát

Nhìn chung, các DNNVV đánh giá tốt về khâu tư vấn, thủ tục, hồ sơ và hỗ trợ, hướng dẫn từ phía Cục thuế tỉnh Hải Dương. Mặc dù vậy, do số lượt các DNNVV hiện nay đề nghị được hỗ trợ tư vấn liên quan đến thuế TNDN còn ít, chất lượng qua công tác hỗ trợ còn hạn chế. Bên cạnh đó, các thông tư, nghị định của Chính phủ hay đổi, bổ sung liên tục còn có các văn bản hướng dẫn thực hiện dưới luật của Tổng cục thuế, Bộ Tài chính và một số cơ quan quản lý thuế cấp cục và chi cục, nên điều này làm các DNNVV chưa nắm bắt kịp thời, từ đó gây nên hạn chế trong công tác. Cụ thể, các khách thể là các DNNVV thực hiện kê khai thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Hải Dương đánh giá như sau về các nội dung điều tra, khảo sát:

- *Mức độ hài lòng về thủ tục kê khai nộp thuế TNDN.* Có 54,5% khách thể nghiên cứu là đại diện các DNNVV kê khai thuế trên địa bàn tỉnh Hải Dương đánh giá ở mức độ bình thường, 25,5% đánh giá ở mức độ hài lòng, 20% còn lại đánh giá ở mức độ không hài lòng. Không có khách thể là đại diện các DNNVV đánh giá ở mức độ rất hài lòng hoặc rất không hài lòng. Như vậy, đánh giá về mức độ hài lòng về thủ

tục kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương, các đại diện DNNVV đánh giá theo chiều hướng vẫn còn chưa hài lòng về một số nội dung thực hiện trong thủ tục kê khai thuế TNDN tại Chi cục.

- Mức độ tạo điều kiện thuận lợi cho DN kê khai và nộp thuế của cơ quan thuế.

Có 56,1% khách thể nghiên cứu là đại diện các DNNVV kê khai thuế trên địa bàn tỉnh Hải Dương đánh giá ở mức độ bình thường, 25,9% đánh giá ở mức độ hài lòng, 18% còn lại đánh giá ở mức độ không hài lòng. Không có khách thể là đại diện các DN NVV đánh giá ở mức độ rất hài lòng hoặc rất không hài lòng. Điều này cho thấy, đánh giá về mức độ tạo điều kiện thuận lợi cho DN kê khai và nộp thuế của cơ quan thuế, các DN NVV đánh giá ở mức độ khá tích cực, hầu hết các DN cho rằng hiện nay Chi cục đã thực hiện tốt trong việc tạo điều kiện để các DN thực hiện nhanh chóng các thủ tục kê khai và nộp thuế.

- Đánh giá về công tác quản lý kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp. Có 59,3% khách thể nghiên cứu là đại diện các DN NVV kê khai thuế trên địa bàn tỉnh Hải Dương đánh giá ở mức độ bình thường, 28,3% đánh giá ở mức độ hiệu quả, 12,4% còn lại đánh giá ở mức độ không hiệu quả. Không có khách thể là đại diện các DNNVV đánh giá ở mức độ rất hiệu quả hoặc rất không hiệu quả. Như vậy, các khách thể là các DNNVV đánh giá cao nhất ở mức độ bình thường, bên cạnh những đánh giá hiệu quả thì vẫn còn nhiều khách thể đánh giá không hiệu quả về hiệu quả công tác quản lý kê khai thuế TNDN.

2.2.2. Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế

Công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế được xác định là một khâu quan trọng của ngành nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý theo cơ chế tự kê khai và tự nộp thuế; giúp doanh nghiệp chủ động và tự chịu trách nhiệm về việc xác định số thuế phải nộp và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; hạn chế và loại bỏ những vi phạm pháp luật về thuế do thiếu hiểu biết của doanh nghiệp, đồng thời hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng chính sách, pháp luật thuế.

Bảng 2.7. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế giai đoạn 2020 – 2024

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm					2021/2020		2022/2021		2023/2022		2024/2023	
		2020	2021	2022	2023	2024	+/-	%	+/-	%	+/-	%	+/-	%
1. Công tác tuyên truyền														
Phối hợp các đài đưa tin	bài	2	15	16	18	20	3	25%	1	7%	2	13%	2	11%
Phối hợp các báo địa phương	bài	10	13	21	26	28	3	30%	1	8%	2	10%	2	8%
Đưa tin trên fanpage	bài	10	10	12	15	20	0	0,0%		0%		0%	5	33%
Tuyên truyền qua pano, áp phích	Cái	40	40	54	62	68	0	0,0%	0	0%	0	0%	6	10%
Hội nghị đối thoại trực tiếp	Buổi	2	2	2	3	3	0	0,0%	0	0%	0	0%	0	0%
2. Công tác hỗ trợ DN														
Trả lời bằng văn bản, trực tiếp	Lượt	287	319	317	310	402	32	11,1%	-2	-1%	-7	-2%	92	30%
Giải đáp qua điện thoại	Lượt	1.054	1.315	1.369	1.395	1.468	261	24,8%	54	4%	26	2%	73	5%
Tập huấn cho DN	Buổi	2	4	6	6	6	2	100%	2	50%	1	17%	0	0%
Cung cấp tài liệu, ấn phẩm thuế	Bộ	164	177	195	211	238	13	7,9%	18	10%	37	19%	27	13%

Nguồn: Cục thuế tỉnh Hải Dương

Theo bảng 2.7, hoạt động phối hợp với Đài phát thanh tỉnh Hải Dương được đẩy mạnh (từ năm 2020 mới có 12 cuộc thì sang năm 2021 tăng 15 cuộc tỷ lệ tăng 25%, đến năm 2022 đã tăng lên 16 cuộc tương ứng 25%, năm 2023 đã tăng lên 18 cuộc tuyên truyền tỷ lệ tăng 33,3%, năm 2024 là 20 cuộc tăng tương ứng so với 2023 là 11%); Do cải cách thủ tục hành chính thuế nên việc NNT phải tới trực tiếp cơ quan thuế để được giải đáp thắc mắc về chính sách thuế có giảm đi (từ 287 lượt của năm 2021 còn 317 lượt so với năm 2021 và năm 2023 giảm còn 310 lượt so với năm 2022 giảm 7 lượt tỷ lệ giảm 1,8% và năm 2024 còn 310 lượt, thay bằng điện thoại hay các phương tiện điện tử tăng từ 1.054 lượt của năm 2020 lên 1.468 lượt năm 2024.

Cục thuế tỉnh Hải Dương đã tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, đổi mới về nội dung, hình thức nên đã đạt được một số kết quả tiên bộ, cung cấp thông tin kịp thời phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; tạo được quan hệ mang tính hợp tác, phục vụ của cơ quan thuế, đảm bảo từng bước dân chủ hóa công tác quản lý thu thuế, xây dựng lòng tin cho DN, với việc tập trung tuyên truyền và hỗ trợ NNT đã giúp cho doanh nghiệp nắm kịp thời nội dung chính sách thuế và những quy định sửa đổi, bổ sung để thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế.

Công tác tuyên truyền được đẩy mạnh, nhiều hình thức tuyên truyền mới như: phối hợp với các tổ chức đoàn thể (như đài phát thanh tỉnh Hải Dương, kết hợp với chính quyền các cấp), tổ chức tuần lễ lắng nghe ý kiến người nộp thuế đều đặn trong từng năm; cung cấp tài liệu, ấn phẩm, về thuế cũng như tổ chức tập huấn cho doanh nghiệp, thực hiện các đợt tuyên truyền về: cải cách hiện đại hóa ngành thuế, triển khai Luật Quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, triển khai về hóa đơn bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ... ngoài ra đặt nhiều pano, khẩu hiệu tuyên truyền về thuế tại các khu đông dân cư, trục đường giao thông, chợ.

Ngoài ra các chính sách về thuế thường xuyên sửa đổi nên Cục thuế tỉnh Hải Dương duy trì tập huấn cho các DN NVV trên địa bàn hằng năm nhằm tránh sai sót trong quá trình kê khai và nộp thuế, mặt khác còn cung cấp các tài liệu cho tất cả các doanh nghiệp trên địa bàn.

Bảng 2.8: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của CBCC về công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Nội dung đánh giá	Tổng đánh giá		Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Công tác quản lý thông tin người nộp thuế TNDN	90	Số lượng	0	6	48	30	6
		%	0	6,67	53,33	33,3	6,67

Nguồn: Tổng hợp từ 90 phiếu điều tra, khảo sát

Quản lý thông tin về người nộp thuế TNDN đối với DNNVV. Đánh giá về hiệu quả quản lý thông tin về người nộp thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương, có 53,33% khách thể nghiên cứu là cán bộ quản lý thuế đánh giá ở mức độ hiệu quả bình thường, 33,33% đánh giá ở mức độ hiệu quả, 6,67% đánh giá ở mức độ rất hiệu quả và 6,67% còn lại đánh giá ở mức độ không hiệu quả. Như vậy, kết quả đánh giá về hiệu quả quản lý thông tin về người nộp thuế TNDN đối với DNNVV theo chiều hướng tốt.

Đánh giá của các DNNVV về công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế TNDN

Bảng 2.9: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của DNNVV về công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Nội dung đánh giá	Tổng đánh giá		Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Mức độ hài lòng về hiệu quả tuyên truyền, tư vấn thuế, hỗ trợ từ phía cơ quan thuế	294	Số lượng	0	46	192	56	0
		%	0	15,8	65,2	19	0
Trình độ thực hiện quản lý thuế của cán bộ thuế	294	Số lượng	0	51	153	90	0
		%	0	17,2	52,3	30,5	0
Đánh giá về văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách pháp luật thuế TNDN	294	Số lượng	0	51	190	53	0
		%	0	17,2	64,7	18,1	0
		%	0	28,7	60,2	11,1	0

Nguồn: Tổng hợp từ 294 phiếu điều tra, khảo sát

- *Mức độ hài lòng về hiệu quả tuyên truyền, tư vấn thuế, hỗ trợ từ phía cơ quan thuế.* Đánh giá về mức độ hài lòng về hiệu quả tuyên truyền, tư vấn thuế, hỗ trợ từ phía cơ quan thuế là Cục thuế tỉnh Hải Dương, có 65,2% khách thể nghiên cứu là đại diện các DN NVV đánh giá ở mức độ bình thường, 19% đánh giá ở mức độ hài lòng, 15,8% còn lại đánh giá ở mức độ không hài lòng. Không có khách thể là đại diện các DNNVV đánh giá ở mức độ rất hài lòng hoặc rất không hài lòng. Như vậy, các khách thể là các DNNVV đánh giá theo chiều hướng bình thường và thiên về đánh giá chưa tốt, chưa hài lòng về hiệu quả tư vấn thuế, hỗ trợ từ phía cơ quan thuế là Cục thuế tỉnh Hải Dương.

- *Trình độ thực hiện quản lý thuế của cán bộ thuế.* Đánh giá về trình độ thực hiện quản lý thuế của cán bộ thuế trên địa bàn tỉnh Hải Dương, có 52,3% khách thể nghiên cứu là đại diện các DNNVV kê khai thuế trên địa bàn tỉnh Hải Dương đánh giá ở mức độ bình thường, 30,5% đánh giá ở mức độ hài lòng, 17,2% còn lại đánh giá ở mức độ không hài lòng. Không có khách thể là đại diện các DNNVV đánh giá ở mức độ rất hài lòng hoặc rất không hài lòng. Như vậy, các khách thể là các DNNVV đánh giá theo chiều hướng chưa tốt, còn nhiều hạn chế về trình độ thực hiện quản lý thuế của cán bộ thuế.

- *Đánh giá về văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách pháp luật thuế TNDN.* Có 64,7% khách thể nghiên cứu là đại diện các DNNVV kê khai thuế trên địa bàn tỉnh Hải Dương đánh giá ở mức độ bình thường, 18,1% đánh giá ở mức độ hài lòng, 17,2% còn lại đánh giá ở mức độ không hài lòng. Không có khách thể là đại diện các DNNVV đánh giá ở mức độ rất hài lòng hoặc rất không hài lòng. Như vậy, các khách thể là các DN NVV đánh giá theo chiều hướng chưa tốt về hệ thống các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2.2.3. Quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế

Hiện nay, ngành thuế đang vận hành hệ thống quản lý thuế tập trung TMS, hệ thống này đã tự động tính phạt chậm nộp tiền thuế để xác định số tiền nợ gốc và số

tiền chậm nộp, bộ phận quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế truy cập hệ thống để xác định các trường hợp nợ thuế để gửi thư đôn đốc nhắc nhở, gọi điện. Trên thực tế, nhiều người nộp thuế chây ỳ, cán bộ phải đến tận trụ sở kinh doanh của DN, có trường hợp đến nơi mới biết chủ doanh nghiệp đã bỏ trốn, hoặc đã chuyển địa điểm kinh doanh nhưng chưa khai báo với cơ quan thuế.

Bảng 2.10: Tổng hợp nợ thuế TNDN các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020 - 2024*ĐVT: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm					2021/2020		2022/2021		2023/2022		2024/2023	
	2020	2021	2022	2023	2024	+/-	%	+/-	%	+/-	%	+/-	%
Tổng thu thuế TNDN của DNNVV	704	1.089	995	1.206	1.501	385	54,7%	-93	-8,6%	211	21,2%	295	24,5%
Số nợ thuế TNDN của DNNVV	81,2	97,45	87,9	102,51	103,7	16	20,0%	-9,5	-9,8%	14,6	16,6%	1	1,2%
Nợ có khả năng thu	56,3	48,43	48,79	60,18	82,5	-8	-14,0%	0,4	0,7%	11,4	23,3%	22	37,1%
Nợ chờ xử lý (bao gồm cả nợ không có khả năng thu)	24,9	49,02	39,11	42,33	21,2	24	96,9%	-9,9	-20,2%	3,2	8,2%	-21	-49,9%
<i>Tỷ lệ nợ thuế TNDN/Tổng thu thuế TNDN</i>	11,53%	9,0%	8,8%	8,5%	6,91%	-2,53%	-22,0%	-0,2%	-2,2%	-0,3%	-3,4%	-1,6%	-18,7%
<i>Tỷ lệ nợ có khả năng thu/Tổng nợ thuế TNDN</i>	69,33%	49,70%	55,5%	58,7%	79,56%	-19,6%	-28,3%	5,8%	11,7%	3,2%	5,8%	20,9%	35,5%

Nguồn: Cục thuế tỉnh Hải Dương

Qua bảng 2.10 ta thấy, số thuế nợ TNDN của DNNVV vẫn còn lớn, nợ thuế có xu hướng gia tăng, chưa giải quyết được các số nợ từ năm trước lại đã phát sinh các khoản nợ mới. Tuy nhiên tỷ lệ nợ thuế TNDN/Tổng thuế TNDN phải thu đã giảm dần qua các năm. Cụ thể nợ thuế TNDN của DNNVV năm 2020 là 81,2 tỷ đồng chiếm 11,53% tổng thuế TNDN; năm 2021 là 97,45 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 9% tổng thuế TNDN; đến năm 2022 là 87,9 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 8,8% tổng thuế TNDN; năm 2023 là 102,51 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 8,5% tổng thuế TNDN; năm 2024 là 103,7 tỷ đồng chiếm 6,91% tổng thu thuế TNDN của năm.

Bên cạnh đó, số nợ thuế TNDN chờ xử lý (bao gồm cả nợ không có khả năng thu) đã giảm trong giai đoạn 2020 - 2024. Nên tỷ lệ nợ thuế TNDN có khả năng thu/Tổng nợ thuế TNDN có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 2020 tỷ lệ này là 69,33% thì sang năm 2021 tỷ lệ này giảm còn là 49,7%, giải thích cho điều này do năm 2020 nền kinh tế của toàn tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh kéo dài từ cuối 2019 sang. Năm 2022 tăng lên là 55,5% và đến năm 2023 đạt 58,7%. Đây là tín hiệu khả quan tốt trong công tác quản lý và thu hồi nợ thuế, cho thấy đã thực hiện tốt các biện pháp đôn đốc nợ và cưỡng chế nợ thuế.

Mặc dù số thu thuế TNDN vẫn hoàn thành theo kế hoạch nhưng số nợ thuế TNDN không có khả năng thu vẫn chiếm tỷ trọng lớn cho thấy thất thu thuế TNDN vẫn là vấn đề cần tích cực xử lý. Số nợ thuế chủ yếu là do các DN tạm ngừng kinh doanh chưa kê khai quyết toán thuế, nợ tiền phạt chậm nộp và số nợ thuế của các DN bỏ trốn. Hàng tháng, sau khi cơ quan thuế gửi thông báo nợ và phạt chậm nộp cho DN thì chỉ có các DN có số nợ không nhiều hoặc nợ sai, nợ ảo lên đối chiếu, giải trình. Còn các DN nợ lớn thì gần như không có phản hồi gì về số tiền phạt vì các DN nợ lớn hầu hết đều có tình chây ỳ hoặc thực sự khó khăn về tài chính. Tuy nhiên, thực tế này cho thấy phải xem xét lại chế tài về phạt chậm nộp, cưỡng chế đối với các DN nợ lớn, chây ỳ chưa thực sự chặt chẽ và có tính răn đe. Thực tế, với mức phạt 0,03%/ngày như hiện nay chỉ có tính răn đe với những DN chậm nộp thuế không lâu, số nợ nhỏ hoặc những DN do sơ suất nên chậm nộp thuế. Còn với những DN thực sự khó khăn về tài chính thì mức phạt này chưa có tính răn đe. Vì mức phạt này tính ra vẫn thấp hơn lãi

suất ngân hàng. Đây cũng chính là điểm mà DN có thể lợi dụng để chiếm dụng vốn NSNN.

Bảng 2.11: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của CBCC về công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Nội dung đánh giá	Tổng đánh giá		Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Công tác về quản lý nợ, xóa nợ tiền thuế, tiền phạt thuế TNDN	90	Số lượng	0	18	45	27	0
		%	0	20	50	30	0

Nguồn: Tổng hợp từ 90 phiếu điều tra, khảo sát

Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt TNDN đối với DNNVV. Đánh giá về hiệu quả xóa nợ tiền thuế, tiền phạt TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương, có 50% khách thể nghiên cứu là cán bộ quản lý thuế đánh giá ở mức độ hiệu quả bình thường, 30% đánh giá ở mức độ hiệu quả và 20% còn lại đánh giá ở mức độ không hiệu quả. Như vậy, đánh giá hiệu quả xóa nợ tiền thuế, tiền phạt thuế TNDN DNNVV, các khách thể nghiên cứu đánh giá theo chiều hướng tốt, bên cạnh một số hạn chế nhỏ cần khắc phục.

Bảng 2.12: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của DNNVV về công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Nội dung đánh giá	Tổng đánh giá		Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Đánh giá về công tác quản lý nợ thuế và các biện pháp thực hiện cưỡng chế nợ thuế	294	Số lượng	0	21	227	46	0
		%	0	7	77,2	15,8	0
		%	0	28,7	60,2	11,1	0

Nguồn: Tổng hợp từ 294 phiếu điều tra, khảo sát

Đánh giá về công tác quản lý nợ thuế và các biện pháp thực hiện cưỡng chế nợ thuế. Có 77,2% khách thể nghiên cứu là đại diện các DN NVV kê khai thuế trên địa bàn tỉnh Hải Dương đánh giá ở mức độ bình thường, 15,8% đánh giá ở mức độ không hiệu quả, 7% còn lại đánh giá ở mức độ hiệu quả. Không có khách thể là đại diện các DNNVV đánh giá ở mức độ rất hiệu quả hoặc rất không hiệu quả. Điều này cho thấy, các khách thể là các DNNVV đánh giá theo chiều hướng khá tốt về hiệu quả công tác quản lý nợ thuế và các biện pháp thực hiện cưỡng chế nợ thuế, phần trăm đánh giá cao nhất vẫn là ở mức độ bình thường, sau đó là đánh giá ở mức độ hiệu quả cao hơn mức độ không hiệu quả.

2.2.4. Kiểm tra thuế

2.2.4.1. Kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế

Trong công tác kiểm tra, thanh tra thuế TNDN, cơ quan thuế sẽ tiến hành kiểm tra những nội dung khai trong hồ sơ khai thuế. Nếu hồ sơ khai thuế đầy đủ nội dung thì chấp nhận. Nếu hồ sơ khai thuế chưa đầy đủ nội dung hoặc khai không chính xác thì cơ quan thuế yêu cầu DN bổ sung hoặc giải trình. Hết thời gian khai bổ sung, NNT không chứng minh được số thuế khai đúng thì cơ quan thuế tiến hành ấn định thuế hoặc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế. Các hành vi vi phạm hành chính về thuế đối với DN của Cục thuế tỉnh Hải Dương chủ yếu là hàng hóa mua vào không có chứng từ chứng minh phục vụ sản xuất kinh doanh, lập sổ sách kế toán không đúng quy định, hàng hóa mua vào chỉ cho cá nhân nhưng vẫn kê khai khấu trừ thuế và kê khai sai hóa đơn dẫn đến tăng số thuế được khấu trừ, giảm số thuế phải nộp.

Qua nghiên cứu hoạt động kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương, tác giả đã khái quát quy trình gồm 8 bước cơ bản.

Bước 1: Doanh nghiệp giao nộp hồ sơ cho cán bộ kiểm tra thuế.

Bước 2: Cán bộ kiểm tra thuế rà soát hồ sơ tại bàn làm việc để phân loại vi phạm.

Bước 3: Cán bộ kiểm tra thuế liên hệ với doanh nghiệp (kế toán viên, người đại diện cho doanh nghiệp) để thông báo ban đầu kết quả kiểm thuế thực hiện trên cơ sở hồ sơ thuế đã nhận được.

Bước 4: Gặp mặt lần đầu với DN thực hiện các nghiệp vụ: phỏng vấn về các vấn đề còn vướng mắc, nghi ngờ về vi phạm thuế của doanh nghiệp; tham quan cơ sở kinh doanh để kiểm tra tính chân thực của phản ánh trong sau đó sẽ tiến hành kiểm tra sổ sách và chứng từ liên quan.

Bước 5: Trong quá trình kiểm tra, cán bộ kiểm tra thuế sẽ áp dụng các biện pháp nghiệp vụ về thuế, kế toán thuế sẽ kiểm tra để tìm đủ bằng chứng, đưa ra kết luận về các vi phạm về pháp luật thuế. Quy mô cuộc kiểm tra tùy thuộc vào các mức độ vi phạm và tính chất nghiêm trọng của vụ việc.

Bước 6: Cán bộ kiểm tra thuế sẽ căn cứ trên kết quả kiểm tra hồ sơ, làm việc với các đại diện doanh nghiệp, kế toán và thăm cơ sở SXKD, xem sổ sách chứng từ để đưa ra kết luận về vụ việc để viết báo cáo kiểm tra để gửi cho các đơn vị, cơ quan cần phối hợp.

Bước 7: Tiến hành rà soát lại một lần nữa để đóng hồ sơ kiểm tra thuế đối với DN.

Bước 8: Đưa ra hình thức xử lý vi phạm, đưa ra các kiến nghị và lập biên bản vi phạm nếu cần. Sau đó sẽ ra công văn thông báo biên bản và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về thuế.

Để thực hiện tốt các công việc nêu trên đòi hỏi sự hiểu biết và vững vàng về chuyên môn của cán bộ kiểm tra thuế. Ngoài ra, cần có sự phối hợp với các cơ quan trong việc cưỡng chế, xử lý vi phạm của DN về thuế sau khi quá trình kiểm tra kết thúc. Xử lý chậm nộp tiền thuế đối với các DN quá hạn nhưng chưa đến mức phải cưỡng chế (quá hạn trên 90 ngày) đội quản lý nợ Cục thuế tỉnh Hải Dương sẽ tính số tiền phạt chậm nộp 0,03%/ngày chậm nộp. Đối với các hành vi khác nhằm giảm mức thuế phải nộp, thì tùy theo hình thức, mức độ vi phạm để phạt tiền.

Bảng 2.13: Tình hình kiểm tra hồ sơ khai thuế TNDN các DN NVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương 2020 – 2024

T T	Chỉ tiêu	Năm					2022/2021		2022/2021		2023/2022		2024/2023	
		2020	2021	2022	2023	2024	+/-	%	+/-	%	+/-	%	+/-	%
1	Số hồ sơ thuế TNDN đã nộp (<i>Lượt</i>)	15.213	16.325	17.282	18.827	20.016	1.112	7,3%	957	6%	1.545	9%	1.189	6,3%
2	Số hồ sơ thuế TNDN đã kiểm tra (<i>Lượt</i>)	12.805	13.435	15.346	17.584	19.102	630	4,9%	1.911	14,2%	2.238	14,6%	1.518	8,6%
3	Số hồ sơ thuế TNDN phải điều chỉnh (<i>Lượt</i>)	2.609	2.447	2.118	1.969	1.836	-162	-6,2%	-329	-13,4%	-149	-7,0%	-133	-6,8%
4	Điều chỉnh tăng số thuế phải nộp (<i>trđ</i>)	11.304	11.576	11.787	12.257	12.680	272	2,4%	211	1,8%	470	4,0%	423	3,5%
5	Điều chỉnh giảm số chuyển lỗ (<i>trđ</i>)	1.206	1.765	1.967	2.126	2.279	559	46,4%	202	11,4%	159	8,1%	153	7,2%
6	Tỷ lệ hồ sơ đã kiểm tra/Tổng số hồ sơ nộp	84,2%	82,3%	88,8%	93,4%	95,4%	-1,9%	-2,2%	6,5%	7,9%	4,6%	5,2%	2,0%	2,2%
7	Tỷ lệ hồ sơ phải điều chỉnh/Tổng số hồ sơ đã kiểm tra	20,4%	18,2%	13,8%	11,2%	9,6%	-2,2%	-10,7%	-4,4%	-24,2%	-2,6%	-18,9%	-1,6%	-14,2%

Nguồn: Cục thuế tỉnh Hải Dương

Qua bảng 2.13 ta thấy, công tác kiểm tra tại bàn đã có sự cải thiện đáng kể tăng qua các năm cả về số lượng hồ sơ cũng như số điều chỉnh tăng giảm. Cụ thể, năm 2020 số hồ sơ TNDN đã kiểm tra là 12.805/15.213 lượt chiếm 84,2% số hồ sơ đã nộp. Năm 2021 số hồ sơ TNDN đã kiểm tra là 13.435/16.325 lượt hồ sơ chiếm 82,3% số hồ sơ TNDN đã nộp, số hồ sơ phải điều chỉnh là 2.447 hồ sơ trong đó số điều chỉnh tăng số thuế TNDN phải nộp là 11.576 triệu đồng, số điều chỉnh giảm 1.765 triệu đồng. Năm 2022 số hồ sơ TNDN đã kiểm tra là 15.346/17.282 lượt hồ sơ chiếm 88,8% số hồ sơ TNDN đã nộp, số hồ sơ phải điều chỉnh là 2.118 hồ sơ trong đó số điều chỉnh tăng số thuế TNDN phải nộp là 11.787 triệu đồng, số điều chỉnh giảm 1.967 triệu đồng. Năm 2023 số hồ sơ TNDN đã kiểm tra là 17.584/18.827 lượt hồ sơ chiếm 93,4% số hồ sơ TNDN đã nộp, số hồ sơ phải điều chỉnh là 1.969 hồ sơ trong đó số điều chỉnh tăng số thuế TNDN phải nộp là 12.257 triệu đồng, số điều chỉnh giảm 2.126 triệu đồng. Năm 2024, số hồ sơ TNDN đã kiểm tra là 19.102/20.016 lượt hồ sơ chiếm 95,4% số hồ sơ TNDN đã nộp, số hồ sơ phải điều chỉnh là 1.836 hồ sơ trong đó số điều chỉnh tăng số thuế TNDN phải nộp là 12.680 triệu đồng, số điều chỉnh giảm 2.279 triệu đồng

Đạt được kết quả trên là do Lãnh đạo Cục và các Chi cục đã có chỉ đạo sát sao, giao chỉ tiêu rà soát hồ sơ khai thuế tại chỗ đến từng cán bộ theo từng địa bàn. Đồng thời là sự nỗ lực, quyết tâm của các cán bộ đội kê khai và kiểm tra trong việc tập trung phân tích hồ sơ khai thuế tại bàn để phát hiện sớm sai sót, ngăn ngừa sớm các vi phạm.

2.2.4.2. Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

Hàng năm Cục thuế tỉnh Hải Dương xây dựng kế hoạch kiểm tra trình Cục thuế phê duyệt và triển khai thực hiện kiểm tra theo kế hoạch đã đề ra, ngoài ra còn thực hiện kiểm tra giải thể, đột xuất theo sự chỉ đạo của cấp trên... Việc kiểm tra thuế tại trụ sở NNT được thực hiện theo quy trình ban hành kèm theo Quyết định số 528/QĐ-TCT ngày 29/5/2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế (Kể từ ngày 20/4/2020 thì thực hiện theo quyết định 746/QĐ-TCT) và quy định tại Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính. Quy trình kiểm tra thuế đã

chuẩn hoá, quy định đầy đủ, chi tiết và cụ thể trình tự và các bước công việc đã giúp cho công tác kiểm tra tại trụ sở NNT được tiến hành theo một trình tự khoa học và hiệu quả.

Đẩy mạnh công tác kiểm tra, xử lý kịp thời các hành vi gian lận về thuế, chống thất thu ngân sách, nhằm đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động kinh doanh. Căn cứ vào kiến nghị của kết quả kiểm tra cơ quan thuế có thể kiến nghị các giải pháp cụ thể để đưa Luật thuế vào cuộc sống đồng thời cải cách các quy trình quản lý thu thuế của ngành ngày càng hợp lý hơn.

Trong quản lý thu thuế, ngành thuế tỉnh Hải Dương luôn coi trọng công tác kiểm tra. Công tác kiểm tra hàng năm không những được thực hiện theo kế hoạch phê duyệt, mà còn được xây dựng kế hoạch cụ thể mà dựa trên cơ sở kiểm tra rủi ro về thuế bao gồm kiểm tra hồ sơ khai thuế tại các chi Cục thuế và kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp. Với nỗ lực của toàn cục, công tác kiểm tra thuế tại Cục thuế tỉnh Hải Dương đã đạt được những kết quả sau:

Bảng 2.14: Kết quả kiểm tra và truy thu thuế TNDN các DN NVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương 2020 – 2024

Chỉ tiêu	Năm												
	2020	2021	2022	2023	2024	2021/2020		2022/2021		2023/2022		2024/2023	
						+/-	%	+/-	%	+/-	%	+/-	%
Số lượng DNNVV quản lý	15.213	16.325	17.282	18.827	20.016	1.112	7,3%	957	6,0%	1.545	8,9%	1.189	6,3%
Kế hoạch kiểm tra, thanh tra	2.896	3.164	3.449	3.849	4.252	268	9,3%	285	9,0%	400	11,6%	403	10,5%
Số lượng DNNVV được kiểm tra, thanh tra	2.682	3.085	3.387	3.803	4.241	403	15,0%	302	9,8%	416	12,3%	438	11,5%
Tỷ lệ DNNVV kiểm tra/Số lượng DNNVV quản lý	17,6%	18,9%	19,6%	20,2%	21,2%	1,3%	7,2%	0,7%	3,7%	0,6%	3,1%	1,0%	4,9%
Tỷ lệ DNNVV kiểm tra/Kế hoạch kiểm tra, thanh tra	92,6%	97,5%	98,2%	98,8%	99,7%	4,9%	5,3%	0,7%	0,7%	0,6%	0,6%	0,9%	0,9%
Số lượng DNNVV vi phạm	2.001	2.299	2.615	3.084	3.450	298	14,9%	316	13,8%	469	17,9%	366	11,9%
Tỷ lệ DNNVV vi phạm/DNNVV kiểm tra, thanh tra	74,6%	74,5%	77,2%	81,1%	81,3%	-0,1%	-0,1%	2,7%	3,6%	3,9%	5,0%	0,3%	0,3%
Số thuế TNDN truy thu (trđ)	17.681	19.184	23.546	31.764	40.015	1.503	8,5%	4.362	22,7%	8.218	34,9%	8.251	26,0%

Nguồn: Cục thuế tỉnh Hải Dương

Công tác kiểm tra tại trụ sở DN hàng năm được cơ quan thuế thực hiện theo kế hoạch phê duyệt. Tổng số DNNVV đã được kiểm tra trong 5 năm là 17.198 doanh nghiệp. Năm 2020 phát hiện số đơn vị vi phạm là 2.001/2.682 DN kiểm tra, chiếm 74,6% tổng DN được kiểm tra, số truy thu là 17.681 triệu đồng.

Năm 2021 phát hiện số đơn vị vi phạm pháp luật về thuế là 2.299/3.085 DN kiểm tra chiếm 74,5% tổng số đơn vị kiểm tra, số truy thu và phạt vi phạm pháp luật về thuế TNDN là 19.184 triệu đồng.

Năm 2022 phát hiện số đơn vị vi phạm pháp luật về thuế là 2.615/3.387 đơn vị kiểm tra chiếm 77,2% tổng số đơn vị kiểm tra, số truy thu và phạt vi phạm pháp luật về thuế TNDN là 23.546 triệu đồng.

Năm 2023 phát hiện số đơn vị vi phạm pháp luật về thuế là 3.084/3.803 đơn vị kiểm tra chiếm 81,1% tổng số đơn vị kiểm tra, số truy thu và phạt vi phạm pháp luật về thuế TNDN là 31.764 triệu đồng. Có thể thấy số thuế TNDN truy thu cũng tăng lên hàng năm cả về số tuyệt đối và số tương đối.

Điều đó cho thấy số lượng DNNVV vi phạm pháp luật thuế TNDN vẫn còn lớn trong tổng số DN được kiểm tra, thanh tra, dẫn đến số thuế TNDN thất thu lớn, ngày càng tăng qua các năm. Điều đó cho thấy dấu hiệu vi phạm trốn thuế, gian lận thuế có chiều hướng gia tăng. Vì vậy, cần tăng cường công tác kiểm tra doanh nghiệp.

Trong những năm qua số vụ vi phạm thuế có chiều hướng tăng chủ yếu tập trung vào hàng hoá dịch vụ mua vào không đầy đủ chứng từ chứng minh phục vụ sản xuất kinh doanh, hàng mua vào chỉ cho cá nhân, xử phạt về sổ sách chứng từ lưu trữ, tính định mức hàng nhập khẩu và hàng xuất khẩu... vì lĩnh vực này đòi hỏi sự am hiểu sâu sắc của doanh nghiệp về kế toán chứng từ, về luật thuế hướng dẫn. Nhưng cũng có nhiều trường hợp là do doanh nghiệp lợi dụng tính chất phức tạp của nghiệp vụ này để cố tình gian lận về thuế. Sau khi xử lý vi phạm cán bộ thuế nhập các dữ liệu vào chương trình xử lý vi phạm để lưu trữ thông tin.

Bảng 2.15: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của CBCC về công tác kiểm tra thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Nội dung đánh giá	Tổng đánh giá		Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Công tác thanh tra, kiểm tra thuế TNDN	90	Số lượng	0	6	48	30	6
		%	0	6,67	53,33	33,33	6,67

Nguồn: Tổng hợp từ 90 phiếu điều tra, khảo sát

Kiểm tra thuế, thanh tra thuế TNDN đối với DNNVV. Đánh giá về hiệu quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế TNDN đối với DN NVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương, có 53,33% khách thể nghiên cứu là cán bộ quản lý thuế đánh giá ở mức độ hiệu quả bình thường, 33,33% đánh giá ở mức độ hiệu quả, 6,67% đánh giá rất hiệu quả và 6,67% còn lại đánh giá ở mức độ không hiệu quả. Như vậy, nhìn chung, công tác kiểm tra thuế được đánh giá theo chiều hướng tốt, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục.

Bảng 2.16: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của DNNVV về công tác kiểm tra thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Nội dung đánh giá	Tổng đánh giá		Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Đánh giá về công tác thanh tra, kiểm tra thuế TNDN	294	Số lượng	0	84	177	33	0
		%	0	28,7	60,2	11,1	0

Nguồn: Tổng hợp từ 294 phiếu điều tra, khảo sát

Đánh giá về công tác thanh tra, kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp. Có 60,2% khách thể nghiên cứu là đại diện các DN NVV kê khai thuế trên địa bàn tỉnh Hải Dương đánh giá ở mức độ bình thường, 11,1% đánh giá ở mức độ hài lòng, 28,7% còn lại đánh giá ở mức độ không hài lòng. Không có khách thể là đại diện các DNNVV đánh giá ở mức độ rất hài lòng hoặc rất không hài lòng. Như vậy, các khách thể là các DNNVV đánh giá theo chiều hướng chưa tốt và thiên về chiều hướng tiêu

cực khi đánh giá hiệu quả quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp thông qua công tác thanh tra, kiểm tra.

2.2.5. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế

Việc xử phạt được quy định trong điều 106 Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 của quốc hội nước CHXHCN Việt Nam. Người nộp thuế có hành vi chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời gian gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và bị xử phạt 0,05% tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp không quá 90 ngày. 0,07%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp vượt quá thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày 01/7/2021 chuyển sang áp dụng mức tiền chậm nộp 0,03% ngày (theo Luật 106/2021/QH13 ngày 06/4/2021). Nâng mức xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp

Bảng 2.17: Tổng hợp tình hình xử phạt đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế của DNNVV trên địa bàn Tỉnh Hải Dương Hải Dương

Loại vi phạm	2020		2021		2022		2023		2024	
	Số lượt (lần)	Tiền phạt (tr.đ)	Số lượt (lần)	Tiền phạt (tr.đ)	Số lượt (lần)	Tiền phạt (tr.đ)	Số lượt (lần)	Tiền phạt (tr.đ)	Số lượt (lần)	Tiền phạt (tr.đ)
1. Hoá đơn xử lý sai	14	19	13	17	8	20	6	15	5	12
2. Sử dụng hóa đơn bất hợp pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Chậm nộp hồ sơ đăng ký thuế	5	6	5	6,5	6	10,5	4	4	4	4
4. Chậm nộp hồ sơ khai thuế	286	256	271	216	250	248	225	226	210	231

(Nguồn: Cục thuế tỉnh Hải Dương)

Nhìn chung kiểm tra vi phạm thủ tục thuế cho thấy trên địa bàn tỉnh Hải Dương chỉ xảy ra một số ít trường hợp vi phạm hóa đơn do ghi chưa đúng quy định và vi phạm có xu hướng giảm dần năm 2024 chỉ có 5 trường hợp vi phạm giảm 1 trường hợp so với năm 2023. Năm 2023 chỉ 6 trường hợp vi phạm so với năm 2022 là 8 trường hợp và năm 2021 là 13 trường hợp, có những trường hợp còn nộp chậm hồ sơ khai thuế, chậm nộp hồ sơ đăng ký thuế, tình trạng này xảy ra do năng lực chuyên môn của kế toán các DN chưa đáp ứng yêu cầu của kế toán thuế... Tuy nhiên tình trạng nộp tờ khai thuế và chậm nộp hồ sơ đăng ký thuế mới chỉ dừng lại ở biện pháp đôn đốc, nhắc nhở chứ biện pháp lập biên bản vi phạm hành chính đối với người nộp thuế chưa thực sự kiên quyết.

Bảng 2.18: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của CBCC về công tác xử phạt đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế của DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Nội dung đánh giá	Tổng đánh giá		Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Công tác thi hành quyết định hành chính thuế TNDN	90	Số lượng	3	27	42	18	0
		%	3,33	30	46,67	20	0
Công tác xử lý vi phạm pháp luật về thuế TNDN	90	Số lượng	3	27	42	18	0
		%	3,33	30	46,67	20	0

Nguồn: Tổng hợp từ 90 phiếu điều tra, khảo sát

- Thi hành quyết định hành chính thuế TNDN đối với DNNVV. Đánh giá về hiệu quả thi hành quyết định hành chính thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương, có 46,67% khách thể nghiên cứu là cán bộ quản lý thuế đánh giá ở mức độ hiệu quả bình thường, 20% đánh giá ở mức độ hiệu quả, 30% đánh giá ở mức độ hiệu quả và 3,33% còn lại đánh giá ở mức độ rất không hiệu quả. Như vậy, các đáp viên đánh giá theo chiều hướng hạn chế về hiệu quả thi hành quyết định hành chính thuế TNDN đối với DNNVV.

- Xử lý vi phạm pháp luật về thuế TNDN đối với DNNVV. Đánh giá về hiệu quả xử lý vi phạm pháp luật về thuế TNDN đối với DNNVV, có 46,67% khách thể nghiên cứu là cán bộ quản lý thuế đánh giá ở mức độ hiệu quả bình thường, 20% đánh

giá ở mức độ hiệu quả, 30% đánh giá ở mức độ không hiệu quả và 3,33% còn lại đánh giá ở mức độ rất không hiệu quả. Như vậy, theo đánh giá từ các đáp viên, khâu xử lý vi phạm pháp luật về thuế còn khá nhiều hạn chế.

Bảng 2.19: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của DNNVV về công tác xử phạt đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế của DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Nội dung đánh giá	Tổng đánh giá		Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Mức độ hài lòng của NNT khi bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế	294	Số lượng	0	59	198	37	0
		%	0	19,9	67,3	12,8	0

Nguồn: Tổng hợp từ 294 phiếu điều tra, khảo sát

Mức độ hài lòng của người nộp thuế khi bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.
 Có 67,3% khách thể nghiên cứu là đại diện các DNNVV kê khai thuế trên địa bàn tỉnh Hải Dương đánh giá ở mức độ bình thường, 12,8% đánh giá ở mức độ hài lòng, 19,9% còn lại đánh giá ở mức độ không hài lòng. Không có khách thể là đại diện các DNNVV đánh giá ở mức độ rất hài lòng hoặc rất không hài lòng. Nhìn chung, các khách thể là các DNNVV đánh giá theo chiều hướng chưa tốt và biểu hiện nhiều dấu hiệu tiêu cực khi đánh giá về mức độ hài lòng của người nộp thuế khi bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

2.2.6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế

Luật Quản lý thuế và các văn bản pháp luật có liên quan đã tạo được cơ sở pháp lý cần thiết cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các chủ thể liên quan đến khiếu nại, tố cáo và giải quyết tranh chấp trong quản lý thuế.

Thực tế trong thời gian vừa qua trên địa bàn tỉnh Hải Dương không phát sinh đơn khiếu nại, tố cáo nào, không có trường hợp nào cơ quan thuế phải hoàn trả số tiền thuế, tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế. Tuy nhiên khi tìm hiểu trực tiếp tại một số doanh nghiệp nhận thấy tình trạng người nộp thuế có tâm lý rất ngại tham gia vào quá trình khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, tố cáo. Trong khi đó các dịch vụ đảm

bảo quyền lợi cho khách hàng chưa được coi trọng không chỉ trên thực tế mà còn thể hiện ngay trong chiến lược, chính sách quản lý thuế, cụ thể:

Trong chiến lược cải cách hệ thống thuế không có chương trình hiện đại hoá xử lý khiếu nại, tố cáo.

Luật Quản lý thuế chỉ quy định chung có tính nguyên tắc về xử lý khiếu nại, tố cáo về thuế và dẫn chiếu về Luật khiếu nại, tố cáo.

Trong nội bộ cơ quan thuế chưa tổ chức bộ phận chuyên môn hoá giúp Thủ trưởng cơ quan thuế trong giải quyết khiếu nại, tố cáo. Việc tiếp nhận thủ tục khiếu nại, tố cáo thuộc bộ phận hành chính; giúp cho thủ trưởng giải quyết khiếu nại tố cáo thường là bộ phận kiểm tra nội bộ và một phần thuộc trách nhiệm của bộ phận kiểm tra thuế.

Bảng 2.20: Bảng tổng hợp ý kiến đánh giá của CBCC về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương

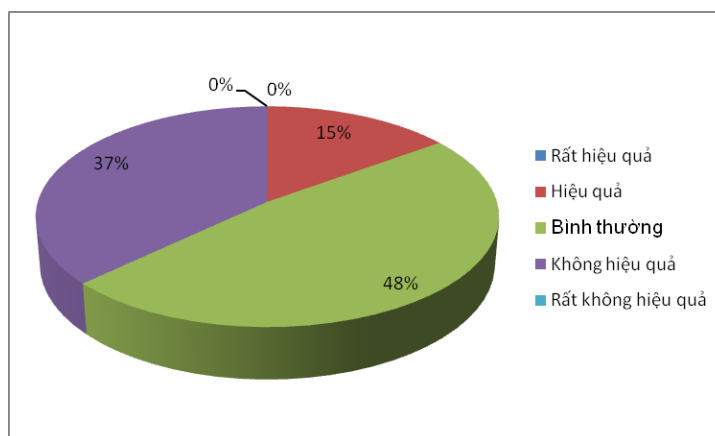
Nội dung đánh giá	Tổng đánh giá		Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế TNDN	90	Số lượng	0	24	51	15	0
		%	0	26,67	56,67	16,67	0

Nguồn: Tổng hợp từ 90 phiếu điều tra, khảo sát

Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế TNDN đối với DNNVV. Đánh giá về hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương, có 56,67% khách thể nghiên cứu là cán bộ quản lý thuế đánh giá ở mức độ hiệu quả bình thường, 16,67% đánh giá ở mức độ hiệu quả và 26,67% còn lại đánh giá ở mức độ không hiệu quả. Như vậy, đối tượng được hỏi đánh giá theo chiều hướng hạn chế về hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế TNDN đối với DNNVV.

- Đánh giá quy trình quản lý thuế TNDN đối với DNNVV của cơ quan thuế hiện nay có ảnh hưởng như thế nào đến NNT.

Đánh giá về hiệu quả quy trình quản lý thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương được thể hiện thông qua biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 2.2: Đánh giá của CBCC về quy trình quản lý thuế TNDN đối với DNNVV tại Cục thuế tỉnh Hải Dương

Như vậy, đánh giá về hiệu quả quy trình quản lý thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương, có 48% khách thể nghiên cứu là cán bộ quản lý thuế đánh giá ở mức độ hiệu quả bình thường, 15% đánh giá ở mức độ hiệu quả và 37% còn lại đánh giá ở mức độ không hiệu quả. Như vậy, theo đánh giá từ phía khách thể nghiên cứu theo chiều hướng chưa tốt về hiệu quả quy trình hiện nay đang áp dụng.

2.3. Đánh giá chung về quản lý thuế TNDN đối với DNNVV trong điều kiện ứng dụng chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hải Dương

2.3.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua, công tác quản lý thuế TNDN đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương về cơ bản đã thực hiện đúng theo các quy định, quy trình của ngành và đã đạt được một số kết quả nhất định, góp phần hoàn thành kế hoạch thu ngân sách chung của toàn Cục thuế, cụ thể:

Công tác quản lý đăng ký thuế: công tác cấp mã số thuế được tiến hành nhanh, gọn đảm bảo thời gian quy định, đặc biệt là việc cấp mã số thuế TNCN cho người phụ thuộc phục vụ công tác quyết toán thuế của người nộp thuế; rà soát mã số thuế doanh nghiệp cũng như hộ kinh doanh, đóng lại mã số đối với những DN không thực hiện khai thuế, tự bỏ địa chỉ kinh doanh, hộ kinh doanh bỏ kinh doanh tự do.

Công tác quản lý khai thuế, nộp thuế và kế toán thuế: Trước yêu cầu về việc phải hiện đại hóa công tác quản lý thuế, thời gian qua ngành Thuế đã tiến hành nâng

cấp, hiện đại hóa các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt chú trọng đến công tác kê khai thuế qua mạng và triển khai ứng dụng quản lý thuế tập trung TMS. Các ứng dụng quản lý thuế này đã phần nào nâng cao chất lượng công tác quản lý khai thuế, nộp thuế và kế toán thuế. Tỷ lệ NNT không nộp hồ sơ khai thuế, khai sai, khai chậm giảm dần qua các năm. Đến nay, 100% NNT thuộc phân cấp quản lý thuế của Cục thuế tỉnh Hải Dương quản lý đã thực hiện kê khai thuế qua mạng (khai thuế điện tử) và nộp thuế điện tử, do đó đã giảm tải được khối lượng và thời gian xử lý công việc cho cán bộ thuế, đồng thời chất lượng công việc theo đó cũng hiệu quả hơn, chính xác hơn. Mặt khác, việc kết nối đồng bộ hoá dữ liệu giữa Cục thuế và Kho bạc nhà nước, các ngân hàng đã giúp cho việc theo dõi thu nộp được thực hiện kịp thời và chính xác. Năm 2020, 2021, 2022 tổng số doanh nghiệp thực hiện nộp thuế điện tử và nộp tờ khai thuế điện tử đạt tỷ lệ tương ứng là 70% đến 85%. Đến năm 2023 và 2024, tỷ lệ này đã lên đến 100%.

Công tác kiểm tra NNT: Số tiền thuế phát hiện và truy thu qua công tác kiểm tra tăng dần qua từng năm, đặc biệt số thuế truy thu đối với sắc thuế TNDN chiếm tỷ trọng khá lớn trên tổng truy thu NNT, điều này cho thấy chất lượng của công tác kiểm tra thuế và tính hiệu quả của việc quản lý thuế TNDN thực hiện qua công tác này khá tốt. Ngoài việc làm tăng thu cho NSNN, các sai phạm của NNT phát hiện qua công tác kiểm tra đã được uốn nắn, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của NNT và tạo sự bình đẳng, công bằng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế: Kết quả thu nợ thuế đã góp phần hoàn thành kế hoạch thu ngân sách chung của tỉnh. Cán bộ quản lý nợ đã thực hiện in 100% thông báo nợ (07/QLN) và đơn đốc NNT nộp nợ thuế vào NSNN thông qua gửi email thông báo nợ, gọi điện thông báo nợ. Phối hợp với các tổ chức như ngân hàng, kho bạc nhà nước, công an để thực hiện các biện pháp cưỡng chế nợ thuế đối với các đơn vị có số nợ từ 90 ngày trở lên.

Thường xuyên rà soát các khoản nợ để phân loại nợ của NNT theo đúng tính chất các khoản nợ có khả năng thu, các khoản nợ khó thu, nợ chờ xử lý, nợ chờ điều chỉnh, đảm bảo tỷ lệ nợ dưới 5% theo đúng quy định.

Công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT: Cơ quan thuế đã tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, phổ biến kịp thời chính sách thuế mới, sửa đổi, lắng nghe những vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp để giải đáp và cùng tháo gỡ. Thực hiện tốt công tác tiếp nhận hồ sơ, giải quyết các thủ tục về thuế kịp thời, đúng quy định, góp phần tiết kiệm thời gian và chi phí việc thực hiện thủ tục hành chính cho người nộp thuế. Tổ chức thực hiện tập huấn quyết toán thuế TNDN; thuế TNCN, tập huấn, đối thoại doanh nghiệp theo kế hoạch; phổ biến tới doanh nghiệp, hộ kinh doanh nội dung chính của Nghị định số 139/2016/NĐ - CP về phí môn bài, nên việc phát và thu tờ khai hộ kinh doanh diễn ra rất thuận lợi.

Tiếp tục nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa, kết nối, trao đổi thông tin với người nộp thuế, giúp cho người nộp thuế tiếp cận với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước một cách nhanh nhất, cũng như kịp thời phản ánh những vướng mắc trong quá trình thực thi pháp luật thuế với cơ quan chức năng.

2.3.2. Những hạn chế còn tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý thuế TNDN đối với DNNVV tại tỉnh Hải Dương vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế cần khắc phục, cụ thể như sau:

2.3.2.1. Công tác quản lý đăng ký, khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế

Chưa thực hiện kịp thời việc rà soát mã số thuế của các DN. Hiện tượng DN có đăng ký kinh doanh và cấp mã số thuế nhưng không hoạt động; các DN giải thể, phá sản, ngừng nghỉ kinh doanh nhưng chưa thực hiện đóng mã số thuế kịp thời dẫn đến số lượng mã số thuế trong hệ thống nhiều hơn số thực tế. Một số đội thuế chưa triển khai thường xuyên công tác rà soát, kiểm tra các DN mới ra kinh doanh, các DN có dấu hiệu bỏ trốn, nhiều DN báo nghỉ giả hay bỏ trốn với số tiền nợ thuế lớn nhưng chậm được phát hiện.

Việc quản lý kê khai thuế còn hạn chế ở khâu xác định tính đúng đắn giữa hồ sơ khai thuế với thực tế kinh doanh của NNT, vẫn còn những doanh nghiệp âm thuế, nhưng chưa xác định được tính chính xác của từng hồ sơ, nhất là hiện nay do cắt giảm thủ tục hành chính thuế doanh nghiệp không còn phải kê khai bảng kê hàng hóa dịch vụ mua vào, bán ra.

2.3.2.2. Công tác kiểm tra NNT

Bên cạnh những kết quả đạt được như phát hiện, ngăn chặn và xử lý nhiều hành vi vi phạm pháp luật thuế của một bộ phận không nhỏ NNT, góp phần đẩy lùi những hành vi gian lận, trốn thuế, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho NNT, công tác này vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định như: Công tác kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan thuế và phân tích rủi ro trên hồ sơ khai thuế chưa được đầu tư và quan tâm đúng mức. Các ứng dụng phân tích rủi ro được viết chung cho toàn ngành và mới được áp dụng trong thời gian gần đây nên tính hữu ích của ứng dụng chưa cao, chưa sát với thực tế. Vì vậy, công tác phân tích hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế khi đánh giá rủi ro còn thiếu cơ sở và tính chính xác nên kết quả mang lại không cao, không phát hiện được nhiều các trường hợp gian lận, trốn thuế.

Và với đặc thù của ngành thuế là thực hiện quản lý thuế theo hình thức đề cao tính tự giác, tự khai, tự nộp của NNT. Nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi tất cả các hồ sơ khai thuế đều được thực hiện kê khai qua mạng và đều được cơ quan thuế chấp nhận không phân biệt đúng, sai. Nhưng công tác kiểm tra tại trụ sở NNT được thực hiện chưa nhiều, tỷ lệ NNT được tiến hành kiểm tra tại trụ sở chỉ đạt nhiều nhất là 20% trên tổng số NNT đang hoạt động SXKD.

Ngoài ra, việc đôn đốc NNT chấp hành nộp các khoản tiền thuế truy thu, tiền phạt qua công tác kiểm tra còn chưa dứt điểm làm gia tăng tỷ lệ nợ thuế. Việc khắc phục, chấn chỉnh các sai sót của NNT sau kiểm tra như điều chỉnh giảm thuế được khấu trừ hay giảm lỗ... chưa được theo dõi chặt chẽ. Do đó, chưa thực sự tạo được tính nghiêm minh của pháp luật và tính răn đe NNT vi phạm chưa cao.

Chất lượng kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế chưa đạt kết quả cao. Đa số chỉ kiểm tra để đối phó, làm cho đủ các bước theo quy trình do đó chưa phân tích được rủi ro từ hồ sơ khai thuế.

2.3.2.3. Công tác quản lý nợ

Ý thức nộp thuế của NNT chưa cao, còn một bộ phận không nhỏ NNT muốn dây dưa, chiếm dụng tiền thuế. Ngoài ra việc khai báo thông tin tài khoản ngân hàng của NNT thường không đầy đủ, còn mang tính đối phó, họ chỉ cung cấp những thông

tin về tài khoản ngân hàng ít thực hiện giao dịch, có số dư tiền gửi thấp. Nên công tác thực hiện cưỡng chế qua tài khoản tiền gửi ngân hàng còn gặp nhiều khó khăn. Một số tổ chức tín dụng không hợp tác trong cung cấp thông tin dẫn đến thông tin chậm hoặc không chính xác nên đã xảy ra thực trạng, khi cơ quan thuế có được thông tin về số dư tiền gửi ngân hàng lớn nhưng đến khi ban hành Quyết định cưỡng chế thì tài khoản chỉ còn số dư thấp không đủ để thực hiện cưỡng chế.

Việc xử phạt nộp chậm tiền thuế thực hiện chưa triệt để chưa áp dụng các biện pháp để cưỡng chế nợ thuế; việc phối hợp giữa các phòng, các Chi cục và các cơ quan có liên quan trong việc xử lý các hồ sơ miễn, giảm, xoá nợ thuế,... chưa kịp thời đã làm tăng đáng kể số nợ đọng về thuế. Chưa xây dựng và áp dụng hệ thống các tiêu chí đánh giá rủi ro trong quản lý nợ để từ đó tập trung nhân lực vào quản lý thu nợ đối với những đối tượng có mức độ rủi ro lớn. Chưa thực hiện được kết nối, trao đổi thông tin với các cơ quan, tổ chức có liên quan để theo dõi tình trạng tài sản, nguồn vốn phục vụ cho công tác thu hồi nợ đọng thuế.

Bên cạnh đó quy trình cưỡng chế bao gồm tám biện pháp cưỡng chế, nếu cứ thực hiện theo tuần tự từ biện pháp một đến tám như quy định thì mất rất nhiều thời gian và hiệu quả mang lại không cao. Đặc biệt, việc triển khai áp dụng cưỡng chế bằng hình thức kê biên, bán đấu giá tài sản còn phức tạp, khó thực hiện do thành phần cưỡng chế phải bao gồm nhiều ban, ngành chức năng cùng phối hợp thực hiện.

2.3.2.4. Công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT

Công tác tuyên truyền hỗ trợ, hướng dẫn chính sách thuế cho NNT đã được đẩy mạnh song cần phải hoàn thiện hơn nữa. Việc lắng nghe ý kiến, thấu hiểu khó khăn của NNT thông qua công tác tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Cục thuế với NNT chưa được thường xuyên.

Cách thức, phương pháp tuyên truyền hỗ trợ NNT chưa thực sự phong phú, kịp thời và chưa được hiện đại hóa. Nội dung tư vấn, trả lời NNT đôi khi còn chung chung chưa rõ ràng, cụ thể nên chưa có sức thuyết phục, chưa đáp ứng được nhu cầu của NNT.

Kinh phí dành cho công tác tuyên truyền hỗ trợ còn hạn chế, gây khó khăn cho

công tác in ấn, cấp phát tài liệu tuyên truyền tới NNT. Đồng thời việc thường xuyên sửa đổi, bổ sung của chính sách thuế hiện nay cũng như các quy định không rõ ràng của Luật và các văn bản hướng dẫn dưới Luật cũng tạo không ít khó khăn cho cán bộ thuế khi trả lời, giải đáp vướng mắc của NNT.

2.3.2.5. Công tác phối kết hợp với các sở ban ngành liên quan

Quản lý thuế chịu tác động của rất nhiều yếu tố. Vì vậy, để công tác quản lý thuế đạt được hiệu quả thì không thể thiếu sự phối kết hợp của các cơ quan liên quan. Sự phối hợp giữa Công an tỉnh Hải Dương, Chi cục quản lý thị trường chỉ dừng lại ở công tác thành lập đoàn đồn đốc thu nợ mà chưa có sự cung cấp thông tin đa chiều liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của NNT. Các hoạt động buôn bán mua hàng hóa trôi nổi, không rõ xuất xứ không được NNT kê khai tính thuế, cũng không được Chi cục quản lý thị trường phản ánh thông tin tới cơ quan thuế. Các ngân hàng thương mại mở tài khoản và thực hiện các giao dịch cho NNT cũng hạn chế cung cấp thông tin cho cơ quan thuế.

Cục thuế tỉnh Hải Dương chưa nắm bắt một cách đầy đủ và cụ thể về tình hình hoạt động kinh doanh thực tế của các DN NVV, sự phối hợp thống nhất quản lý giữa các cơ quan ban ngành còn thiếu chặt chẽ, nên nhiều DN NVV có đăng ký kinh doanh nhưng đến đăng ký kê khai thuế chậm hoặc cố tình không đăng ký thuế, trốn thuế.

Biện pháp cưỡng chế chỉ có hai biện pháp nên với nhiều trường hợp khó giải quyết, công tác cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế TNDN đối với DN NVV gặp hạn chế, từ đó giảm hiệu quả quản lý thuế TNDN.

2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Những hạn chế trên đây xuất phát từ những nguyên nhân chủ quan và khách quan dưới đây:

2.3.3.1. Nguyên nhân chủ quan

Công tác quản lý của ngành thuế tuy đã có những chuyển biến tích cực, nhưng công tác chỉ đạo, quản lý có lúc có nơi chưa thật sự quyết liệt và thường xuyên.

Công tác quản lý của ngành thuế được các cấp, các ngành, hệ thống chính trị quan tâm, nhưng vẫn còn một số mặt hạn chế nhất là việc lãnh đạo, chỉ đạo khai thác

nguồn thu trên địa bàn, xử lý các nội dung liên quan đến thuế, vi phạm về thuế chưa được thực hiện đầy đủ, kịp thời làm ảnh hưởng đến kết quả thu ngân sách.

Trong công tác chỉ đạo điều hành về cơ chế chính sách, việc phân cấp quản lý doanh nghiệp chưa đúng đơn vị phân cấp. Còn vướng mắc trong công tác hoàn trả đối với các khoản thu mà ngành thuế không quản lý.

Cán bộ quản lý thuế phải đảm nhiệm nhiều việc khác nhau và chưa được phân quyền cụ thể nên công tác kiểm tra rà soát kết quả thực hiện quản lý thuế TNDN đối với các DNNVV chưa được thường xuyên thực hiện.

Địa bàn bao gồm nhiều xã phường khác nhau nên quy mô quản lý rộng, tuy nhiên, hiện nay số lượng cán bộ quản lý thuế tại Chi cục còn hạn chế, vì vậy chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý thuế TNDN đối với DNNVV.

Số lượng cán bộ làm công tác kiểm tra còn ít, năng lực chuyên môn nghiệp vụ không đồng đều, cán bộ kiểm tra phải kiêm nhiệm nhiều việc khác nhau như vừa phải thực hiện công tác kiểm tra thuế, vừa phải nhận kế hoạch thu NSNN, vừa phải rà soát xác minh địa điểm kinh doanh của NNT mới ra kinh doanh hoặc NNT có dấu hiệu bỏ trốn, mất tích, vừa phải làm công tác quản lý nợ... nên không có thời gian đầu tư chuyên sâu cho công việc dẫn tới hiệu quả cuộc kiểm tra chưa cao, thời gian xử lý kéo dài.

Đội ngũ cán bộ thực hiện công tác xóa nợ tiền thuế, tiền phạt còn hạn chế về kỹ năng nên thời gian giải quyết còn lâu, dẫn đến sự không thỏa mãn từ phía các DN NVV khi thực hiện các thủ tục liên quan đến xóa nợ tiền thuế, tiền phạt liên quan đến thuế TNDN.

Cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ cho công tác quản lý thuế TNDN đối với DN NVV chưa được trang bị đầy đủ.

2.3.3.2. Nguyên nhân khách quan

Hệ thống các thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế TNDN DNNVV còn khá phức tạp, kèm theo hạn chế trong nghiệp vụ của các cán bộ thuế, gây khó khăn cho các DNNVV khi thực hiện các thủ tục liên quan đến hoàn, miễn và giảm thuế TNDN tại cơ quan thuế.

Số lượng DNNVV nhiều, hoạt động kinh doanh thất thường nằm rải rác ở

khắp các ngõ xóm và hình thức kinh doanh đa dạng nên rất khó quản lý các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế TNDN.

Ý thức chấp hành của DN NVV chưa cao, chưa tự giác thực hiện các yêu cầu luật thuế, vẫn còn có trường hợp cố tình lẩn tránh sự kiểm tra của cán bộ thuế từ Cục thuế tỉnh Hải Dương, gây khó khăn cho việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ thuế.

Xu hướng chạy theo lợi nhuận của các DN NVV nên các DN thiếu tự giác kê khai nộp thuế TNDN, có DN núp dưới hình thức bề ngoài là làm đơn xin nghỉ kinh doanh tạm thời hoặc lâu dài nhưng thực tế họ vẫn kinh doanh.

Vẫn còn tồn tại NNT chấp hành chưa nghiêm chế độ hạch toán kế toán và quản lý sử dụng hoá đơn chứng từ khống, bất hợp pháp. Việc xác minh đối chiếu hóa đơn giữa các cơ quan thuế phục vụ công tác kiểm tra còn chậm, phạm vi tra cứu chỉ áp dụng được cho các DN trên địa bàn tỉnh. Do đó chưa kịp thời phát hiện sai phạm của NNT trong quá trình kiểm tra tính trung thực của việc hoạch toán doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ. Cơ quan thuế cũng không có chức năng điều tra, không được quyền yêu cầu các đối tác kinh doanh cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến NNT đang tiến hành kiểm tra. Vì thế, việc khai thác thông tin để giải quyết công việc không được triệt để, chất lượng cuộc kiểm tra vẫn còn nhiều hạn chế.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương thứ 2 đã giới thiệu về đặc điểm kinh tế - xã hội và tình hình doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Sau đó, phân tích đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Để xác định thực trạng quản lý thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn Tỉnh cần tìm ra những mặt mạnh để phát huy cũng như những mặt yếu để hạn chế làm cơ sở định hướng hoàn thiện quản lý thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn Tỉnh.

Tiếp theo tác giả đã đưa ra những định hướng và giải pháp nhằm nâng cao quản lý thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn Tỉnh trong điều kiện vận dụng chuyển đổi số sẽ được đề cập tới tại chương 3.

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG ĐIỀU KIỆN ỨNG DỤNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

3.1. Tình hình về chuyển đổi số và định hướng quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong thời gian tới

3.1.1. Tình hình về chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế tại Hải Dương

Tại Hải Dương, trước khi sáp nhập, cơ quan Thuế hoạt động theo mô hình truyền thống: Cục Thuế tỉnh đặt tại thành phố Hải Dương và 12 Chi cục Thuế cấp huyện, tương ứng với 12 đơn vị hành chính (gồm TP. Hải Dương, TP. Chí Linh, thị xã Kinh Môn và 9 huyện còn lại). Tuy nhiên, mô hình này bộc lộ nhiều hạn chế: chồng chéo chức năng, lãng phí nguồn lực và thiếu đồng bộ trong quản lý dữ liệu thuế. Sau sáp nhập, hệ thống thuế tại Hải Dương đã chuyển sang mô hình Chi cục Thuế khu vực, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quản lý hành chính địa phương. Theo mô hình chung được quy định tại Quyết định 381/QĐ-BTC, từ 1/3/2025 Chi cục Thuế khu vực V được tổ chức với cơ cấu tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với đặc điểm kinh tế – xã hội của 3 tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Thái Bình.

Xác định chuyển đổi số chỉ thực sự thành công khi mỗi người dân, doanh nghiệp tích cực tham gia và thụ hưởng các lợi ích mà chuyển đổi số mang lại.

Thời điểm trước khi sáp nhập, Cục Thuế Hải Dương đã tích cực triển khai và thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa công tác quản lý thuế. Thời gian qua, Cục Thuế Hải Dương đã áp dụng mạnh mẽ công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và khai thác nguồn thu. Trong đó, triển khai hóa đơn điện tử được coi là bước đột phá trong chuyển đổi số, giúp tiết kiệm thời gian, nâng cao tính chính xác và minh bạch trong giao dịch.

Đến giữa năm 2024, gần 10.000 doanh nghiệp và trên 1.000 hộ kinh doanh đã chuyển sang hóa đơn điện tử, hoàn thành trước thời hạn do Tổng cục Thuế đề ra. Hầu hết các thủ tục liên quan đến đăng ký, kê khai, nộp và hoàn thuế đã được cung cấp trực tuyến ở cấp độ 3 và 4, giúp người dân và doanh nghiệp dễ dàng thực hiện nghĩa vụ thuế.

Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, Cục Thuế Hải Dương đã chủ động tổ chức các buổi tọa đàm, đối thoại với doanh nghiệp, người nộp thuế để lắng nghe, tháo gỡ khó khăn, giải đáp kịp thời các vướng trong quy trình thực hiện nghĩa vụ thuế. Đồng thời, tăng cường hợp tác giữa cơ quan thuế và người nộp thuế nhằm xây dựng môi trường quản lý thuế minh bạch, công bằng.

Trong năm 2024, Cục Thuế Hải Dương cũng đẩy mạnh triển khai Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, hướng tới việc đổi mới toàn diện công tác thu thuế, nhằm nâng cao hiệu quả thu ngân sách và hỗ trợ sự phát triển của doanh nghiệp.

Sau khi sáp nhập: Việc sáp nhập không chỉ dừng lại ở cơ cấu tổ chức mà còn thay đổi cách thức hoạt động của cơ quan Thuế Hải Dương. Dưới đây là những điểm nổi bật:

Dữ liệu thuế được tập trung hóa vào hệ thống chung, thay vì phân tán tại từng Chi cục huyện như trước. Điều này giúp giảm thiểu tình trạng chồng chéo hoặc sai lệch số liệu giữa các địa bàn. Từ ngày 12/3/2025 đến 17/3/2025, Cục Thuế Hải Dương đã tạm ngừng hệ thống thuế điện tử (eTax) để nâng cấp lên phiên bản eTax 2.0, cho phép xử lý hồ sơ nhanh hơn 25% so với phiên bản cũ. Doanh nghiệp giờ đây có thể nộp tờ khai thuế, tra cứu thông tin hay thanh toán trực tuyến mà không cần đến từng Chi cục.

Dịch vụ cho người nộp thuế: Thay vì phải đến từng Chi cục huyện, người nộp thuế giờ đây giao dịch tập trung tại Chi cục Thuế khu vực hoặc qua cổng eTax. Tuy nhiên, trong tuần đầu sau khi nâng cấp hệ thống (tính đến ngày 18/3/2025), một số doanh nghiệp tại Cẩm Giàng và Thanh Miện phản ánh khó khăn khi truy cập eTax do lỗi kết nối. Cơ quan Thuế đã nhanh chóng khắc phục bằng cách mở thêm các kênh hỗ trợ trực tuyến.

Bên cạnh đó chi phí vận hành có xu hướng giảm (ước tính tiết kiệm 10 tỷ đồng/năm tại Hải Dương), tăng khả năng giám sát trên địa bàn rộng. Công nghệ mới giúp phát hiện sai phạm thuế nhanh hơn, với tỷ lệ phát hiện tăng 30% so với năm 2024.

3.1.2. Định hướng quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DNNVV trong điều kiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong thời gian tới

Hiện nay, tỉnh Hải Dương có khoảng 20.000 doanh nghiệp đăng ký hoạt động, trong đó doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm khoảng 97%; với tổng vốn điều lệ hơn 220.000 tỷ đồng. Hàng năm, cộng đồng doanh nghiệp Hải Dương đóng góp gần 90% thu ngân sách của tỉnh, trong đó các doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng góp khoảng 40% GDP, nộp ngân sách nhà nước 30%, đóng góp giá trị sản lượng công nghiệp 33%, giá trị hàng hóa xuất khẩu 30% và thu hút gần 60% lao động. Những năm qua, khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa đã và đang khẳng định vai trò động lực quan trọng để phát triển kinh tế của địa phương, sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

Thời gian qua, với tinh thần đồng hành cùng các doanh nghiệp, tỉnh Hải Dương đã chú trọng xây dựng các chính sách, các văn bản, quy định hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong thực hiện thủ tục hành chính và trong hoạt động đầu tư kinh doanh. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn về chính sách thuế, các hoạt động hỗ trợ đối tượng nộp thuế với nhiều hình thức phù hợp. Thực hiện có kết quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp do Chính phủ ban hành. Xây dựng và triển khai thực hiện một số quy định, chương trình, đề án hỗ trợ doanh nghiệp từ nguồn ngân sách tỉnh trong các lĩnh vực như: đăng ký doanh nghiệp, khởi nghiệp, tư vấn đầu tư, đào tạo lao động, xúc tiến thương mại, sở hữu công nghiệp, khuyến công, khuyến nông, trợ giúp pháp lý...

Cùng với sự quan tâm, tạo điều kiện từ phía chính quyền tỉnh, cộng đồng doanh nghiệp đã không ngừng nỗ lực, vượt qua khó khăn, thách thức để phát triển. Nhiều doanh nghiệp đã tích cực nghiên cứu, tìm kiếm, mở rộng thị trường trong và ngoài nước phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; nhiều doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả đã đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Một số doanh nghiệp có quy mô lớn, mô hình quản trị tiên tiến, xây dựng và phát

triển được thương hiệu sản phẩm, thương hiệu doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đã sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, trong tỉnh; một số sản phẩm của các doanh nghiệp tỉnh đã được xuất khẩu ra thị trường nước ngoài (như sản phẩm may mặc, giày da, linh kiện điện tử, hàng nông sản,...).

Ngày 19/1/2023, Phó Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định Số 1639/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Quy hoạch, tỉnh Hải Dương phấn đấu đến năm 2030 là tỉnh công nghiệp hiện đại, là trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng bằng sông Hồng, có quy mô nền kinh tế lớn trong cả nước. Tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2021 - 2025 là 9%; giai đoạn 2026 - 2030 là 10,1% và xuyên suốt giai đoạn 2021 - 2030 là 9,5%/năm. Mức GRDP bình quân đầu người của tỉnh Hải Dương theo giá hiện hành sẽ đạt khoảng 100 triệu đồng (tương ứng khoảng 4.247 USD) vào năm 2025 và đạt 180 triệu đồng năm 2030 (tương ứng với khoảng 6.887 USD). Để hiện thực hóa các mục tiêu trên, việc huy động vốn đầu tư toàn xã hội cả thời kỳ Quy hoạch khoảng 582 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ tăng trưởng số lượng các doanh nghiệp đạt 15%/năm.

Để tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN. Trong thời gian tới, Hải Dương sẽ tiếp tục triển khai nhiều giải pháp tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Ngoài việc tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp do Chính phủ, các bộ, ngành trung ương ban hành, Hải Dương còn triển khai thực hiện một số chính sách riêng hỗ trợ doanh nghiệp trên một số lĩnh vực như chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, khuyến công, hỗ trợ đào tạo lao động; chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, ưu tiên vốn tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa... Trong đó các biện pháp hỗ trợ về thuế là hết sức cần thiết và quan trọng: cần tiếp tục rà soát, đơn giản hóa các thủ tục hành chính thuế đối với DNNVV. Đồng thời, cần đưa ra những khuyến khích mạnh mẽ đối với việc kê khai thu nhập, khuyến khích việc thực hiện các giao dịch minh bạch, rõ ràng qua ngân hàng; thực hiện tốt sổ sách, kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định pháp luật.

Công tác quản lý thu thuế TNDN đối với các DNNVV cần phải đảm bảo

nhận diện được những thủ đoạn trốn thuế, lách thuế của các đối tượng nộp thuế để có biện pháp ngăn chặn hữu hiệu, chống thất thu NSNN, phát hiện những bất hợp lý về chính sách, đề xuất chỉnh sửa cho phù hợp với thực tiễn. Trong quá trình thực hiện cần phải phát hiện ra những vấn đề tồn tại trong cơ chế thu thuế, bộ máy tổ chức thu thuế.

Tăng cường cải hành chính, xây dựng cơ chế hành thu phù hợp với phương thức “tự khai, tự tính, tự nộp thuế” của đối tượng nộp thuế. Bộ máy hành thu phải cải cách, tổ chức sắp xếp lại. Cán bộ công chức phải được đào tạo phù hợp với tiến trình cải cách hành chính thuế trong nền kinh tế thị trường hội nhập.

3.2. Giải pháp hoàn thiện quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong điều kiện ứng dụng chuyển đổi số trên địa bàn Tỉnh Hải Dương

3.2.1. Hoàn thiện công tác quản lý đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế TNDN đối với các DN NVV

- Cơ sở thực hiện giải pháp: Theo kết quả khảo sát về mức độ hài lòng về thủ tục kê khai nộp thuế TNDN. Có tới 20% các DN NVV đánh giá ở mức độ không hài lòng. Cho thấy vẫn còn nhiều DN đánh giá chưa tốt, chưa hài lòng về hiệu quả tư vấn thuế, hỗ trợ từ phía cơ quan thuế là Cục thuế tỉnh Hải Dương.

- Nội dung: Thực hiện đúng theo quy trình quản lý đăng ký thuế, quy trình quản lý khai thuế, nộp thuế, kế toán thuế do Tổng cục Thuế ban hành.

- Biện pháp thực hiện:

Tăng cường trao đổi, kết nối thông tin qua mạng internet giữa cơ quan thuế với ngân hàng để phục vụ cho mục đích quản lý thuế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NNT trong việc kê khai, nộp thuế.

Đôn đốc các doanh nghiệp nộp hồ sơ khai thuế và hồ sơ quyết toán thuế theo đúng quy định bằng hình thức gọi điện thoại trực tiếp hoặc gửi email. Yêu cầu người nộp thuế gửi lại hồ sơ khai thuế đối với các trường hợp khai chưa khai đầy đủ các chỉ tiêu hoặc khai sai.

Định kỳ hoặc thường xuyên kiểm tra việc nộp thuế của NNT để yêu cầu NNT

thực hiện điều chỉnh kịp thời mục lục NSNN trong trường hợp NNT nộp thuế sai chương hoặc tiểu mục.

Đẩy mạnh công tác kiểm tra, rà soát các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh để phát hiện kịp thời trường hợp thực tế có kinh doanh nhưng không đăng ký kinh doanh, không đăng kí thuế để đưa vào quản lý.

Có kế hoạch bồi dưỡng và đào tạo nghiệp vụ cho đội kê khai thuế, kế toán thuế, tin học, xây dựng dự toán một cách kịp thời, bảo đảm số lượng và chất lượng của đội ngũ công chức đáp ứng được yêu cầu công việc.

Thực hiện nghiêm túc việc hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp bằng cách giảm những thủ tục rườm rà và phức tạp không cần thiết và các quy định trong thủ tục cần phải được quy định rõ ràng dễ hiểu hơn.

- Điều kiện thực hiện: Rà soát, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ giữa các phòng chức năng để bảo đảm hài hòa hơn giữa biên chế với khối lượng công việc phải đảm nhiệm, cùng với đó, cần hoàn thiện phân công công việc theo hướng phân công trách nhiệm rõ ràng, thực hiện tốt trách nhiệm giải trình. Trong các phòng chức năng, cần nghiên cứu để hình thành các bộ phận chuyên trách về doanh nghiệp nhỏ và vừa do loại hình doanh nghiệp này chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng số doanh nghiệp có nhiều đặc thù so với doanh nghiệp lớn.

3.2.2. Tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế

- Cơ sở thực hiện giải pháp: Công tác quản lý thuế muốn đạt được hiệu quả như mong muốn thì việc tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế thế là một trong những công việc cần được chú trọng. Công cụ tuyên truyền hỗ trợ NNT cần phải sắc bén, mang lại hiệu quả cao.

- Nội dung: Xây dựng các chương trình tuyên truyền, hỗ trợ pháp lý đa dạng về hình thức, phong phú về sản phẩm, nội dung và thiết thực đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa cho từng nhóm doanh nghiệp theo lĩnh vực kinh doanh, đặc thù hoạt động, nhu cầu tư vấn, hỗ trợ và mức độ tuân thủ thuế. Hoàn thiện hệ thống hỗ trợ, giải đáp luật pháp, chính sách thuế điện tử theo hướng trực tuyến, tập trung, tự động, hoạt động 24/7 trên cơ sở ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI).

- Biện pháp thực hiện: Một số giải pháp điển hình để nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT trên địa bàn tỉnh Hải Dương được đề xuất như sau:

Hằng năm hoặc khi có các văn bản hướng dẫn mới về thuế của cơ quan nhà nước, cơ quan thuế cần thường xuyên triển khai các lớp tập huấn phổ biến pháp luật thuế văn bản hướng dẫn về thuế và hướng dẫn sử dụng các phần mềm ứng dụng cho các doanh nghiệp. Các lớp tập huấn cần bố trí đủ máy tính và cán bộ hướng dẫn NNT, thực hành giải pháp tháo gỡ các thắc mắc ngay tại lớp học; hoặc có thể tổ chức các lớp học trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi cho các DN có thể tham gia. Nên có những khóa tập huấn nghiệp vụ và tin học song hành.

Thiết kế kho dữ liệu phục vụ công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT, kho dữ liệu này bao gồm tất cả các Nghị định, Thông tư cũng như những văn bản công văn hướng dẫn thực hiện pháp luật về thuế. Cài đặt và cập nhật các tài liệu hướng dẫn sử dụng các phần mềm ứng dụng về thuế. Thường xuyên cập nhật và giải đáp những vướng mắc khó khăn trong việc triển khai thuế mà NNT phản ánh.

Cần cải thiện chuyên mục thông tin về chính sách pháp luật và ứng dụng công nghệ thông tin, cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của cục thuế, phân chia các chính sách, chủ trương mới của những nhóm đối tượng nộp thuế. Trang Web của cơ quan thuế cần phải trở thành cẩm nang trong hoạt động kê khai của NNT.

Các hình thức tuyên truyền phổ biến về thuế đối với NNT đã thực hiện như: phổ biến trên các phương tiện truyền thông đại chúng, tổ chức đối thoại với các doanh nghiệp, tư vấn trực tiếp đăng bài trên trang thông tin điện tử, mở lớp tập huấn cho NNT. Đặc biệt khi thành lập DN mới cần phải đưa ra các giải pháp và hiện đại hóa công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT như: đổi mới nội dung và hình thức tuyên truyền như qua các clip hướng dẫn NNT, sử dụng các ứng dụng tin học để kê khai thuế, phát sóng trên truyền hình và đăng tải trên các thông tin điện tử thuế, biên soạn cuốn tài liệu phản ánh các nội dung cơ bản của công tác ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý kê khai thuế, in ấn các mẫu biểu kê khai thuế, tờ rơi tuyên truyền có nội dung thông tin về chính sách thuế mới và các ứng dụng kê khai thuế cùng số điện thoại giải đáp chính sách cơ quan thuế, nhận giải đáp các vướng mắc của Luật thuế miễn phí cho NNT.

Xây dựng mô hình trung tâm ứng dụng tin học và hỗ trợ NNT gồm cán bộ có trình độ về tin học, trình độ chuyên môn, hiểu biết pháp luật nhằm cung cấp các dịch vụ cho NNT như: cài đặt phần mềm đào tạo, hướng dẫn sử dụng khắc phục sự cố, giải đáp thắc mắc.

Xây dựng các tiêu thức để đánh giá, kiểm tra chất lượng tư vấn, hỗ trợ của cơ quan thuế, gắn trách nhiệm của bộ phận tư vấn, hỗ trợ NNT với hiệu quả công tác ứng dụng công nghệ thông tin vào kê khai nộp thuế của các đơn vị, NNT trên địa bàn.

- Điều kiện thực hiện: Thường xuyên thu nhận những ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp thông qua các chương trình đối thoại trực tiếp theo từng chủ đề. Qua đó giải đáp thắc mắc kịp thời cho các doanh nghiệp, nhằm giảm khoảng cách giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế.

3.2.3. Tăng cường quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

- Cơ sở thực hiện giải pháp: Trong giai đoạn vừa qua công tác thu nợ còn nhiều hạn chế, nợ đọng thuế vẫn có chiều hướng gia tăng.

- Nội dung: Cục Thuế phân công, giao nhiệm vụ và gắn trách nhiệm thu hồi nợ thuế, xử lý nợ đọng thuế đến từng cán bộ, công chức quản lý. Đồng thời, tổ chức theo dõi, giám sát, kiểm tra chặt chẽ tiến độ thực hiện các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế để bảo đảm việc thực hiện các chỉ tiêu thu nợ và hạn chế phát sinh thêm nợ mới.

- Biện pháp thực hiện: Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế, cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền, giải thích làm cho doanh nghiệp hiểu rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của mình, nâng cao ý thức tự giác chấp hành nghĩa vụ nộp thuế vào NSNN đúng thời hạn quy định. Thường xuyên nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh, quan tâm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo điều kiện để doanh nghiệp từng bước khắc phục khó khăn, ổn định SXKD có kế hoạch nộp nợ đọng vào NSNN.

Tổng hợp, theo dõi được chính xác số thuế nợ của từng doanh nghiệp theo từng sắc thuế, tuổi nợ. Phân loại nợ và phân tích nguyên nhân nợ đến từng doanh nghiệp theo tiêu chí như: nợ do khó khăn về kinh tế, nợ do ý thức chấp hành pháp luật

thuế, nợ do doanh nghiệp bỏ trốn, mất tích, phá sản hay nợ do lỗi chủ quan của cơ quan thuế để có biện pháp xử lý phù hợp và kịp thời theo quy định của pháp luật.

Giao chỉ tiêu thu nợ thuế cho các đội thuế và từng cán bộ trực tiếp quản lý thu nợ, coi đây là tiêu chí để đánh giá, bình xét thi đua cùng tập thể và cá nhân. Đồng thời có chính sách khen thưởng, động viên kịp thời những tập thể và cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ nợ thuế.

Xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan như: Công an, Thanh tra, Hải quan, Quản lý thị trường, Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng trong việc thu nợ và cưỡng chế nợ thuế. Kịp thời báo cáo chính quyền các cấp để chỉ đạo các ngành chức năng trên địa bàn phối hợp với cơ quan thuế trong việc đôn đốc nợ đọng và thực hiện các biện pháp cưỡng chế nợ thuế.

Khi phát sinh khoản thuế nợ đọng cần liên lạc thông báo với người nộp thuế để có thể đối chiếu số liệu, xác nhận tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thuận lợi, khó khăn gì cũng như cam kết về thời gian hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, thực hiện lần lượt các biện pháp cưỡng chế để thu nợ thuế theo quy định của cần tập trung thu thập thông tin về doanh nghiệp để thực hiện cưỡng chế theo Luật quản lý thuế.

Đề xuất một số doanh nghiệp nợ đọng thuế lớn, kéo dài nhiều năm cố tình không nộp, chuyển cơ quan Công an xử lý theo quy định của pháp luật nhằm răn đe các đối tượng cố tình coi thường pháp luật thuế, đồng thời qua đó nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế của doanh nghiệp trên địa bàn.

Thường xuyên thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, cập nhật đăng tải trên Web của ngành thuế các trường hợp dây dưa nợ đọng thuế lớn để các doanh nghiệp ý thức được trách nhiệm của mình trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN.

Các bộ phận chức năng như thanh tra, kiểm tra, kê khai và kế toán thuế phải thường xuyên phối hợp chặt chẽ với bộ phận thu nợ và cưỡng chế nợ thuế trong công tác rà soát số thuế nợ, cung cấp thông tin về người nộp thuế để công tác quản lý thu nợ có sức mạnh tổng hợp và đem lại hiệu quả hơn.

Bộ phận làm công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế cần tham mưu cho lãnh đạo Cục ban hành thông báo yêu cầu người nộp thuế ngay khi mới ra kinh doanh phải khai báo đầy đủ các thông tin về tài khoản ngân hàng, khi có sự thay đổi về thông tin ngân hàng hoặc mở mới tài khoản ngân hàng phải gửi mẫu bổ sung thay đổi thông tin tài khoản ngân hàng theo quy định.

Tham mưu với lãnh đạo cấp trên chỉ đạo các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Hải Dương thực hiện tốt quy chế phối hợp cung cấp thông tin và thực hiện đúng việc trích tiền từ tài khoản đối với NNT có quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản để đảm bảo công tác cưỡng chế nợ thuế thuận lợi và đạt kết quả cao.

- Điều kiện thực hiện: Phát triển hệ thống phần mềm quản lý thuế dựa trên ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo theo hướng bổ sung tiện ích, tích hợp, liên thông, tự động đa chức năng (bao gồm tất cả các khâu, các hoạt động quản lý thuế theo chức năng và đối với tất cả các sắc thuế) và dễ sử dụng. Đặc biệt, đẩy nhanh việc xây dựng các phần mềm có khả năng tìm kiếm, tích hợp, xử lý tự động thông tin về các đối tượng có hoạt động kinh doanh qua các trang mạng xã hội để phục vụ công tác quản lý thuế; chú trọng xây dựng phần mềm phân tích rủi ro về thuế dành riêng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa dựa trên quy mô, ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh; hoàn thiện các ứng dụng quản lý và xác thực hóa đơn điện tử.

3.2.4 Tăng cường thanh tra, kiểm tra thuế

- Cơ sở thực hiện giải pháp: Việc kiểm tra chưa phát hiện kịp thời các trường hợp gian lận thuế, trốn thuế của doanh nghiệp do chỉ dựa trên phân tích các chỉ tiêu được nêu trong hồ sơ khai thuế của doanh nghiệp thay vì phân tích, đánh giá toàn diện những vấn đề liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Nội dung: Xác định rõ nội dung trọng tâm trong kiểm tra thuế TNDN đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa:

+ Cần xây dựng trình tự nội dung kiểm tra thuế riêng biệt, rõ ràng đối với từng doanh nghiệp sao cho phù hợp với tình hình hoạt động và đặc điểm của mỗi doanh nghiệp. Nội dung này được xây dựng dựa trên cơ sở mức độ gian lận của doanh nghiệp đối với NSNN, trong đó đã xem xét mức độ nặng nhẹ của gian lận.

Quản lý chặt chẽ chi phí và doanh thu là hai yếu tố quan trọng để xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp. Trong thực tiễn việc quản lý doanh thu và chi phí là hết sức phức tạp do các doanh nghiệp luôn tìm cách hạch toán kê khai giảm doanh thu, tăng chi phí; thậm chí có doanh nghiệp kinh doanh có lãi nhưng kê khai lỗ để được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Biện pháp thực hiện: Để khắc phục tình trạng đó cần có một số giải pháp:

Quản lý doanh thu: cần phải giám sát chặt chẽ hoạt động kinh doanh của DN tránh tình trạng bán hàng trực tiếp không dùng hóa đơn. Quản lý chặt chẽ việc mua bán hóa đơn chứng từ của doanh nghiệp tránh việc làm mất hoặc làm giả hóa đơn. Kiểm tra chặt chẽ công tác hạch toán kế toán về doanh thu. Doanh thu bán hàng trả chậm nhưng chỉ hạch toán doanh thu khi thu được tiền. Một số đơn vị có phương thức tiêu thụ nội bộ nhưng không sử dụng cấu thành doanh thu.

Chuyển một số doanh thu đã thực hiện trong kỳ sang kỳ sau để làm chậm việc nộp thuế thường thể hiện: Thành phẩm, hàng hóa xuất bán nhưng không hạch toán xuất kho chỉ hạch toán tiền bán hàng thu được và ghi tăng một khoản công nợ khổng hoặc hạch toán nghiệp vụ đã tiêu thụ như đối với hàng gửi bán. Một số doanh nghiệp kinh doanh thương mại vừa bán buôn và bán lẻ khi có nghiệp vụ bán lẻ thường bỏ ngoài không phản ánh doanh thu hoặc chỉ hạch toán doanh thu theo giá bán buôn, phần chênh lệch được ghi giảm chi phí kinh doanh, ghi không một khoản nợ phải trả, với doanh nghiệp sản xuất, vừa sản xuất vừa gia công nhưng hạch toán doanh thu sản xuất như hoạt động gia công, phần chênh lệch giữa giá bán sản phẩm và đơn giá gia công được hạch toán như một khoản người mua ứng trước, một khoản nợ khổng hoặc ghi giảm chi phí. với doanh nghiệp thương mại dịch vụ bán hàng không hạch toán doanh thu mà bù trừ thẳng vào hàng tồn kho hoặc nợ phải trả.

Quản lý chi phí: Cần kiểm tra chặt chẽ việc kê khai chi phí hợp lý có phù hợp với quy định không. Cần chú ý kiểm tra một số khoản chi phí DN thường hạch toán sai như: chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí vật tư, chi phí tiền lương, chi vượt định mức nhà nước quy định. So sánh tổng chi phí sản xuất thực tế kỳ này với các kỳ trước, nếu có sự biến động lớn và bất thường cần xem xét phân tích chi phí sản xuất các yếu tố chủ yếu và để có những sai sót như: chi phí sản xuất chung, chi phí nhân công trực tiếp...

Việc kiểm tra chặt chẽ doanh thu và chi phí hợp lý là cơ sở để xác định thu nhập chịu thuế một cách đúng đắn nhằm phát hiện những trường hợp trốn thuế gây thất thu cho NSNN.

- Điều kiện thực hiện: Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất:

+ Lập kế hoạch kiểm tra là khâu quan trọng quyết định đến kết quả của công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Công việc này quyết định đến số lượng phạm vi của đối tượng kiểm tra cũng như nguồn nhân lực, tài lực để một cuộc kiểm tra tiến hành được thành công. Nếu kế hoạch thanh tra, kiểm tra được chính xác, chi tiết, tỉ mỉ thì hiệu quả phương pháp kiểm tra ngày càng cao. Công tác lên kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế cho thấy mức độ ảnh hưởng lớn tới hiệu quả công tác thu thuế TNDN trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Vì thế việc hoàn thiện công tác kế hoạch kiểm tra sẽ có tác động nhiều nhất đến hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế TNDN tại Cục thuế.

+ Bên cạnh đó, việc lập kế hoạch kiểm tra thuế đột xuất sẽ giảm được đáng kể gian lận của các doanh nghiệp trên địa bàn. Cục thuế tỉnh Hải Dương có thể cử cán bộ kiểm tra thuế xuống trực tiếp đơn vị để kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

+ Kế hoạch kiểm tra thuế phải được giữ bí mật cho đến giai đoạn thực hiện kiểm tra, có như vậy mới phát hiện được toàn bộ gian lận (nếu có) mà doanh nghiệp cố tình che giấu. Đảm bảo tất cả các công tác kiểm tra thuế của doanh nghiệp đều là yếu tố bất ngờ, kế hoạch thực hiện kiểm tra phải nhịp nhàng, logic để hạn chế tối thiểu sai sót.

+ Đồng thời việc xây dựng kế hoạch thanh tra rõ ràng, cụ thể cũng đảm bảo tính công khai công bằng cho các DN, hạn chế tình trạng gây khó khăn, sách nhiễu đối với các DN.

- Nâng cao chất lượng cán bộ thanh tra, kiểm tra cả về trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp.

+ Chú trọng đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ kiểm tra thuế để nâng cao khả năng giải pháp thắc mắc của người nộp thuế. Sớm phát hiện tối đa các sai phạm của doanh nghiệp.

+ Khuyến khích tinh thần tự học tập, trau dồi kiến thức của cán bộ công chức Cục thuế thông qua các biện pháp hỗ trợ mỗi cá nhân trong quá trình học tập, đào tạo, đưa ra mức hỗ trợ cụ thể cho từng cấp đào tạo. Có các chính sách hỗ trợ trong công việc đối với các cá nhân đi học tập, trau dồi kiến thức chuyên môn ở các tỉnh ngoài.

+ Đào tạo cán bộ thanh tra, kiểm tra không chỉ đơn thuần nhằm trang bị hiểu biết mà phải đào tạo theo hướng chuyên sâu đi vào kỹ năng từng khâu quản lý đối với ngành công chức, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý cần thiết về thuế theo hướng chuyên sâu nghiệp vụ thuộc 4 chức năng chính: tuyên truyền và hỗ trợ NNT, quản lý kê khai và kế toán thuế, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, thanh tra kiểm tra thuế). Bồi dưỡng cán bộ kiểm tra theo phương hướng giải chuyên môn nghiệp vụ các kiến thức ngành thuế, nghiệp vụ kế toán thống kê, nghiệp vụ tài chính khác có liên quan, có trình độ và khả năng ứng dụng khoa học tiên tiến vào quản lý thuế.

3.2.5. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan chức năng liên quan trong xử lý vi phạm pháp luật về thuế

- Cơ sở thực hiện giải pháp: Sự phối hợp của các cơ quan chức năng như ngân hàng, bảo hiểm, công an... với Cục thuế thực sự rất cần thiết và vô cùng quan trọng, giúp công tác kê khai, thu nộp thuế được khẩn trương, minh bạch và công bằng.

- Nội dung: Thực hiện Quy chế phối hợp số 29/QCPH-CA-CT, ngày 29/01/2019, giữa Công an tỉnh và Cục thuế tỉnh trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thuế, 3 năm qua, các đơn vị trực thuộc hai cơ quan tăng cường phối hợp để tham mưu triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thuế. Cục Thuế tỉnh thường xuyên, chủ động trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu với cơ quan Công an về tình hình biến động của người nộp thuế. Cơ quan Công an chủ động trao đổi thông tin về những phương thức, thủ đoạn, hành vi vi phạm của người nộp thuế để hai ngành nắm bắt kịp thời thông tin, phục vụ cho công tác điều tra, thanh tra thuế, kiểm tra thuế và có biện pháp phòng ngừa ngăn chặn vi phạm.

- Biện pháp thực hiện:

Cần tăng cường phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện, đấu tranh, xử lý vi phạm; quan tâm trao đổi thông tin, đặc biệt là thông tin về người nộp thuế có biểu hiện vi phạm, kết quả thanh tra, kiểm tra, xác minh, xử lý vi phạm...

- Điều kiện thực hiện:

Đối với ngành ngân hàng Kho bạc nhà nước: Phối hợp thu NSNN giữa kho bạc nhà nước cơ quan thuế với hệ thống ngân hàng thương mại đã tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước. Việc phối hợp thu này đã nâng cao tỷ trọng thanh toán không dùng tiền mặt, đồng thời tăng cường cải cách thủ tục hành chính và thúc đẩy quá trình hiện đại hóa thu NSNN. Do đó, hệ thống ngân hàng thương mại cần cải cách thủ tục theo hướng đơn giản hóa, đội ngũ cán bộ cần nhiệt tình nhằm tạo thuận lợi cho NNT trong mọi giao dịch thanh toán hoặc cần phải nâng cấp các ứng dụng liên kết giữa ngân hàng với kho bạc nhà nước và cơ quan thuế, đảm bảo các giao dịch của NNT được nhanh chóng chính xác.

Đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ về chữ ký số, nộp thuế điện tử, tờ khai điện tử như: Viettel, viễn thông VNPT,... cần cung cấp hệ thống hạ tầng viễn thông và hỗ trợ NNT khi mới đăng ký dịch vụ và xử lý các sự cố trong quá trình NNT thực hiện giao dịch đảm bảo độ an toàn và chính xác tuyệt đối đối với các thông tin về hồ sơ khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử khi NNT thực hiện các giao dịch.

Đối với ngành bảo hiểm: Thực hiện phối hợp chặt chẽ và trao đổi thông tin về tiền lương tiền công của NNT để tránh thất thu thuế TNCN và thuế TNDN.

Đối với ngành công an, an ninh: Hỗ trợ cơ quan thuế trong việc xử lý các trường hợp trốn thuế, gian lận thuế, có hành vi chống đối lại cơ quan thuế, không thực hiện nộp thuế và các quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thuế.

- Điều kiện thực hiện: Các cơ quan truyền thông cần tích cực tuyên truyền cho người dân, các cơ quan, DN biết rõ quyền lợi và trách nhiệm của cả cộng đồng trong công tác thuế và ý nghĩa của tiền thuế đối với công cuộc xây dựng, đổi mới đất nước.

3.2.6. Hoàn thiện hệ thống tin học, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DN NVV

- Cơ sở thực hiện giải pháp: Căn cứ vào các chương trình cải cách và hiện đại hóa chuyên ngành thuế giai đoạn 2021 – 2030 của Chính phủ và Bộ Tài chính

- Nội dung: Triển khai các chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin theo kế hoạch của Tổng cục thuế. Phát triển hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật tiên tiến. Tiếp tục nâng cấp kết cấu hạ tầng mạng và truyền thông kết nối Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế; bổ sung đầy đủ trang thiết bị tin học (máy chủ, máy tính làm việc cho cán bộ, máy in ...) nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu thuế.

- Biện pháp thực hiện:

Rà soát hiệu quả các ứng dụng, sử dụng và khai thác có hiệu quả các chương trình ứng dụng, đường truyền dữ liệu từ Chi cục Thuế tới Cục thuế, Tổng cục thuế, đảm bảo thông tin liên lạc của hệ thống được tuyệt đối an toàn và thông suốt.

Đẩy mạnh công tác đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ tin học cho cán bộ công chức thuế trong toàn ngành; chuyển dần từ hình thức đào tạo cơ bản của những năm trước sang hình thức đào tạo tin học chuyên sâu cho cán bộ công chức (nhất là cán bộ công chức công tác ở khu vực thanh tra, kiểm tra, kê khai và kế toán thuế, bộ phận “một cửa” ...).

Thường xuyên kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chương trình ứng dụng công nghệ thông tin, chế độ quản lý sử dụng thiết bị tin học, trình độ tin học ở các Đội văn phòng chi cục.

Triển khai đăng ký thuế điện tử, kê khai thuế qua mạng Internet, cung cấp dịch vụ thuế điện tử và các ứng dụng khác để phục vụ doanh nghiệp.

Xây dựng kho dữ liệu hướng dẫn về giải đáp và trả lời chính sách thuế theo từng chủ đề và phù hợp với từng nhóm đối tượng. Đăng tải các thông tin lên trang Web ngành thuế để các doanh nghiệp tra cứu vận dụng.

Điều kiện thực hiện: Cần có các ưu đãi chính, hỗ trợ DNNVV trong tiếp theo và sử dụng hệ thống thuế khai báo, hỗ trợ, giảm/giảm chi phí sử dụng phần mềm, hỗ trợ đào tạo miễn phí.

3.2.7. Một số các giải pháp khác

3.2.7.1. Nâng cao chất lượng công tác chỉ đạo điều hành

- Cơ sở thực hiện giải pháp: Trong bối cảnh nhiệm vụ quản lý ngày càng phức tạp, yêu cầu từ thực tiễn đòi hỏi hoạt động chỉ đạo điều hành phải: Nhanh chóng – Chính xác – Thích ứng cao; Có khả năng huy động, điều phối nguồn lực hiệu quả; Gắn liền chuyển đổi số.

- Nội dung: Bám sát sự chỉ đạo, điều hành của trung ương và tỉnh Hải Dương về nhiệm vụ thu NSNN. Phân công cụ thể trong công tác lãnh đạo quản lý nhằm nâng cao trách nhiệm đảm bảo sự thống nhất, tính chủ động và hiệu quả trong chỉ đạo điều hành. Phát huy được sức mạnh của tập thể cán bộ công chức, của các tổ chức đoàn thể trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ. Thực hiện tốt quy chế dân chủ trong cơ quan, tăng cường thực hiện đề án, tăng cường kỷ luật kỷ cương đối với cán bộ công chức ngành thuế Hải Dương. Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ của từng cán bộ, từng đội theo đúng các quy trình quản lý thuế và quy chế quy định công tác.

- Biện pháp thực hiện: Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác thu NSNN. Kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ của cán bộ bộ công chức thuế trong việc đơn đốc nộp thuế. Kiểm tra tờ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế, kiểm tra tại trụ sở NNT.

Triển khai kịp thời các chính sách thuế của nhà nước mới ban hành để mạnh công tác tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao sự hiểu biết của người dân trong việc thực hiện tốt nghĩa vụ thuế.

Đơn đốc xử lý thu hồi nợ đọng thuế không để gia tăng thêm số nợ thuế mới.

Tiến hành rà soát, phân tích, đánh giá khả năng các nguồn thu theo từng sắc thuế, từng lĩnh vực thu từ DN. Đặc biệt, tăng cường trách nhiệm của cán bộ công chức thuế trong việc đơn đốc doanh nghiệp kê khai thuế, nộp thuế.

Thực hiện nghiêm túc các chỉ thị, quyết định về tăng cường kỷ cương kỷ luật trong quản lý thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho NNT thể thực hiện kế hoạch hành động của Tổng cục thuế, đẩy mạnh cải cách hành chính, chấn chỉnh lề lối làm việc, thái độ, tác phong ứng xử của công chức thuế với NNT, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ cho NNT.

Tham mưu, cố vấn cho UBND tỉnh Hải Dương, ban chỉ đạo, đơn đốc thu nộp ngân sách của tỉnh Hải Dương, chỉ đạo các ban ngành tăng cường công tác phối hợp, khai thác nguồn thu, chống thất thu, xử lý nợ thuế. Đồng thời tạo điều kiện về mọi mặt để thúc đẩy SXKD phát triển, phân tích dự báo phát triển và đánh giá kịp thời những yếu tố tác động ảnh hưởng tăng, giảm nguồn thu NSNN trên địa bàn. Kiến nghị các biện pháp sát với tình hình thực tế với UBND tỉnh Hải Dương để chỉ đạo các ban ngành cùng phối hợp thực hiện công tác thu ngân sách.

Phối hợp với ngành tài chính và các ngành liên quan đẩy nhanh tiến độ thực hiện xác định giá thu tiền sử dụng đất của các dự án đã được giao đất, hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đã có giao dịch với khách hàng sử dụng đất, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt để kịp thời đơn đốc thu tiền sử dụng đất trong ngân sách, tham mưu cho lãnh đạo, phối hợp với các ngành tập trung quyết liệt cho việc thu hồi các khoản nợ thuế.

- Điều kiện thực hiện: Hoàn thiện khung pháp lý và các điều kiện liên quan để phát triển các đại lý thuế. Dịch vụ thuế do các đại lý thuế cung cấp sẽ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện tốt hơn các quy định pháp luật về thuế, giúp giảm tải công việc và chi phí hoạt động của cơ quan thuế, qua đó góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế đối với loại hình doanh nghiệp này.

3.2.7.2. Tăng cường hỗ trợ, quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn

- Cơ sở thực hiện giải pháp: Để tiếp tục tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, giúp các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định, hiệu quả, bền vững, tỉnh Hải Dương tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo môi trường thuận lợi, minh bạch, bình đẳng cho các doanh nghiệp hoạt động. Tập trung tháo gỡ các nút thắt về thể chế, nhất là về thủ tục hành chính, về cơ chế, quy trình phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp. Đảm bảo tính minh bạch, tăng khả năng tiếp cận các nguồn lực của cộng đồng các doanh nghiệp. Khẩn trương hoàn thành lập quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật quy hoạch.

- Nội dung: Nâng cao chất lượng, hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp. Tiếp tục tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của chính phủ, của tỉnh đã ban hành. Tăng cường nguồn lực, nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ, đào tạo đội ngũ doanh nhân. Triển khai các giải pháp phục hồi, cơ cấu lại thị trường lao động, gắn với nâng cao chất lượng đào tạo lao động; đẩy mạnh thực hiện phương thức liên kết, hợp tác đào tạo giữa các doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo. Đẩy mạnh hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển đổi số, thực hiện việc xúc tiến đầu tư, thương mại, giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm. Nâng cao chất lượng đối thoại, xử lý các vướng mắc ngay sau đối thoại với các doanh nghiệp; nắm bắt kịp thời, xử lý hiệu quả các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền trong tỉnh phải quán triệt nghiêm túc tinh thần của Chính phủ với phương châm, quan điểm "chính quyền kiến tạo"; thay đổi tư duy từ "chính quyền quản lý" sang "chính quyền phục vụ" với mục tiêu xuyên suốt là "vì doanh nghiệp". Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính; đẩy mạnh kiểm tra, giám sát đối với việc thực thi công vụ của cán bộ công chức, nhất là các vị trí nhạy cảm, dễ phát sinh tiêu cực; kiên quyết xử lý nghiêm các vi phạm, gây phiền hà, sách nhiễu doanh nghiệp.

- Biện pháp thực hiện: Thực tế cho thấy nhiều doanh nghiệp từ hộ cá thể chuyển lên, trình độ quản lý của cán bộ trong doanh nghiệp về luật, chính sách thuế, chế độ kế toán, chế độ sử dụng hóa đơn, chứng từ còn hạn chế. Mặt khác ý thức chấp hành pháp Luật thuế TNDN của một số doanh nghiệp chưa cao, nhiều doanh nghiệp báo cáo số liệu không trung thực nhằm trốn thuế. Để khắc phục tình trạng trên cơ quan quản lý nhà nước cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thực hiện phân loại các doanh nghiệp theo từng ngành nghề kinh doanh và có biện pháp xử lý riêng cho từng đối tượng. Đối với những doanh nghiệp chưa thực hiện đúng chế độ kế toán, chế độ khai nộp thuế thì cần tư vấn hỗ trợ về luật thuế. Còn đối với những doanh nghiệp có biểu hiện gian lận thuế thì cần xử lý nghiêm khắc.

Mặc dù, Chính phủ đã thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp, song thực tế hiện nay còn có một số thủ tục rườm rà, phức tạp, nhất là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa với bộ máy kế toán còn chưa chuyên nghiệp, mang tính kiêm nhiệm. Vì vậy, cần tiếp tục rà soát, đơn giản hóa các thủ tục hành

chính thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đồng thời, cần đưa ra những khuyến khích mạnh mẽ đối với việc kê khai thu nhập, khuyến khích việc thực hiện các giao dịch minh bạch, rõ ràng qua ngân hàng; thực hiện tốt sổ sách, kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định pháp luật.

- Điều kiện thực hiện: Các chính sách hỗ trợ phát triển DN NVV phải có mức hỗ trợ đủ lớn và phải được duy trì trong thời gian đủ dài, phù hợp với bối cảnh kinh tế – xã hội và đặc thù sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.2.7.3. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Hải Dương

- Cơ sở thực hiện giải pháp: Các DN cần xác định việc chấp hành pháp luật về thuế đầy đủ, đúng quy định không những đảm bảo lợi ích quốc gia mà còn đảm bảo lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp bởi việc hạn chế được rủi ro trong việc vi phạm pháp luật thuế do bị truy thu và xử phạt về thuế quá lớn.

- Nội dung: Doanh nghiệp hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế sẽ được chính quyền ưu đãi, được bảo vệ quyền lợi pháp lý chính đáng và được tạo điều kiện để kinh doanh thuận lợi. Ngoài ra thiết lập được mối quan hệ tốt với chính quyền sẽ giúp cho doanh nghiệp có được một số lợi thế cạnh tranh nhất định so với các đối thủ khác. Nếu doanh nghiệp gặp khó khăn sẽ được hỗ trợ và các vấn đề sẽ được giải quyết một cách nhanh chóng, dễ dàng. Như vậy, việc chấp hành tốt nghĩa vụ thuế sẽ giúp doanh nghiệp “ghi điểm” trong mắt chính quyền địa phương và cơ quan nhà nước. Từ đó, doanh nghiệp và chính quyền sẽ có mối quan hệ mật thiết hơn, hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển. Đây cũng chính là cách mà doanh nghiệp quảng bá cho đạo đức kinh doanh, cho thương hiệu của mình.

- Biện pháp thực hiện:

Các doanh nghiệp thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật, tuân thủ đúng luật thuế đối với doanh nghiệp không chỉ là nghĩa vụ mà còn là thể hiện đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội. Đóng thuế nghiêm túc là một trong những yếu tố làm tăng uy tín, hình ảnh tốt đẹp của DN đối với các đối tác trong nước cũng như với nước ngoài.

NNT là chủ doanh nghiệp và các cán bộ trực tiếp làm công tác kế toán thuế cần phải chủ động trong việc nghiên cứu chính sách và pháp luật thuế

Đối với cán bộ kế toán thuế tại đơn vị, khi lập báo cáo quyết toán thuế và báo cáo tài chính cần đảm bảo sự minh bạch, chính xác. Trên cơ sở đó đảm bảo việc kê khai, tự kê khai thuế phải nộp vào NSNN sát với thực tế, không mang tính chống đối và hình thức. Nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc chấp hành nghĩa vụ nộp thuế vào NSNN, không chây ì, gây khó khăn trong công tác quản lý thu nợ thuế.

Đối với nội bộ doanh nghiệp, hàng năm hoạt động kiểm toán, báo cáo thuế và nộp thuế đầy đủ cũng tạo cho cán bộ công nhân viên yên tâm làm việc, tin tưởng vào sự phát triển bền vững của công ty.

Các phát sinh vi phạm về thuế hầu hết bắt nguồn từ việc hiểu biết về chính sách thuế chưa đầy đủ, việc tổ chức thực hiện chế độ kế toán hạch toán đang còn xem nhẹ, nhiều doanh nghiệp còn thiếu tính minh bạch, công khai. Chính vì vậy, các DN cần phải đồng bộ giữa sự phát triển của DN và việc chấp hành pháp luật về thuế, DN phải có những cải cách thực chất về quan điểm nhận thức, tổ chức thực hiện công tác tài chính kế toán nói chung và việc thực hiện nghĩa vụ thuế nói riêng một cách hiệu quả, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

Các DN cần nâng cao nhận thức tầm quan trọng của công tác kế toán, thuế, cần lựa chọn, tuyển dụng cán bộ kế toán có trình độ năng lực chuyên môn tốt để đáp ứng yêu cầu công tác kế toán thuế ngày càng cao hiện nay. Bên cạnh đó, cần có các chính sách nhằm khuyến khích nhân viên kế toán tự nâng cao trình độ, kỹ năng nghiệp vụ về kế toán tài chính nói riêng cũng như trình độ kiến thức các lĩnh vực khác liên quan đến công việc nói chung.

Hiện nay các DN đều sử dụng phần mềm kế toán, đòi hỏi nhân viên kế toán phải có trình độ chuyên môn nhất định về tin học đặc biệt là ứng dụng phần mềm để phục vụ công tác kế toán. Vì vậy mà cần chú trọng hơn nữa vào đội ngũ nhân viên kế toán, cần mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng và giúp kế toán viên tiếp cận với công nghệ thông tin và các quy định mới nhất của Nhà nước qua mạng internet. Tiến tới đồng bộ toàn DN sử dụng phần mềm kê khai thuế qua mạng để gửi các văn bản, báo cáo thuế hàng kỳ đúng theo quy định. Phần mềm kế toán tại đơn vị định kỳ phải được nâng cấp, bổ sung những yếu tố chưa phù hợp để hoàn thiện phần mềm kế toán, thường

xuân cập nhật văn bản, mẫu biểu thuế mới vào phần mềm kế toán để phù hợp với những thay đổi của chế độ kế toán và chính sách tài chính của Nhà nước.

Các DN cần phải quan tâm và tham dự các lớp tập huấn về chế độ kế toán, chính sách về thuế do các cơ quan chức năng của Nhà nước tổ chức. Tổ chức lớp học nghiệp vụ để nâng cao kiến thức và rút kinh nghiệm trong hoạt động kinh doanh nói chung và kế toán nói riêng.

Các DN cần tranh thủ sử dụng đầy đủ các quyền theo quy định như quyền được hỗ trợ tư vấn về thuế, quyền được kê khai bổ sung, quyền được thuê đại lý kê khai thuế... để làm sao kê khai đúng pháp luật về thuế.

- Điều kiện thực hiện giải pháp: Nhà nước cần ban hành hệ thống luật thuế rõ ràng, dễ tiếp cận, Văn bản luật thuế cần đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với đặc điểm của DNNVV, cần có cơ chế cập nhật thường xuyên xuyên, thông tin minh bạch, công khai, hỗ trợ chính sách DNNVV thực hiện nghĩa vụ thuế.

Hoàn thiện quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa có ý nghĩa thực tiễn cấp thiết trong bối cảnh hiện nay. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu trên sẽ giúp công tác này đáp ứng tốt hơn yêu cầu đối với quản lý thu thuế trong bối cảnh chuyển đổi số nền kinh tế, góp phần bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời cho ngân sách nhà nước, hạn chế tình trạng thất thu; bảo đảm sự công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế giữa các doanh nghiệp, bảo đảm pháp luật về thuế được thực hiện nghiêm minh trong đời sống xã hội; đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi hơn để các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển và thực hiện nghĩa vụ thuế.

3.3. Kiến nghị

3.3.1. Kiến nghị với Nhà nước về chế độ chính sách

Nhà nước cần có định hướng trong xây dựng pháp luật chiến lược cải cách và hiện đại hóa ngành thuế bởi đây là cơ sở quan trọng có tính chất lâu dài trong việc nâng cao công tác kiểm tra thuế của ngành thuế nói chung và Cục thuế tỉnh Hải Dương nói riêng.

Thiết kế, xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức

động viên hợp lý nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả, hiệu lực của Đảng và Nhà nước. Xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí, lệ phí thống nhất, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện dựa trên nền tảng cơ bản đó là thể chế chính sách thuế công khai; quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; nguồn nhân lực có chất lượng, làm việc công minh; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết tích hợp tự động hóa cao.

Cần tăng cường thực hiện các giải pháp ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thuế. Yêu cầu các ngành chức năng như ngành kế hoạch và Đầu tư, tài nguyên môi trường, công thương, công an thực hiện các giải pháp để ngăn chặn triệt để các gian lận trong công tác kiểm tra thuế.

3.3.2. Kiến nghị với Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế

Với chủ trương đẩy nhanh tiến trình hiện đại hóa công nghệ thông tin, hướng tới nền tài chính điện tử và mục tiêu tập trung toàn bộ cơ sở dữ liệu của NNT về Tổng cục thuế. Do vậy, việc đầu tư cơ sở hạ tầng trang thiết bị kỹ thuật và kết nối mạng đồng bộ là rất quan trọng. Xuất phát từ thực trạng triển khai thực tế tại địa phương, Cục thuế tỉnh Hải Dương kiến nghị với Tổng Cục thuế một số các vấn đề sau đây:

Nâng cấp hoàn thiện phần mềm ứng dụng quản lý thuế, tập trung nhằm thống nhất một đầu mối ứng dụng phục vụ cho tất cả các bước của quy trình nghiệp vụ. Phần mềm quản lý thuế luôn được cải tiến phải đảm bảo có kết cấu giao diện thân thiện, dễ sử dụng, tùy biến cao.

Tổng Cục thuế cũng cần hỗ trợ tốt hơn công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với các cán bộ thuế và có sự chú trọng nhiều hơn nữa tới việc đào tạo kỹ năng tin học, kỹ năng khai thác các phần mềm ứng dụng hỗ trợ nộp thuế.

Hoàn thiện quy trình quản lý kê khai thuế: cập nhật, nâng cấp quy trình quản lý hồ sơ khai thuế nhận qua mạng, quy trình kế toán thuế. Quy trình kê khai thuế cần quy định rõ vai trò nhiệm vụ của các bộ phận phối hợp trong công tác quản lý kê khai

thuế, giảm gánh nặng cho cán bộ công chức làm công tác quản lý kê khai thuế.

Tổng Cục thuế phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu đề án về đánh giá cán bộ, ban hành tiêu chuẩn nghề nghiệp, mô tả vị trí tương tác làm việc để làm cơ sở cho việc tuyển dụng, luân chuyển bố trí công tác. Trong đó, đặc biệt quan tâm đến bộ phận làm công tác quản lý kê khai quyết toán thuế tại các Cục thuế. Vị trí này đòi hỏi các cán bộ vừa có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vừa nắm bắt được các kiến thức cơ sở về tin học và có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

Cần thay đổi quy định về luân chuyển công tác với bộ phận kê khai kế toán thuế tại các Cục thuế. Trong các bộ phận quản lý thuế, bộ phận quản lý kê khai thuế là bộ phận nhạy cảm dễ phát sinh tiêu cực. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay tất cả các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng đều kê khai thuế qua mạng. Do vậy, mức độ tiếp xúc giải quyết theo thủ tục hành chính đối với NNT của bộ phận này càng hạn chế. Bởi vậy, chính sách nhân sự của Bộ Tài chính có thể giãn hời gian tối đa đảm nhận vị trí quản lý kê khai của cán bộ nên đến mức 5 -7 năm thay thế vì 3-5 năm như hiện nay hoặc mở rộng khái niệm luân phiên, luân chuyển công việc bao gồm cả việc hoán đổi khối doanh nghiệp quản lý giữa các bộ phận trong cùng một phòng mà không cần phải chuyển đổi cán bộ giữa các phòng.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Chương thứ 3 đã sơ lược mục tiêu, định hướng quản lý và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Căn cứ vào các mục tiêu cụ thể đến năm 2030 của tỉnh. Và từ đó căn cứ vào thực trạng quản lý thuế TNDN đối với DN NVV trong các năm qua nhằm tìm ra các nhóm giải pháp.

KẾT LUẬN

Được ví là “thanh giảm sức”, giữ ổn định cho nền kinh tế, tuy nhiên, do quy mô nhỏ, nên hoạt động của khu vực doanh nghiệp này đang gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, việc tăng cường quản lý, hỗ trợ khu vực DN về quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp là hết sức quan trọng, từ đó có thể đề xuất thiết kế các chính sách đúng và trúng, tạo điều kiện cho các DNNVV tham gia sâu rộng vào sân chơi trong nước cũng như kết nối với thị trường quốc tế.

Từ việc phân tích, đánh giá thực trạng quản lý thuế TNDN đối với DNNVV tại tỉnh Hải Dương quản lý, đề tài chỉ ra những nguyên nhân hạn chế còn tồn tại trong quản lý thuế TNDN đối với DNNVV và đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện công tác quản lý thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Hoàn thiện nội dung quản lý thuế TNDN, tổ chức bộ máy và xây dựng hệ thống thông tin quản lý và chính sách sử dụng cán bộ. Đồng thời đề xuất một số kiến nghị đối với Chính phủ, Tổng cục thuế, các cấp chính quyền địa phương liên quan đến công tác quản lý thuế TNDN đối với DNNVV.

Thông qua nghiên cứu đề tài “*Quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong điều kiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hải Dương*”, tác giả đã làm rõ nội dung về thuế TNDN và công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp gắn với một đối tượng cụ thể đó là các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Hải Dương.

Đề án đã trình bày được cơ sở lý luận về thuế TNDN đối với DNNVV, phân tích thực trạng về quản lý thuế TNDN đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong giai đoạn 2020 - 2024, từ đó đưa ra các giải pháp để hoàn thiện quản lý thuế TNDN đối với DNNVV trong điều kiện chuyển đổi số hiện nay. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp trên sẽ giúp công tác này đáp ứng tốt hơn yêu cầu đối với quản lý thu thuế trong bối cảnh chuyển đổi số nền kinh tế, góp phần bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời cho ngân sách nhà nước, hạn chế tình trạng thất thu; bảo đảm sự công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế giữa các doanh nghiệp, bảo đảm pháp luật về thuế được thực hiện nghiêm minh trong đời sống xã hội; đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi hơn để các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển và thực hiện nghĩa vụ thuế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Đặng Văn Dân, 2018, Giáo trình thuế, Nhà xuất bản Tài chính.
2. TS. Phan Hữu Nghị và PGS.TS. Nguyễn Thị Bất, (2021), Giáo trình thuế, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
3. PGS.TS Lê Xuân Trường (2015), Giáo trình Quản lý Thuế, Nxb Tài chính, Hà Nội.
4. Cục thuế tỉnh Hải Dương, Tổng kết công tác thuế năm 2021, 2022, 2023
5. Chính phủ (2018), Nghị định số 38/2018-NĐ-CP ngày 11/3/2018, quy định về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
6. Quốc hội (2008), Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12
7. Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế
8. Quốc hội (2013), Luật số 32/2013/QH13, sửa đổi bổ sung một số điều Luật thuế thu nhập doanh nghiệp
10. Quốc hội (2008), Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12
9. Quốc hội (2020), Luật quản lý thuế số 38/2020/QH14;
10. Tổng cục thuế (2020), Quyết định số: 1401/QĐ-TCT, Quy trình quản lý nợ thuế.
11. Tổng cục thuế (2020), Quyết định số 751/QĐ-TCT, Quy trình cưỡng chế nợ thuế.
12. Tổng cục thuế (2020), Quyết định số 879/QĐ-TCT, Quy trình quản lý kê khai, nộp thuế và kế toán thuế.
13. Tổng cục thuế (2020), Quyết định số 746/QĐ-TCT, Quy trình kiểm tra.
14. Cổng thông tin điện tử tỉnh Hải Dương (<https://web01.haiduong.gov.vn/>)
15. Cục Thống kê Hải Dương (2023), Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 tỉnh Hải Dương
16. Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương (<https://sokhdt.haiduong.gov.vn/>).

